

**TAP NHAT THIET PHUC DUC TAM-MUOI KINH Q1**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 4/2010.

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 382 集一切福德三昧經

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 382 Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh.

No. 382 (No. 381)

集一切福德三昧經卷上

Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh quyển thượng.

**Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội quyển đầu.**

姚秦三藏鳩摩羅什譯

Diêu Tần Tam Tạng Cưu-ma La-thập dịch.

如是我聞。一時佛在毘舍離菴羅樹園大法講堂。

Như thị ngã văn. Nhất thời Phật tại Tì-xá-ly Am-la-thụ viên Đại Pháp giảng đường.

**Tôi nghe như thế. Thời đó Phật ở trong Giảng đường Đại Pháp vườn cây Am-la thành Tì-xá-ly.**

與大比丘眾十千人俱。皆阿羅漢諸漏已盡無復煩惱。

Dữ Đại Tỳ-kheo chúng thập thiên nhân câu, giai A-la-hán chư lậu dĩ tận vô phục phiền não.

**Cùng với các Đại Tỳ-kheo 10 nghìn người tham dự. Điều là A-la-hán đã hết Phiền não, Phiền não không quay trở lại.**

心得自在心得好解脫慧得好解脫。其心調柔如大龍王。

Tâm đắc tự-tại tâm đắc hiếu Giải-thoát Huệ得好解脫。其心調柔如大龍王。

**Tâm được tự do Tự tại, tâm được Trí tuệ ham Giải thoát, được ham Giải thoát. Tâm họ nhu hòa như Đại Long Vương.**

所作已辦捨離重擔逮得已利。盡諸有結到於彼岸。

Sở tác dĩ biện xả ly trọng đảm dãi đắc dĩ lợi, tận chư hữu kết đáo ư Bì-ngạn.

**Nếu làm đã làm, buông bỏ trách nhiệm quan trọng, kịp được lợi mình. Hết tất cả oán kết Có, tới được Niết bàn.**

菩薩摩訶薩二萬人俱。皆不退轉得陀羅尼及無礙辯。

Bồ-tát Ma-ha-tát nhị vạn nhân câu. Giai Bất-thoái-chuyển đắc Đà-la-ni cập vô ngại biện.

**Bồ-tát Ma-ha-tát 2 vạn người tham dự. Điều là bậc Không thoái lui được Đà-la-ni cùng với hùng biện không trở ngại.**

獲大神通善能出生諸深三昧。念慧堅誓智慧方便到於彼岸。

Hoạch đại Thần-thông thiện năng xuất sinh chư thâm Tam-muội. Niệm tuệ kiên thệ Trí tuệ Phương-tiện đáo ư Bì-ngạn.

**Được Thần thông lớn, hay có thể sinh ra các Tam-muội thâm sâu. Suy nhớ Trí tuệ, thệ nguyện kiên cố, Trí tuệ Phương tiện tới được Niết bàn.**

其名曰：行志菩薩摩訶薩。師子志菩薩摩訶薩。妙色志菩薩摩訶薩。

Kỳ danh viết : Hành-chí Bồ-tát Ma-ha-tát, Sư-tử-chí Bồ-tát Ma-ha-tát, Diệu-sắc-chí Bồ-tát Ma-ha-tát.

**Tên họ là : Hành-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Sur-tử-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Diệu-sắc-chí Bồ-tát Ma-ha-tát.**

增去志菩薩摩訶薩。增長志菩薩摩訶薩。無量志菩薩摩訶薩。

**Tăng-khứ-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Tăng-trưởng-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Vô-lượng-chí Bồ-tát Ma-ha-tát.**

**Tăng-khứ-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Tăng-trưởng-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Vô-lượng-chí Bồ-tát Ma-ha-tát.**

法志菩薩摩訶薩。彌勒菩薩摩訶薩。文殊師利童子菩薩摩訶薩。

**Pháp-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Di Lạc Bồ-tát Ma-ha-tát. Văn-thù-sư-lợi Đồng-tử Bồ-tát Ma-ha-tát.**

**Pháp-chí Bồ-tát Ma-ha-tát. Di Lạc Bồ-tát Ma-ha-tát. Văn-thù-sư-lợi Đồng-tử Bồ-tát Ma-ha-tát.**

那羅延菩薩摩訶薩。如是上首二萬菩薩。

**Na-la-diên Bồ-tát Ma-ha-tát. Như thị thượng thủ nhị vạn Bồ-tát.**

**Na-la-diên Bồ-tát Ma-ha-tát. Đứng đầu hai vạn Bồ-tát như thế.**

復有四萬天子皆向大乘，及餘無量釋梵護世。

**Phục hữu tứ vạn Thiên-tử giai hướng Đại-Thừa, cập dư vô lượng Thích Phạm hộ thế.**

**Lại có 4 vạn Thiên Tử đều hướng về Đại Thừa, cùng với vô lượng Thích Phạm khác bảo vệ thế gian.**

爾時世尊與無量百千萬億大眾，恭敬圍遶而為說法。

**Nhĩ thời Thế Tôn dữ vô lượng bách thiên vạn ức Đại chúng, cung kính vi nhiều nhi vi thuyết Pháp.**

**Khi đó Thế Tôn cùng với vô lượng trăm nghìn vạn triệu Đại chúng, cung kính vây quanh mà vi nói Pháp.**

爾時世尊却後三月當捨身命入般涅槃。

**Nhĩ thời Thế Tôn khước hậu tam nguyệt, đương xả thân mệnh nhập ban Niết-bàn.**

**Ba tháng về trước khi đó Thế Tôn cần buông bỏ thân mệnh nhập vào Niết bàn.**

當於是時佛法勝妙極為增盛。隱蔽一切諸外道等。

**Đương vu thị thời Phật Pháp thắng diệu cực vi tăng thịnh. Ẩn tế nhất thiết chư ngoại đạo đẳng.**

**Đúng dịp lúc đó, Pháp Phật được vi diệu thịnh vượng tăng cao nhất. Che phủ tất cả các ngoại Đạo.**

爾時千世界主那羅延菩薩，從坐而起整於衣服，右膝著地合掌向佛白言：

**Nhĩ thời thiên thế giới chủ Na-la-diên Bồ-tát, tòng tọa nhi khởi chỉnh ư y phục, hữu tất trước địa hợp chưởng hướng Phật bạch ngôn :**

**Khi đó Chúa của 1 nghìn thế giới Na-la-diên Bồ-tát, từ chỗ ngồi đứng lên chỉnh trang quần áo, tất phải trùm đất chấp tay hướng về Phật bạch nói rằng :**

世尊！如來不久當捨身命畢竟涅槃。今如來法極為最上。

**Thế Tôn ! Như Lai bất cửu đương xả thân mệnh tất cánh Niết-bàn. Kim Như Lai Pháp cực vi tối thượng.**

**Thế Tôn ! Như Lai không lâu cần buông bỏ thân mệnh, cuối cùng nhập vào Niết bàn. Hôm nay Pháp của Như Lai được tối cao bậc nhất.**

能悉隱蔽一切外道無信敬者。善哉！世尊！惟願如來護諸菩薩。

**Năng tất ẩn tế nhất thiết ngoại đạo vô tín kính giả. Thiện tai ! Thế Tôn ! Duy nguyện Như Lai hộ chư Bồ-tát.**

**Có thể che phủ hết cả tất cả ngoại Đạo, Người không Tin kính. Thiện thay ! Thế Tôn ! Mong nguyện Như Lai che chở các Bồ-tát.**

令得現生一切諸善。善根增上其心歡悅，增益威德不斷佛種。

Linh đặc hiện sinh nhất thiết chư thiện. Thiện căn tăng thượng kỳ tâm hoan duyệt, tăng ích uy đức bất đoạn Phật chủng.

**Giúp hiện nay được sinh ra tất cả các Thiện. Căn Thiện tăng cao tâm họ vui thích, tăng ích lợi uy Đức, không đoạn tuyệt giòng dõi Phật.**

護持法眼及與僧眼。惟願如來攝救一切諸眾生等。分別演說向涅槃道。

Hộ trì Pháp-nhãn cập dữ Tăng-nhãn. Duy nguyện Như Lai nhiếp cứu nhất thiết chư chúng sinh đẳng. Phân biệt diễn thuyết hướng Niết-bàn đạo.

**Giữ gìn Pháp Bò-tát cùng với Trí tuệ của Tăng. Mong nguyện Như Lai thu giữ cứu độ tất cả các chúng sinh. Phân biệt diễn thuyết hướng tới Đạo Niết bàn.**

所說正法若佛滅後。令諸菩薩流通不斷。

Sở thuyết Chính-Pháp nhược Phật diệt hậu, linh chư Bò-tát lưu thông bất đoạn.

**Nếu sau khi Phật tạ thế nói được Pháp đúng. Giúp các Bò-tát lưu thông không dứt đoạn.**

及阿耨多羅三藐三菩提久住於世不離見佛聞法供養僧。

Cập A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề cử trụ ư thế, bất ly kiến Phật văn Pháp cúng dưỡng Tăng.

**Cùng với A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề ở lại lâu dài trong Đời, không xa rời nhìn thấy Phật nghe Pháp cúng dưỡng Tăng.**

增益念力不忘諸法。增益慧力覺了深法。

Tăng ích niệm lực bất vong chư Pháp. Tăng ích Tuệ lực giác liễu thâm Pháp.

**Lực suy nhớ tăng thêm ích lợi, không quên các Pháp. Lực Trí tuệ tăng thêm ích lợi, hiểu rõ Pháp thâm sâu.**

增長進力得進解義。得具慚力淨自心故。

Tăng trưởng tiến lực đắc tiên giải nghĩa. Đắc cụ tâm lực tịnh tự tâm cố.

**Lực Tinh tiến tăng trưởng, được hiểu nghĩa Tinh tiến. Do tâm tự thanh tịnh, được đầy đủ lực hô thẹn.**

具足愧力捨離一切諸惡法故。得堅固力威儀具足故。

Cụ túc quý lực xả ly nhất thiết chư ác Pháp cố. Đắc kiên cố lực uy nghi cụ túc cố.

**Do đầy đủ lực hô thẹn, buông bỏ tất cả các Pháp ác. Do được Lực kiên cố, uy nghi đầy đủ.**

有牢強勇健除斷一切諸結使故。有大雄猛所住無畏故。世尊！

Hữu lao cường dũng kiện trừ đoạn nhất thiết chư kết sử cố. Hữu đại hùng mãnh sở trụ vô úy cố. Thế Tôn !

**Do được khỏe mạnh dũng cảm kiên cường, trừ diệt hết tất cả các oán kết sai khiến. Do có dũng mãnh kiệt suất lớn, được ở lại không có sợ hãi. Thế Tôn !**

云何菩薩摩訶薩不失功德，不失正法，不失慧，不失智。

Vân hà Bồ-tát Ma-ha-tát bất thất công Đức, bất thất Chính-pháp, bất thất Tuệ, bất thất Trí.

**Vì sao Bồ-tát Ma-ha-tát không mất công Đức, không mất Pháp đúng, không mất Trí tuệ, không mất Tất cả Trí tuệ.**

不失菩薩心，志念堅固親友究竟。令諸眾生乃至涅槃。

Bất thất Bồ-tát tâm, chí niệm kiên cố thân hữu cứu cánh. Linh chư chúng sinh nãi chí Niết-bàn.

**Không mất tâm Bồ-tát, ý chí suy nhớ kiên cố, bạn hữu thân thuộc tới cuối cùng. Giúp cho các chúng sinh thậm chí tới được Niết bàn.**

如說如作不誑眾生住滿佛法。不求自施悉捨於一切。自如教住住三淨戒。

Như thuyết như tác bất cuống chúng sinh trụ mãn Phật Pháp. Bất cầu tự thí tất xả ư nhất thiết. Tự như giáo trụ, trụ Tam Tịnh-Giới.

**Nói sao làm như thế không lừa dối chúng sinh, ở lại trong Pháp Phật đầy đủ. Không cầu tự bố Thí, biết buông bỏ tất cả. Tự ở lại như giáo lý, ở lại trong 3 Giới hạnh thanh tịnh.**

自住淨忍心無麤獷。於諸眾生其心平等。自住精進作一切業。

**Tự trụ tịnh nhẫn tâm vô thô quáng. Ư chư chúng sinh kỳ tâm bình đẳng, tự trụ Tinh-tiến tác nhất thiết nghiệp.**

**Tự ở lại trong Nhẫn thanh tịnh, tâm không có thô lỗ hung ác. Với các chúng sinh tâm họ bình đẳng. Tự ở lại trong Tinh tiến làm tất cả Nghiệp.**

自住諸禪具三善戒。自善住慈不依著於一切禪定。自住明慧離諸邪見。

**Tự trụ chư Thiền cụ tam thiện giới. Tự thiện trụ Từ bất y trước ư nhất thiết Thiền-định. Tự trụ minh tuệ ly chư Tà-kiến.**

**Tự ở lại trong các Thiền, đầy đủ 3 Giới hạnh thiện. Tự thiện tự tâm Từ không dựa đỡ nương nhờ với tất cả Thiền Định. Tự ở lại trong Trí tuệ sáng suốt, rời bỏ các nhìn thấy sai trái.**

一切法中得於照明。以四攝法攝取眾生無有疲倦不求恩報。

**Nhất thiết Pháp trung đắc ư chiếu minh. Dĩ tứ nhiếp Pháp nhiếp thủ chúng sinh vô hữu bì quyện bất cầu ân báo.**

**Ở trong tất cả các Pháp được soi sáng. Dùng 4 Pháp thu giữ, thu giữ chúng sinh không có mệt mỏi, không cầu báo ân.**

常念修行一切人天所有善處。住一切智心如門閫。

**Thường niệm tu hành nhất thiết nhân Thiên sở hữu thiện xứ. Trụ nhất thiết trí tâm như môn khố.**

**Thường suy nhớ tất cả Trời Người tu hành có được nơi ở thiện. Ở lại trong Tất cả Trí tuệ tâm như then cửa.**

心不趣向聲聞緣覺。心常趣法不趣於欲。為法王利非人天利。

**Tâm bất thú hướng Thanh-văn Duyên-giác. Tâm thường thú Pháp bất thú ư dục, vị Pháp-vương lợi phi nhân Thiên lợi.**

**Tâm không hướng tới Bậc Thanh-văn Duyên-giác. Tâm thường thích hướng tới Pháp, không thích hướng tới ham Dục, vì lợi ích Pháp Vương, không phải lợi ích Trời Người.**

行智慧行佛智所說。以法養命非飲食活。

**Hành Trí tuệ hành Phật trí sở thuyết. Dĩ Pháp dưỡng mệnh phi ẩm thực hoạt.**

**Tu hành Trí tuệ, tu hành Tất cả Trí tuệ của Phật có nói. Dùng Pháp nuôi dưỡng thân mệnh, không phải ăn uống để sống.**

遠離貪欲攝受一切。遠離瞋恚於諸眾生無侵害心。

**Viễn ly tham dục nhiếp thụ nhất thiết. Viễn ly sân khuể ư chư chúng sinh vô xâm hại tâm.**

**Rời xa tham lam dục vọng, thu giữ nhận tất cả. Rời xa thù hận giận hờn, với các chúng sinh tâm không xâm phạm làm tổn hại.**

遠離愚癡離諸法閻。出過眾魔離諸結惱。善巧方便善趣諸門。

**Viễn ly ngu si ly chư Pháp ám. Xuất quá chúng Ma ly chư kết não. Thiện xảo Phương-tiện thiện thú chư môn.**

**Rời xa ngu si, rời bỏ các Pháp u ám. Vượt ra khỏi các chúng Ma, rời bỏ các oán kết não loạn. Phương tiện thiện tinh xảo thiện, thích hướng tới các môn Pháp.**

如是問已。爾時世尊告千世界主那羅延。善哉！善哉！

**Như thị vấn dĩ. Nhĩ thời Thế Tôn cáo thiên thế giới chủ Na-la-diên. Thiện tai ! Thiện tai !**

**Đã hỏi như thế. Khi đó Thế Tôn bảo Na-la-diên Chúa của nghìn thế giới. Thiện thay ! Thiện thay !**

那羅延！汝今乃能為諸菩薩，問於如來如是之義。那羅延！

**Na-la-diên ! Nhữ kim nãi năng vị chư Bồ-tát, vấn ư Như Lai như thị chi nghĩa. Na-la-diên !**

**Na-la-diên ! Ngài nay lại năng vì các Bồ-tát, hỏi được Như Lai nghĩa như thế. Na-la-diên !**

汝今諦聽善思念之當為汝說。

Như kim để thính thiện tư niệm chi đương vi Nhữ thuyết.

**Ngài nay nghe Tuệ tư duy Tuệ tu Tuệ, đang vì Ngài nói.**

菩薩摩訶薩如是諸行。所得功德復過於是。

**Bồ-tát Ma-ha-tát như thị chư hạnh. Sở đắc công Đức phục quá ư thị.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát các hành như thế. Có được công Đức lại vượt hơn thế.**

時那羅延菩薩歡喜白言：善哉！世尊！受教而聽。

Thời Na-la-diên Bồ-tát hoan hỉ bạch ngôn : Thiện tai ! Thế Tôn ! Thụ giáo nhi thính.

**Thời Na-la-diên Bồ-tát vui vẻ bạch Phật nói rằng : Thiện thay ! Thế Tôn ! Thụ nhận lời dạy xin nghe.**

佛告那羅延！菩薩摩訶薩有三昧名集一切福德。

Phật cáo Na-la-diên ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu Tam-muội danh Tập nhất thiết Phúc Đức.

**Phật bảo Na-la-diên ! Bồ-tát Ma-ha-tát có Tam-muội tên là Tụ tập tất cả Phúc Đức.**

菩薩成就是三昧者，不失功德，不失正法。

**Bồ-tát thành tựu thị Tam-muội giả, bất thất công Đức, bất thất Chính-pháp.**

**Bồ-tát thành thành công Tam-muội đó, không mất công Đức, không mất Pháp đúng.**

不失於慧，不失於智，不失見佛聞法供僧。

Bất thất ư Tuệ, bất thất ư trí, bất thất kiến Phật văn Pháp cúng Tăng.

**Không mất Trí tuệ, không mất Tất cả Trí tuệ, không mất nhìn thấy Phật nghe Pháp cúng dường Tăng.**

勤修四攝自住布施。乃至自住於善方便。成就此功及餘功德。

Cần tu Tứ-nhiếp tự trụ bố thí. nãi chí tự trụ ư thiện Phương-tiện. Thành tựu thử công cập dư công Đức.

**Chuyên cần tu hành 4 Pháp thu giữ, tự ở lại trong bố Thí. Thậm chí tự ở lại trong Phương tiện Thiện. Thành công công Đức này cùng với các công Đức khác.**

爾時世尊敷演說是集一切福德三昧名已即便默然。

Nhĩ thời Thế Tôn phu diễn thuyết thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội danh dĩ tức tiện mặc nhiên.

**Khi đó Thế Tôn đã nói ra tên Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội, tức thời liền im lặng.**

爾時有大力士名曰淨威，成就大力，居毘舍離大城作如是念：

Nhĩ thời hữu Đại Lực-sĩ danh viết Tịnh-uy, thành tựu Đại lực, cư Tì-xá-ly đại thành tác như thị niệm.

**Lúc đó có Đại Lực-sĩ tên là Tịnh-uy, thành công Lực lớn, sống ở thành lớn Tì-xá-ly làm suy nghĩ như thế :**

我大力士成就大力。閻浮提中所有眾生，無有大力與我等者。

Ngã Đại Lực-sĩ thành tựu Đại lực, Diêm-phù-đề trung sở hữu chúng sinh, vô hữu Đại lực dữ ngã đẳng giả.

**Tôi là Lực-sĩ lớn thành công lực lớn. Toàn bộ chúng sinh ở trong Diêm-phù-đề, không có lực lớn ngang bằng với tôi.**

我先聞有沙門瞿曇，成就大力具足十力那羅延身。

Ngã tiên văn hữu Sa-môn Cồ-dàm, thành tựu Đại lực cụ túc thập lực Na-la-diên thân.

**Tôi trước đây nghe nói có Sa-môn Cồ-dàm, thành công Lực lớn, đầy đủ 10 Lực của thân Kim-cương bất hoại.**

復作念言：我當往觀沙門瞿曇何如我也？

Phục tác niệm ngôn : Ngã đương vãng quan Sa-môn Cồ-dàm hà như ngã dã ?

**Lại làm suy nghĩ rằng : Tôi cần qua tới đó quan sát Sa-môn Cồ-dàm cũng như tôi sao ?**

爾時淨威力士出毘舍離大城，趣菴羅園大法講堂。

Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ xuất Tì-xá-ly đại thành, thú Am-la viên Đại Pháp giảng đường.  
**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ ra khỏi thành lớn Tì-xá-ly, hướng tới Đại Pháp giảng đường trong vườn Am-la.**

到已瞻觀如來應正遍覺佛大威德。百千萬眾恭敬圍遶而演說法。

Đáo dĩ chiêm đồ Như Lai Ứng Chính Biến giác Phật đại uy Đức. Bách thiên vạn chúng cung kính vi nhiễu nhi diễn thuyết Pháp.

**Tới rồi chiêm ngưỡng Như Lai Ứng Chính Biến Giác Phật uy Đức lớn. Trăm nghìn vạn chúng sinh cung kính vây quanh và diễn thuyết Pháp.**

猶如須彌顯于大海。周匝端嚴極為微妙。當初觀見於如來時。

Do như Tu-di hiển vu đại hải. Châu táp đoan nghiêm cực vi vi diệu. Đương sơ đồ kiến ư Như Lai thời.

**Giống như núi Tu Di hiện nổi lên trên biển lớn. Xung quanh trang nghiêm vi diệu bậc nhất.**

**Khi mới bắt đầu quan sát Như Lai.**

得大信樂愛敬之心。即前投地禮如來足。右遶三匝却住一面。

Đắc Đại tín lạc ái kính chí tâm, tức tiền đầu địa lễ Như Lai túc, hữu nhiễu tam táp khước trụ nhất diện.

**Được tâm Tin lớn vui sướng yêu kính. Tức thời ở trước mặt, phục đất đỉnh lễ Như Lai đầy đủ. Vòng phải ba lượt đứng lùi sang một bên.**

合掌頂上一心觀佛。是時世尊知是淨威力士心已欲降伏故告大目連。

Hợp chưởng đỉnh thượng nhất tâm quan Phật. Thị thời Thế Tôn tri thị Tịnh-uy Lực-sĩ tâm dĩ dục hàng phục cố cáo Đại Mục-liên.

**Chắp tay trên cao nhất tâm quan sát Phật. Khi đó Thế Tôn biết tâm của Tịnh-uy Lực-sĩ đó, do đã muốn hàng phục, bảo Đại Mục-liên.**

目連！汝往取吾昔菩薩時為娉瞿夷釋種女故捩力時箭。

Mục-liên ! Nhữ vãng thủ ngô tích Bồ-tát thời vi phình Cồ-di Thích chủng nữ cố giác lực thời tiến.

**Mục-liên ! Ngài vãng tới lấy cung tên lúc trước đây Ta làm Bồ-tát, do vì cô gái đẹp dòng họ Cồ-di Thích, thời đó so độ sức lực.**

爾時目連白世尊言：我都不見知在何處。

Nhĩ thời Mục-liên bạch Thế Tôn ngôn : Ngã đô bất kiến tri tại hà xứ.

**Khi đó Mục-liên bạch Thế Tôn nói rằng : Con đều không nhìn thấy, biết được ở tại nơi nào.**

爾時世尊從於右足放大光明名曰照明。是光遍照三千大千此佛世界。

Nhĩ thời Thế Tôn tòng ư hữu túc phóng đại Quang-minh danh viết Chiếu-minh. Thị quang biến chiếu Tam-thiên Đại-thiên thứ Phật thế giới.

**Lúc đó Thế Tôn từ chân phải phóng Quang sáng lớn tên là Chiếu sáng. Quang đó lan biến khắp chiếu soi Ba-nghìn Đại thiên thế giới của Phật này.**

時三千大千世界之下。大金剛輪箭在彼豎。

Thời Tam-thiên Đại-thiên thế giới chi hạ. Đại Kim-cương luân tiễn tại bỉ thụ.

**Thời phía dưới của Ba-nghìn Đại-thiên thế giới, cung tên Đại Kim-cương luân ở dưới cây đó.**

爾時世尊告大目連。汝見此界大金剛輪箭在彼豎不？

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Đại Mục-liên ! Nhữ kiến thử giới Đại Kim-cương luân tiễn tại bỉ thụ phủ ?

**Lúc đó Thế Tôn bảo Đại Mục-liên ! Ngài nhìn thấy thế giới này, cung tên Đại Kim-cương luân có ở dưới cây đó không ?**

目連白言：已見。世尊！佛告目連！汝取持來，時大目連即下至彼。

**Mục liên bạch ngôn : Dĩ kiến Thế Tôn ! Phật cáo Mục liên ! Nhữ thủ trì lai ! Thời Đại Mục-liên tức hạ chí bỉ.**

**Mục-liên bạch rằng : Đã nhìn thấy. Thế Tôn ! Phật bảo Mục-liên ! Ngài lấy mang tới đây, khi đó Đại Mục-liên tức thời đi xuống nơi đó.**

如大力士屈伸臂頃。一切大眾皆見其去。即便持來授與如來。

**Như Đại Lực-sĩ khuất thân tỳ khoảnh. Nhất thiết Đại chúng giai kiến kỳ khứ, tức tiện trì lai thụ dữ Như Lai.**

**Như Đại Lực-sĩ chốc lát duỗi thẳng tay chân. Tất cả Đại chúng đều nhìn thấy Mục-liên ra đi, tức thì liền mang về, đem dâng lên Như Lai.**

作如是言：世尊！是菩薩時父母生力為神通力。

**Tác như thị ngôn : Thế Tôn ! Thị Bồ-tát thời phụ mẫu sinh lực vi Thần-thông lực.**

**Làm lời nói rằng : Thế Tôn ! Cha mẹ lúc sinh ra Bồ-tát đó, Lực là Lực Thần-thông .**

佛言：是菩薩時父母生力非神通力。目連！菩薩若以神通之力。

**Phật ngôn : Thị Bồ-tát thời phụ mẫu sinh, lực phi Thần-thông lực. Mục-liên ! Bồ-tát nhược dĩ Thần-thông chi lực.**

**Phật nói rằng : Cha mẹ lúc sinh ra Bồ-tát đó, Lực không phải là Lực Thần thông. Mục-liên ! Bồ-tát nếu dùng Lực Thần thông.**

是箭即過無量無邊諸佛世界。大德目連白言：世尊！

**Thị tiễn tức quá vô lượng vô biên chư Phật thế giới. Đại Đức Mục-liên bạch ngôn : Thế Tôn !**

**Cây cung tên đó tức thời vượt qua vô lượng vô biên các thế giới của Phật. Đại Đức Mục-liên bạch rằng : Thế Tôn !**

乃是菩薩父母所生福德之力。佛告目連！

**Nãi thị Bồ-tát phụ mẫu sở sinh Phúc Đức chi lực. Phật cáo Mục-liên !**

**Như thế Bồ-tát đó được cha mẹ sinh ra Lực Phúc Đức. Phật bảo Mục-liên !**

如十人力等一健牛力。十健牛力等一青牛力。

**Như thập nhân lực đẳng nhất kiện ngưu lực. Thập kiện ngưu lực đẳng nhất thanh ngưu lực.**

**Như Lực của 10 người ngang bằng Lực của 1 con trâu khỏe. Lực của 10 con Trâu khỏe ngang bằng Lực của một con Trâu xanh.**

十青牛力等一凡象力。十凡象力等一羅迦象力。

**Thập thanh ngưu lực đẳng nhất Phàm tượng lực. Thập phàm tượng lực đẳng nhất La-ca tượng lực.**

**Lực của 10 con Trâu xanh ngang bằng Lực của một con Voi thường. Lực của 10 con Voi thường ngang bằng Lực của một con Voi La-ca**

十羅迦象力等一迦尼象力。十迦尼象力等一香象力。

**Thập La-ca tượng lực đẳng nhất Ca-ni tượng lực. Thập Ca-ni tượng lực đẳng nhất Hương tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi La-ca ngang bằng Lực của một con Voi Ca-ni. Lực của 10 con Voi Ca-ni ngang bằng Lực của một con Voi Hương.**

十香象力等一毘陀象力。十毘陀象力等一無鬪象力。

**Thập Hương tượng lực đẳng nhất Tì-dà tượng lực. Thập Tì-dà tượng lực đẳng nhất Vô-đầu tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi Hương ngang bằng Lực của một con Voi Tì-dà. Lực của 10 con Voi Tì-dà ngang bằng Lực của một con Voi Vô-đầu.**

十無鬪象力等一伊沙陀象力。十伊沙陀象力等一安禪象力。

**Thập Vô-đầu tượng lực đẳng nhất Y-sa-dà tượng lực. Thập Y-sa-dà tượng lực đẳng nhất An-thiền tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi Vô-đầu ngang bằng Lực của một con Voi Y-sa-dà. Lực của 10 con Voi Y-sa-**

**dà ngang bằng Lực của một con Voi An-thiên.**

十安禪象力等一婆摩象力。十娑摩象力等一青象力。

**Thập An-thiên tượng lực đẳng nhất Bà-ma tượng lực. Thập Sa-ma tượng lực đẳng nhất thanh tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi An-thiên ngang bằng Lực của một con Voi Bà-ma. Lực của 10 con Voi Bà-ma ngang bằng Lực của một con Voi xanh.**

十青象力等一黃象力。十黃象力等一赤象力。

**Thập Thanh tượng lực đẳng nhất Hoàng tượng lực. Thập Hoàng tượng lực đẳng nhất Xích tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi xanh ngang bằng Lực của một con Voi vàng. Lực của 10 con Voi vàng ngang bằng Lực của một con Voi đỏ tía.**

十赤象力等一白象力。十白象力等一赤蓮花象力。

**Thập Xích tượng lực đẳng nhất Bạch tượng lực. Thập Bạch tượng lực đẳng nhất Xích-liên-hoa tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi đỏ tía ngang bằng Lực của một con Voi trắng. Lực của 10 con Voi trắng ngang bằng Lực của một con Voi màu hoa sen đỏ.**

十赤蓮花象力等一紅蓮花象力。十紅蓮花象力等一香象力。

**Thập Xích-liên-hoa tượng lực đẳng nhất Hồng-liên-hoa tượng lực. Thập Hồng-liên-hoa tượng lực đẳng nhất Hương tượng lực.**

**Lực của 10 con Voi màu hoa sen đỏ ngang bằng Lực của một con Voi màu hoa sen hồng. Lực của 10 con Voi màu hoa sen hồng ngang bằng Lực của một con Voi hương.**

十香象力等一大香象力。十大香象力等一繫羈師子王力。

**Thập Hương tượng lực đẳng nhất Đại Hương tượng lực. Thập Đại Hương tượng lực đẳng nhất Hệ-quyển Sư tử Vương lực.**

**Lực của 10 con Voi hương ngang bằng Lực của một con Voi hương lớn. Lực của 10 con Voi hương lớn ngang bằng Lực của một Hệ-quyển Sư tử Vương.**

十繫羈師子王力等一力士力。十力士力等一大力士力。

**Thập Hệ quyển Sư tử Vương lực đẳng nhất Lực-sĩ lực. Thập Lực-sĩ lực đẳng nhất Đại Lực-sĩ lực.**

**Lực của 10 Hệ-quyển Sư tử Vương ngang bằng Lực của một Lực-sĩ. Lực của 10 Lực-sĩ ngang bằng Lực của một Đại Lực-sĩ.**

十大力士力等一遮(少/兔)羅力。十遮(少/兔)羅力等一大遮(少/兔)羅力。

**Thập Đại Lực-sĩ lực đẳng nhất Già-nậu-la lực. Thập Già-nậu-la lực đẳng nhất Đại Già-nậu-la lực.**

**Lực của 10 Đại Lực-sĩ ngang bằng Lực của một Già-nậu-la. Lực của 10 Già-nậu-la ngang bằng Lực của một Đại Già-nậu-la.**

十大遮(少/兔)羅力等一波建提力。十波建提力等一大波建提力。

**Thập Đại Già-nậu-la lực đẳng nhất Ba-kiến-đề lực. Thập nhất Ba-kiến-đề lực đẳng nhất Đại Ba-kiến-đề lực**

**Lực của 10 Đại Già-nậu-la ngang bằng Lực của một Ba-kiến-đề. Lực của 10 Ba-kiến-đề ngang bằng Lực của một Đại Ba-kiến-đề.**

十大波建提力等一地天子力。十地天子力等一堂天子力。

**Thập Đại Ba-kiến-đề lực đẳng nhất Địa Thiên-tử lực. Thập Địa Thiên-tử lực đẳng nhất Đường Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Đại Ba-kiến-đề ngang bằng Lực của một Thần Cháp Kim-cương. Lực của 10 Thần Cháp Kim-cương ngang bằng Lực của một Đường Thiên Tử.**

十堂天子力等一持風天力。十持風天力等一持鬘天力。



**Thập Đường Thiên-tử lực đẳng nhất Trì-phong-thiên lực. Thập Trì-phong-thiên lực đẳng nhất Trì-man-thiên lực.**

**Lực của 10 Đường Thiên Tử (Diên Thọ đường) ngang bằng Lực của một Trì-phong-thiên. Lực của 10 Trì-phong-thiên ngang bằng Lực của một Trì-man-thiên.**

十持鬘天力等一常醉天力。十常醉天力等四天王中一天子力。

**Thập Trì-man-thiên lực đẳng nhất Thường-túy-thiên lực. Thập Thường-túy-thiên lực đẳng Tứ Thiên-vương trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Trì-man-thiên ngang bằng Lực của một Thường-túy-thiên. Lực của 10 Thường-túy-thiên ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong 4 Thiên Vương.**

一切四天中天子力等一天王力。

**Nhất thiết Tứ Thiên trung Thiên-tử lực đẳng nhất Thiên-vương lực.**

**Lực của 10 Thiên Tử trong 4 Thiên Vương ngang bằng Lực của một Thiên Vương.**

十天王力等三十三天中一天子力。

**Thập Thiên-vương lực đẳng Tam thập tam Thiên trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Thiên Vương ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

一切三十三天中天子力等一帝釋力。

**Nhất thiết Tam thập tam Thiên trung Thiên tử lực đẳng nhất Đế-Thích lực.**

**Lực của Thiên Tử trong tất cả Ba-ngàn Đại-thiên thế giới ngang bằng Lực của một Ngọc Hoàng.**

十帝釋力等焰天中一天子力。

**Thập Đế-Thích lực đẳng Diệm-thiên trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Ngọc Hoàng ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong Cõi Trời Diệm-ma.**

一切焰天中天子力等一焰天王力。

**Nhất thiết Diệm-thiên trung Thiên-tử lực đẳng nhất Diệm Thiên-vương lực.**

**Lực của Thiên Tử trong tất cả Cõi Trời Diệm-ma ngang bằng Lực của một Diệm-ma Thiên Vương.**

十焰天王力等一兜率陀天中一天子力。

**Thập Diệm Thiên-vương lực đẳng nhất Đâu-Xuất-Đà Thiên trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Diệm-ma Thiên Vương ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong Cõi Trời Đâu-Xuất-Đà.**

一切兜率陀天中天子力等一兜率陀天王力。

**Nhất thiết Đâu-Xuất-Đà thiên trung Thiên-tử lực đẳng nhất Đâu-Xuất-Đà Thiên-vương lực.**

**Lực của Thiên Tử trong tất cả Cõi Trời Đâu-Xuất-Đà ngang bằng Lực của một Đâu-Xuất-Đà Thiên Vương .**

十兜率陀天王力等化樂天中一天子力。

**Thập Đâu-Xuất-Đà Thiên-vương lực đẳng Hoá-Lạc Thiên trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Đâu-Xuất-Đà Thiên Vương ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong Cõi Trời Hoá-Lạc.**

一切化樂天中天子力等一化樂天王力。

**Nhất thiết Hóa Lạc Thiên trung Thiên-tử lực đẳng nhất Hoá-Lạc Thiên-vương lực.**

**Lực của Thiên Tử trong tất cả Cõi Trời Hoá-Lạc ngang bằng Lực của một Hoá-Lạc Thiên Vương.**

十化樂天王力等他化自在天中一天子力。

**Thập Hoá-Lạc Thiên-vương lực đẳng Tha-hóa Tự-tại Thiên trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Hoá-Lạc Thiên Vương ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong Cõi Trời Tha-hóa**

**Tự-tại.**

一切他化自在天中天子力等一他化自在天王力。

**Nhất thiết Tha-hóa Tự-tại Thiên trung nhất Thiên-tử lực đẳng nhất Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương lực.**

**Lực của Thiên Tử trong tất cả Cõi Trời Tha-hóa Tự-tại ngang bằng Lực của một Tha-hóa Tự-tại Thiên Vương.**

十他化自在天王力等魔天中一天子力。

**Thập Tha-hóa Tự-tại Thiên-vương lực đẳng Ma Thiên trung nhất Thiên-tử lực.**

**Lực của 10 Tha-hóa Tự-tại Thiên Vương ngang bằng Lực của một Thiên Tử trong Ma cõi Trời.**

一切魔天中天子力等一魔王力。

**Nhất thiết Ma Thiên trung nhất Thiên-tử lực đẳng nhất Ma-vương lực.**

**Lực của Thiên Tử trong tất cả Ma cõi Trời ngang bằng Lực của một Ma Vương.**

十魔王力等半那羅延力。

**Thập Ma-vương lực đẳng bán Na-la-diên lực.**

**Lực của 10 Ma Vương ngang bằng Lực của một nửa Kim-cương bất hoại.**

十半那羅延力等一那羅延力。

**Thập bán Na-la-diên lực đẳng nhất Na-la-diên lực.**

**Lực của 10 nửa Kim-cương bất hoại ngang bằng Lực của một Kim-cương bất hoại.**

十那羅延力等一大那羅延力。

**Thập Na-la-diên lực đẳng nhất Đại Na-la-diên lực.**

**Lực của 10 Kim-cương bất hoại ngang bằng Lực của một Đại Kim-cương bất hoại.**

十大那羅延力等一百劫修行菩薩力。

**Thập Đại Na-la-diên lực đẳng nhất bách Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Đại Kim cương bất hoại ngang bằng Lực của Bồ-tát tu hành một trăm Kiếp.**

十百劫修行菩薩力等一千劫修行菩薩力。

**Thập bách Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất thiên Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành trăm Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một nghìn Kiếp.**

十千劫修行菩薩力等一萬劫修行菩薩力。

**Thập thiên Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành nghìn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một vạn Kiếp.**

十萬劫修行菩薩力等一十萬劫修行菩薩力。

**Thập vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất thập vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành mười vạn Kiếp.**

十十萬劫修行菩薩力等一百萬劫修行菩薩力。

**Thập thập vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất bách vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành mười vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một trăm vạn Kiếp.**

十百萬劫修行菩薩力等一千萬劫修行菩薩力。

**Thập bách vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một trăm vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một nghìn vạn Kiếp.**

十千萬劫修行菩薩力等一百千萬劫修行菩薩力。

**Thập thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất bách thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát**

**lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một trăm nghìn vạn Kiếp.**

十百千萬劫修行菩薩力等一千千萬劫修行菩薩力。

**Thập bách thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một trăm nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một nghìn nghìn vạn Kiếp.**

十千千萬劫修行菩薩力等一百千千萬劫修行菩薩力。

**Thập thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất bách thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một nghìn nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một trăm nghìn nghìn vạn Kiếp.**

十百千千萬劫修行菩薩力等一千千千萬劫修行菩薩力。

**Thập bách thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất thiên thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một trăm nghìn nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một nghìn nghìn nghìn vạn Kiếp.**

十千千千萬劫修行菩薩力等一百千千千萬劫修行菩薩力。

**Thập thiên thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất bách thiên thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một nghìn nghìn nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một trăm nghìn nghìn nghìn vạn Kiếp.**

十百千千千萬劫修行菩薩力等一萬千千千萬劫修行菩薩力。

**Thập bách thiên thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất vạn thiên thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một trăm nghìn nghìn nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát tu hành một vạn nghìn nghìn nghìn vạn Kiếp.**

十萬千千千萬劫修行菩薩力等一無生法忍菩薩力。

**Thập vạn thiên thiên thiên vạn Kiếp tu hành Bồ-tát lực đẳng nhất Vô-sinh Pháp-nhãn Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát tu hành một vạn nghìn nghìn nghìn vạn Kiếp ngang bằng Lực của một Bồ-tát Vô-sinh Pháp-nhãn.**

十得無生法忍菩薩力等一十地菩薩力。

**Thập đắc Vô-sinh Pháp-nhãn Bồ-tát lực đẳng nhất Thập-địa Bồ-tát lực.**

**Lực của 10 Bồ-tát được Vô-sinh Pháp-nhãn ngang bằng Lực của một Bồ-tát Bạc 10.**

十十地菩薩力等一後身菩薩力。是故目連！

**Thập Thập-địa Bồ-tát lực đẳng nhất Hậu-thân Bồ-tát lực. Thị cố Mục-liên !**

**Lực của 10 Bồ-tát Bạc 10 ngang bằng Lực của một thân sau của Bồ-tát. Vì thế Mục-liên !**

菩薩成就如是力故，生便能行於七步。目連！

**Bồ-tát thành tựu như thị lực cố, sinh tiện tức năng hành ư thất bộ. Mục liên !**

**Do Bồ-tát thành công Lực như thế, sinh ra liền tức thời có thể đi bộ 7 bước. Mục-liên !**

若此世界佛不持者便壞不住。何以故？

Nhược thử thế giới Phật bất trì giả tiện hoại bất trụ. Hà dĩ cố ?

**Nếu thế giới này Phật không cầm giữ liền tan hoại không ở lại. Cố là sao ?**

菩薩摩訶薩當其生已行七步時。此界大地從廣六十八千由旬。

**Bồ-tát Ma-ha-tát** đương kỳ sinh dĩ hành thất bộ thời. Thử giới Đại địa tòng quảng lục thập bát thiên Do-tuần.

**Bồ-tát Ma-ha-tát khi cần hạ sinh ra đã đi bộ 7 bước. Đất lớn của thế giới này rộng khoảng 1,7 triệu Km.**

菩薩生已當下足時，便當却沒深百千由旬。

**Bồ-tát sinh dĩ đương hạ túc thời, tiện đương khước một thâm bách thiên Do-tuần.**

**Bồ-tát đã sinh lúc cần hạ chân xuống, liền cần lún xuống sâu 2,5 triệu Km.**

還舉足時復當踊出百千由旬。

**Hoàn cử túc thời phục đương dũng xuất bách thiên Do-tuần.**

**Lúc nâng chân lên lại cần bay vung ra 2,5 triệu Km.**

以佛持故令是世界不動無壞眾生無惱。

**Dĩ Phật trì cố linh thị thế giới bất động vô hoại chúng sinh vô não.**

**Do Phật cố cầm giữ giúp cho thế giới này, không động chuyển không tan hoại, chúng sinh không nào loạn.**

最後身菩薩始初生時，則便具有如是力。

**Tối hậu thân Bồ-tát thủy sơ sinh thời, tắc tiện cụ hữu như thị lực.**

**Thân cuối cùng của Bồ-tát khi bắt đầu sinh, chắc là liền có đầy đủ Lực như thế.**

目連！十初生菩薩力等一盛年菩薩力。目連！

**Mục-liên ! Thập sơ sinh Bồ-tát lực đẳng nhất thịnh niên Bồ-tát lực. Mục-liên !**

**Mục-liên ! Lực của 10 Bồ-tát mới sinh ngang bằng Lực của một Bồ-tát trưởng thành. Mục-liên !**

菩薩摩訶薩成就是力，趣向道場覺於菩提。

**Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu thị lực, thú hướng Đạo tràng giác ư Bồ-đề.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát thành công Lực đó, thích hướng tới Đạo-tràng Giác ngộ trong Đạo Bồ-đề.**

如是當趣道場時力，比道場上座時之力，超過百千。

**Như thị đương thú Đạo-tràng thời lực, tỉ Đạo-tràng thượng tọa thời chi lực, siêu quá bách thiên.**

**Lực khi cần thích hướng tới Đạo-tràng như thế, so với Lực khi ngồi ở trên Đạo-tràng, vượt hơn trăm nghìn lần.**

復以如是無量無邊阿僧祇不可得不可壞力。

**Phục dĩ như thị vô lượng vô biên A-tăng-kỳ bất khả đắc bất khả hoại lực.**

**Lại do như thế vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Lực không thể tan hoại không thể có được.**

成就具足乃至成阿耨多羅三藐三菩提。目連！假使一切世界眾生。

**Thành tựu cụ túc nãi chí thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Mục-liên ! Giả sử nhất thiết thế giới chúng sinh.**

**Thành công đầy đủ thậm chí thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Mục-liên ! Nếu như chúng sinh của tất cả thế giới.**

悉得具足垂成菩提菩薩之力。比於如來處非處智力。

**Tất đắc cụ túc thù thành Bồ-đề Bồ-tát chi lực. Tỉ ư Như Lai xứ phi xứ trí lực.**

**Biết được đầy đủ muốn thành công Bồ-đề Bồ-tát và Lực. So với Trí Lực sống thực ngoài Đồi, sống không thực dựa vào thân người Đồi của Như Lai.**

百千萬億分不及其一。乃至算數譬喻所不能及。

**Bách thiên vạn ức phần bất cập kỳ nhất, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.**

**Không bằng một phần trăm nghìn vạn triệu. Thậm chí tính toán ví dụ không có thể theo kịp.**

得具如是十種之力，名為如來應供正遍覺。是故目連！

**Đắc cụ như thị thập chủng chi lực, danh vi Như Lai Ứng-Cúng Chính-biến Giác. Thị cố Mục**

liên !

**Được đầy đủ 10 loại Lực như thế, tên là Như Lai Ứng-Cúng Chính-biến Giác. Vì thế Mục-liên!**

如來之力為本善根之所護持無增無減。此中不明菩薩通力。

Như Lai chi lực vì bản thiện Căn chi sở hộ trì vô tăng vô giảm. Thử trung bất minh Bồ-tát thông lực.

**Lực của Như Lai vốn dĩ do Căn thiện và được bảo vệ duy trì không tăng không giảm. Lực Thần thông của Bồ-tát ở trong đó không hiện sáng.**

菩薩若用神通力者，能以恒河沙等世界，置於足指一毛端上。

Bồ-tát nhược dụng Thần-thông lực giả, năng dĩ Hằng-hà sa đẳng thế giới, trí ư túc chỉ nhất mao đoan thượng.

**Bồ-tát nếu sử dụng Lực Thần thông, có thể đem Hằng hà sa các thế giới, đặt lên trên đầu một sợi lông đoan nghiêm của một ngón chân.**

擲過無量無邊恒河沙世界。如是往來不令眾生有於苦惱。

Trịch quá vô lượng vô biên Hằng-hà sa thế giới. Như thị vãng lai bất linh chúng sinh hữu ư khô não.

**Ném qua vô lượng vô biên Hằng-hà sa thế giới. Qua lại như thế không làm cho chúng sinh bị khổ não.**

如是神力無量無邊，不可思議不可稱量，不可數知無等等。

Như thị Thần-lực vô lượng vô biên, bất khả tư nghị bất khả xưng lượng, bất khả số trí vô đẳng đẳng.

**Lực Thần thông vô lượng vô biên như thế, không thể suy bàn, không thể đọc nói số lượng, không thể tính biết nhiều vô kể.**

若當如來盡現所有神通力者。汝等聲聞尚不能信。

Nhược đương Như Lai tận hiện sở hữu Thần-thông lực giả. Nhữ đẳng Thanh-văn thượng bất năng tín.

**Nếu cần Như Lai hiện ra hết cả toàn bộ Lực Thần thông. Các Ngài Thanh-văn còn không thể tin.**

況復其餘諸眾生也。目連！菩薩趣詣道場上時。

Huống phục kỳ dư chư chúng sinh dã. Mục-liên ! Bồ-tát thú nghệ Đạo-tràng thượng thời.

**Huống chi họ cũng lại là các chúng sinh khác. Mục-liên ! Bồ-tát khi thích hướng tới, ở trên Đạo-tràng.**

觀於地大水火風大悉為一界，所謂空界。是故大地而不壞敗眾生無惱。

Quan ư Địa-đại thủy hỏa phong đại tất vi nhất giới, sở vị không giới. Thị cố Đại địa nhi bất hoại bại chúng sinh vô não.

**Quan sát Đất lớn nước lửa gió lớn tất cả là một cảnh giới, gọi là cảnh giới rộng không. Vì thế Đất lớn mà không tan hoại, chúng sinh không bị nào loạn.**

時淨威力士從如來所。聞說菩薩父母生力。

Thời Tịnh-uy Lực-sĩ tòng Như Lai sở, văn thuyết Bồ-tát phụ mẫu sinh lực.

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ từ nơi ở của Như Lai, nghe nói về Lực Bồ-tát được cha mẹ sinh.**

聞已驚怪身毛皆豎生希有心。從坐而起正於衣服。

Văn dĩ kinh quái thân mao giai thụ sinh hi hữu tâm. Tòng tọa nhi khởi chính ư y phục.

**Nghe xong kinh hãi, lông của thân đều dựng đứng, sinh tâm hiềm có. Từ chỗ ngồi đứng lên chỉnh sửa lại quần áo.**

右膝著地合掌向佛白言。世尊！我今憍慢悉皆摧滅。

Hữu tất trước địa hợp chưởng hướng Phật bạch ngôn : Thế Tôn ! Ngã kim kiêu mạn tất giai tội diệt.

**Tất phải trùm đất chấp tay hướng về phía Phật bạch nói rằng : Thế Tôn ! Kiêu mạn hiện nay của con tất cả đều diệt trừ hết.**

從如來所聞菩薩力故。世尊！我今歸依佛法眾僧。

**Tòng Như Lai sở văn Bồ-tát lực cố. Thế Tôn ! Ngã kim quy y Phật Pháp chúng Tăng.**

**Do từ Như Lai nghe được Lực của Bồ-tát. Thế Tôn ! Con hôm nay đi theo Phật Pháp chúng Tăng.**

發於無上正真道心。為欲安樂一切眾生，願得具足如來之力。

**Phát ư Vô-thượng chính chân Đạo tâm. Vì dục an lạc nhất thiết chúng sinh, nguyện đắc cụ túc Như Lai chi lực.**

**Phát tâm Đạo Bình-đẳng Chân Chính. Vì muốn an vui tất cả chúng sinh, nguyện được đầy đủ Lực của Như Lai.**

爾時復有十千天子。聞淨威力士作如是語。皆發無上正真道心，亦作是念：

**Nhĩ thời phục hữu thập thiên Thiên-tử, văn Tịnh-uy Lực-sĩ tác như thị ngữ. Giai phát Vô-thượng chính chân Đạo tâm, diệc tác thị niệm :**

**Khi đó lại có 10 nghìn Thiên Tử, nghe Tịnh-uy Lực-sĩ nói lời như thế. Đều phát tâm Đạo Bình-đẳng Chân Chính, cũng làm suy niệm :**

世尊！願令我等得如是力。如今如來應供正遍覺。

**Thế Tôn ! Nguyện linh ngã đẳng đắc như thị lực. Như kim Như Lai Ứng cúng Chính-biến Giác.**

**Thế Tôn ! Nguyện giúp cho chúng con được Lực như thế. Như ngày nay Như Lai Ứng cúng Chính-biến Giác.**

爾時那羅延菩薩白言：世尊！云何名為菩薩所修集一切福德三昧。

**Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát bạch ngôn : Thế Tôn ! Vân hà danh vi Bồ-tát sở tu Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát bạch rằng : Thế Tôn ! Thế nào tên là Bồ-tát tu được Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội ?**

如來先說是名字已即便默然。世尊！今當敷演解說是集一切福德三昧。

**Như Lai tiên thuyết thị danh tự dĩ tức tiện mặc nhiên. Thế Tôn ! Kim đương phu diễn giải thuyết thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Như Lai trước đây đã nói tên hiệu đó, tức thời liền im lặng. Thế Tôn ! Hiện nay cần nói diễn giải nghĩa Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó.**

云何菩薩得是三昧？爾時世尊告千世界主那羅延。菩薩那羅延！

**Vân hà Bồ-tát đắc thị Tam-muội ? Nhĩ thời Thế Tôn cáo thiên thế giới chủ Na-la-diên. Bồ-tát Na-la-diên !**

**Bồ-tát làm thế nào được Tam muội đó ? Khi đó Thế Tôn bảo chúa của nghìn thế giới Na-la-diên. Bồ-tát Na-la-diên !**

無有菩薩發於無上正真道心而不隨是集一切福德三昧者。

**Vô hữu Bồ-tát phát ư Vô-thượng chính chân Đạo tâm nhi bất tùy thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Không có Bồ-tát phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính mà không thuận theo Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó.**

何以故？一切福德無有不入初發心中。那羅延！

**Hà dĩ cố ? Nhất thiết Phúc Đức vô hữu bất nhập sơ phát tâm trung. Na-la-diên !**

**Cớ là sao ? Tất cả Phúc Đức không có, không nhập vào trong tâm mới phát ý. Na-la-diên !**

猶如江河一切諸流無有不入大海中者。如是那羅延！

**Do như giang hà nhất thiết chư lưu vô hữu bất nhập Đại hải trung giả. Như thị Na-la-diên !**

**Giống như tất cả các dòng chảy của sông ngòi không có, không nhập vào trong biển lớn. Như**

**thế Na-la-diên !**

所有福德若施戒修。有漏無漏世間出世間。若天若人所有福德。

Sở hữu Phúc Đức nhược Thí-Giới tu. Hữu-lậu Vô-lậu thế gian xuất thế gian. Nhược Thiên nhược nhân sở hữu Phúc Đức.

**Toàn bộ Phúc Đức nếu tu hành bỏ Thí giữ Giới hạnh. Có Phiền não, hết Phiền não, ở lại thế gian, ra khỏi thế gian. Nếu Trời hay Người có được Phúc Đức.**

皆悉攝在發菩提心中。是故那羅延！若善男子善女人。

Giai tất nhiếp tại phát Bồ-đề tâm trung. Thị cố Na-la-diên ! Nhược thiện nam tử thiện nữ nhân.

**Tất cả đều thu giữ trong tâm phát nguyện Bồ-đề. Vì thế Na-la-diên ! Nếu có người Thiện nam Tín nữ.**

欲集一切諸福德者當發無上正真道心。那羅延！

Dục tập nhất thiết chư Phúc Đức giả, đương phát Vô-thượng chính chân Đạo tâm. Na-la-diên!

**Muốn được Tụ tập tất cả các Phúc Đức, cần phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính. Na-la-diên!** 猶如寶山, 所謂須彌, 目真隣陀摩訶目真隣陀。

Do như bảo sơn, sở vị Tu-di, Mục-chân-lân-đà, Ma-ha mục-chân lân-đà.

**Giống như núi báu, gọi là núi Tu Di, Mục-chân-lân-đà, Ma-ha mục-chân lân-đà.**

輪圍山大輪圍山, 及諸餘山, 藥木叢林, 村邑聚落大小諸城。

Luân-vi sơn Đại Luân-vi sơn, cập chư dư sơn dục mộc tùng lâm, thôn ấp tụ lạc đại tiểu chư thành.

**Núi Luân-vi núi Đại Luân-vi cùng với các núi khác, cỏ cây rừng rậm, thôn ấp làng xóm các thành lớn nhỏ.**

閻浮提弗婆提瞿耶尼鬱單越。諸四天下及千世界二千世界三千大千世界。

Diêm-phù-đề Phát-bà-đề Cô-da-ni Uất-dan-việt, chư Tứ Thiên-hạ, cập thiên thế giới Nhị thiên thế giới Tam-thiên Đại-thiên thế giới.

**Người Phát-bà-đề, Cô-da-ni, Uất-dan-việt của cõi Diêm-phù-đề. 4 Châu Thiên hạ cùng với Một-ngàn thế giới, Hai-ngàn thế giới, Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

欲界色界無色界日月星宿。若日月蝕一切皆攝三千大千世界之內。

Dục giới Sắc giới Vô-sắc giới Nhật Nguyệt tinh tú. Nhược Nhật Nguyệt thực. Nhất thiết giai nhiếp Tam-thiên Đại-thiên thế giới chi nội.

**Cõi có Ham muốn, cõi có Sắc thân, cõi không có Sắc thân, mặt Trời mặt Trăng các Sao. Nếu có Nhật thực Nguyệt thực tất cả đều thu giữ bên trong Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

乃至百億四天下皆悉在中。如是那羅延！所有一切諸凡夫福。

Nãi chí bách ức tứ thiên hạ giai tất tại trung. Như thị Na-la-diên ! Sở hữu nhất thiết chư Phàm phu Phúc.

**Thậm chí trăm triệu 4 Châu Thiên hạ đều tất cả ở trong đó. Như thế Na-la-diên ! Phúc của toàn bộ tất cả các người Phàm tục.**

若學人福無學人福。若菩薩福若如來福。一切皆攝在於菩薩初發心中。

Nhược Học nhân Phúc Vô-học nhân Phúc, nhược Bồ-tát Phúc nhược Như Lai Phúc. Nhất thiết giai nhiếp tại ư Bồ-tát sơ phát tâm trung.

**Nếu Phúc của người có học, Phúc của người không có học. Nếu Phúc của Bồ-tát hay Phúc của Như Lai. Tất cả đều thu giữ ở trong tâm của Bồ-tát mới phát ý.**

是故那羅延！若欲攝取一切福德。當發菩薩阿耨多羅三藐三菩提心。

Thị cố Na-la-diên ! Nhược dục nhiếp thủ nhất thiết Phúc Đức, đương phát Bồ-tát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm.

**Vì thế Na-la-diên ! Nếu muốn thu nắm giữ tất cả Phúc Đức. Cần phát tâm Bồ-tát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

那羅延！若四下一切眾生，悉具轉輪大王福德。

Na-la-diên ! Nhược tứ Thiên-hạ nhất thiết chúng sinh, tất cụ Chuyển-luân Đại Vương Phúc Đức.

**Na-la-diên ! Nếu tất cả chúng sinh của 4 Châu Thiên hạ, tất cả đều đầy đủ Phúc Đức của Chuyển-luân Đại Vương.**

若有初發大乘道心。福德智慧殊勝於彼。那羅延！

Nhược hữu sơ phát Đại-thừa Đạo tâm, Phúc Đức trí tuệ thù thắng ư bỉ. Na-la-diên !

**Nếu mới có phát tâm Đạo Đại Thừa. Phúc Đức Trí tuệ được đặc biệt như thế. Na-la-diên !**

如四下一切眾生。乃至三千大千世界所有眾生。

Như tứ Thiên-hạ nhất thiết chúng sinh, nãi chí Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh.

**Như tất cả chúng sinh của 4 Châu Thiên hạ, thậm chí chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

是眾生界之所攝者。是一一眾生皆具轉輪大王福德。

Thị chúng sinh giới chi sở nhiếp giả. Thị nhất nhất chúng sinh giai cụ Chuyển-luân Đại Vương Phúc Đức.

**Thu giữ có được của thế giới chúng sinh đó. Mỗi một chúng sinh đó đều đầy đủ Phúc Đức của Chuyển-luân Đại Vương.**

是諸轉輪大王福德。為一轉輪大王德聚。是一一眾生復具是德。

Thị chư Chuyển-luân Đại Vương Phúc Đức. Vi nhất Chuyển-luân Đại Vương Đức tụ. Thị nhất nhất chúng sinh phục cụ thị Đức.

**Phúc Đức của các Chuyển-luân Đại Vương đó, là Đức tích tụ của một Chuyển-luân Đại Vương. Mỗi một chúng sinh đó lại được đầy đủ Đức đó.**

於意云何？是諸福德寧為多不？那羅延言：是一人福尚多無數。

Ư ý vân hà ? Thị chư Phúc Đức ninh vi đa phủ ? Na-la-diên ngôn : Thị nhất nhân Phúc thượng đa vô số.

**Ý là thế nào ? Các Phúc Đức đó chắc chắn là nhiều phải không ? Na-la-diên nói rằng : Phúc của một người đó còn nhiều vô số.**

況復無量阿僧祇人所有德聚。佛言：那羅延！

Huống phục vô lượng A-tăng-kỳ nhân sở hữu Đức tụ. Phật ngôn : Na-la-diên !

**Huống chi lại là toàn bộ Đức tích tụ của vô lượng A-tăng-kỳ Người. Phật nói rằng :Na-la-diên!**

置是三千大千世界所有眾生。乃至恒河沙等世界所有眾生。

Trí thị Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh. Nãi chí Hằng-hà sa đẳng thế giới sở hữu chúng sinh.

**Bố trí toàn bộ chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới đó. Thậm chí toàn bộ chúng sinh của các Hằng hà sa thế giới.**

悉具轉輪大王福德。那羅延！於意云何？是諸德聚寧為多不？

Tất cụ Chuyển-luân Đại Vương Phúc Đức. Na-la-diên ! Ư ý vân hà ? Thị chư Đức tụ ninh vi đa phủ ?

**Tất cả đều đầy đủ Phúc Đức của Chuyển-luân Đại Vương. Na-la-diên ! Ý là thế nào ? Các Đức tích tụ đó chắc chắn là nhiều phải không ?**

那羅延言：世尊！若一三千大千世界眾生。

Na-la-diên ngôn : Thế Tôn ! Nhược nhất Tam-thiên Đại-thiên thế giới chúng sinh.

**Na-la-diên nói rằng : Thế Tôn ! Nếu một chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

具足轉輪大王所有德聚。尚多無量無邊阿僧祇。



**Cụ túc Chuyển-luân Đại Vương sở hữu Đức tụ. Thượng đa vô lượng vô biên A-tăng-kỳ. Toàn bộ Đức tích tụ đầy đủ của Chuyển-luân Đại Vương. Còn nhiều vô lượng vô biên A-tăng-kỳ.**

況復無量無邊世界眾生。具足轉輪大王福德之聚。

**Huống phục vô lượng vô biên thế giới chúng sinh. Cụ túc Chuyển-luân Đại Vương Phúc Đức chi tụ.**

**Huống chi lại là chúng sinh của vô lượng vô biên thế giới, đầy đủ Phúc Đức tích tụ của Chuyển-luân Đại Vương.**

那羅延！我今知己而唱是言：有初發菩提之心。

**Na-la-diên ! Ngã kim tri dĩ nhi xướng thị ngôn : Hữu sơ phát Bồ-đề chi tâm.**

**Na-la-diên ! Ta nay đã biết mà nói rõ điều đó : Mới có phát tâm Bồ-đề.**

所有德聚比前德聚。百分不及其一。千分百千分百千萬億分。

**Sở hữu Đức tụ tỉ tiền Đức tụ, bách phần bất cập kỳ nhất, thiên phần bách thiên phần bách thiên vạn ức phần.**

**Toàn bộ Đức tích tụ so với Đức tích tụ trước đây, không bằng một phần trăm, một phần nghìn phần trăm nghìn, phần trăm nghìn vạn triệu.**

乃至算數譬喻所不能及。那羅延！是名初說入集一切福德三昧。

**Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Na-la-diên ! Thị danh sơ thuyết nhập Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Thậm chí tính toán ví dụ không có theo kịp. Na-la-diên ! Tên nó là nói sơ qua Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội.**

復次那羅延！如千世界梵王慈心，普遍滿此一千世界。

**Phục thứ Na-la-diên ! Như thiên thế giới Phạm-vương Từ tâm. Phổ biến mãn thử nhất thiên thế giới.**

**Lại nữa Na-la-diên ! Như tâm Từ của Phạm Vương ở nghìn thế giới, lan biến đầy khắp cả nghìn thế giới này.**

那羅延！有人復以滿千世界七寶布施。於意云何？

**Na-la-diên ! Hữu nhân phục dĩ mãn thiên thế giới thất bảo bố thí. Ư ý vân hà ?**

**Na-la-diên ! Nếu lại có người đem bố Thí bảy báu chứa đầy nghìn thế giới. Ý là sao ?**

是人施福梵王慈福何者為勝？那羅延言：世尊！梵王慈福無量無邊。

**Thị nhân thí Phúc, Phạm Vương Từ Phúc hà giả vi thắng. Na-la-diên ngôn : Thế Tôn ! Phạm Vương Từ Phúc vô lượng vô biên.**

**Phúc bố Thí của người đó, Phúc tâm Từ của Phạm vương, cái nào cao hơn ? Na-la-diên nói rằng : Thế Tôn ! Phúc tâm Từ của Phạm Vương vô lượng vô biên.**

那羅延！置是千世界梵王慈心。若二千世界梵王慈心。

**Na-la-diên ! Trí thị thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm. Nhược nhị thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm.**

**Na-la-diên ! Tâm từ của Phạm Vương bố trí ở một nghìn thế giới, hay là tâm Từ của Phạm Vương ở hai nghìn thế giới.**

普遍滿此二千世界。那羅延！若復有人以滿二千世界七寶持用布施。

**Phổ biến mãn thử nhị thiên thế giới. Na-la-diên ! Nhược phục hữu nhân dĩ mãn nhị thiên thế giới thất bảo trì dụng bố thí.**

**Lan biến rộng khắp đầy 2 nghìn thế giới này. Na-la-diên ! Nếu lại có người dùng bảy báu tràn đầy 2 nghìn thế giới cầm đem đi bố Thí.**

汝意云何？是人施福梵王慈福何者為勝。那羅延言：

**Nhữ ý vân hà ? Thị nhân Thí Phúc ,Phạm Vương Từ Phúc, hà giả vi thắng ? Na-la-diên ngôn : Ý là sao ? Phúc bố Thí của người đó, Phúc tâm Từ của Phạm Vương, cái nào cao hơn ? Na-la-**

**diên nói rằng :**

世尊！梵王慈福無量無邊。那羅延！如三千大千世界梵王慈心。

**Thế Tôn ! Phạm Vương Từ Phúc vô lượng vô biên. Na-la-diên ! Như Tam-thiên Đại-thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm.**

**Thế Tôn ! Phúc tâm Từ của Phạm Vương vô lượng vô biên. Na-la-diên ! Như tâm Từ của Phạm Vương ở Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

普遍滿此三千大千世界。若復有人以滿三千大千世界七寶布施。

**Phổ biến mãn thử Tam-thiên Đại-thiên thế giới. Nhược phục hữu nhân dĩ mãn Tam-thiên Đại-thiên thế giới thất bảo Bồ-thí.**

**Lan biến rộng khắp đầy Ba-ngàn Đại-thiên thế giới này. Nếu lại có người bố Thí dùng bảy báu chứa đầy Ba-ngàn Đại-thiên thế giới.**

於意云何？是人施福梵王慈福何者為勝？那羅延言：世尊！

Ư ý vân hà ? Thị nhân Thí Phúc, Phạm Vương Từ Phúc, hà giả vi thắng ? Na-la-diên ngôn : Thế Tôn !

**Ý là thế nào ? Phúc bố Thí của người đó, Phúc tâm Từ của Phạm Vương, cái nào cao hơn ?**

**Na-la-diên nói rằng : Thế Tôn !**

梵王慈福無量無邊。那羅延言：世尊！施福比慈百分不及一。

**Phạm Vương Từ Phúc vô lượng vô biên. Na-la-diên ngôn : Thế Tôn ! Thí Phúc bỉ Từ bách phân bất cập nhất.**

**Phúc tâm Từ của Phạm Vương vô lượng vô biên. Na-la-diên nói rằng : Thế Tôn ! Phúc của bố Thí so với tâm Từ không bằng 1 phần trăm.**

千分百百分乃至算數譬喻所不能及。佛言：

Thiên phần bách thiên phần nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Phật ngôn :

**Không bằng 1 phần nghìn, 1 phần trăm nghìn, thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Phật nói rằng :**

如是四千世界梵王慈心，亦遍滿此四千世界。

Như thị Tứ thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm, diệc biến mãn thử Tứ thiên thế giới.

**Như tâm Từ của Phạm Vương ở 4 ngàn thế giới cũng lan biến ra đầy khắp 4 ngàn thế giới.**

五千世界梵王慈心，亦遍滿此五千世界。

Ngũ thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm, diệc biến mãn thử ngũ thiên thế giới.

**Tâm Từ của Phạm Vương ở 5 ngàn thế giới cũng lan biến ra đầy khắp 5 ngàn thế giới.**

十千世界梵王慈心，亦遍滿此十千世界。

Thập thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm, diệc biến mãn thử thập thiên thế giới.

**Tâm Từ của Phạm Vương ở 10 ngàn thế giới cũng lan biến ra đầy khắp 10 ngàn thế giới.**

百千世界梵王慈心，亦遍滿此百千世界。

Bách thiên thế giới Phạm Vương Từ tâm, diệc biến mãn thử bách thiên thế giới.

**Tâm Từ của Phạm Vương ở trăm ngàn thế giới cũng lan biến ra đầy khắp trăm ngàn thế giới.**

那羅延！若人以滿百千世界所有七寶持用布施。

Na-la-diên ! Nhược nhân dĩ mãn bách thiên thế giới sở hữu thất bảo trì dụng Bồ-thí.

**Na-la-diên ! Nếu người lấy 7 báu có được chứa đầy trăm ngàn thế giới đem đi bố Thí.**

所得福聚比慈福德慈福為勝。那羅延！

Sở đắc Phúc tụ bỉ Từ Phúc, Đức Từ Phúc vi thắng. Na-la-diên !

**Có được Phúc tích tụ so với Phúc tâm Từ, Phúc Đức tâm Từ cao hơn. Na-la-diên !**

正使是等三千大千世界之中一切眾生各具慈心。

Chính sử thị đẳng Tam-thiên Đại-thiên thế giới chi trung nhất thiết chúng sinh các cụ Từ tâm.

**Chính vì thế trong Ba-ngàn Đại-thiên thế giới tất cả chúng sinh, họ có đầy đủ tâm Từ.**  
如百千世界大梵天王所有慈心。是諸慈心福德之聚。

Như bách thiên thế giới Đại Phạm Thiên Vương sở hữu Từ tâm. Thị chư Từ tâm Phúc Đức chi tụ.

**Như toàn bộ tâm Từ của Đại Phạm Thiên Vương ở trăm ngàn thế giới. Các tâm Từ đó Phúc Đức tích tụ.**

欲比菩薩初發道心專志增上。為脫一切所有眾生無幻無偽。

Dục bỉ Bồ-tát sơ phát đạo tâm chuyên chí tăng thượng. Vì thoát nhất thiết sở hữu chúng sinh vô huyền vô ngụy.

**Muốn so sánh với Bồ-tát mới phát tâm Đạo, tâm chuyên chí thành tăng tối cao. Vì giải thoát toàn bộ tất cả chúng sinh không có ảo vọng không có lừa dối.**

實為一切眾生修行慈心福德。百分不及一。

Thực vi nhất thiết chúng sinh tu hành Từ tâm Phúc Đức, bách phân bất cập nhất.

**Thực vì tất cả chúng sinh tu hành tâm Từ Phúc Đức, không bằng 1 phần trăm.**

千分百千分億分百億分千億分。乃至算數譬喻所不能及。

Thiên phần bách thiên phần ức phần bách ức phần thiên ức phần. Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

**Phần nghìn, phần trăm nghìn, phần triệu, phần trăm triệu, phần nghìn triệu. Thậm chí tính toán thí dụ không có theo kịp.**

那羅延！是故當知！若欲修集一切福德。

Na-la-diên ! Thị cố đương tri ! Nhược dục tu Tập nhất thiết Phúc Đức.

**Na-la-diên ! Vì thế nên biết ! Nếu muốn tu hành Tụ tập tất cả Phúc Đức.**

是善男子善女人應發阿耨多羅三藐三菩提。今發當發。

Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân ưng phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Kim phát đương phát.

**Người Thiện nam Tín nữ đó cần phát nguyện A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nay phát nguyện đang phát nguyện.**

具足如是無量無邊福德之聚。是第二說入集一切福德三昧。

Cụ túc như thị vô lượng vô biên Phúc Đức chi tụ. Thị đệ nhị thuyết nhập Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.

**Đầy đủ như thế vô lượng vô biên Phúc Đức tích tụ. Đó là nói lần hai nhập vào Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội.**

復次那羅延！汝意云何？東方虛空為普遍不？

Phục thứ Na-la-diên ! Nhữ ý vân hà ? Đông phương hư không vi phổ biến phủ ?

**Lại nữa Na-la-diên ! Ý Ngài ra sao ? Khoảng không phương Đông được lan biến rộng khắp phải không ?**

南西北方四維上下所有虛空為普遍不？那羅延言：世尊！

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ sở hữu hư không vi phổ biến phủ ? Na-la-diên ngôn : Thế Tôn !

**Phương Nam Tây Bắc 4 Hướng trên dưới toàn bộ khoảng không được lan biến rộng khắp phải không ? Na-la-diên nói rằng : Thế Tôn !**

東方虛空尚不得邊。何況十方不可說無量無邊隨有世界虛空普遍。

Đông phương hư không thượng bất đắc biên. Hà huống thập phương bất khả thuyết vô lượng vô biên tùy hữu thế giới hư không phổ biến.

**Khoảng không phương Đông còn không có được biên giới. Hướng chỉ 10 Phương không thể nói vô lượng vô biên, tùy theo có thế giới khoảng không lan biến rộng khắp.**

佛言：那羅延！假令有人乃至百千萬億劫中。引諸喻說欲盡虛空。

Phật ngôn : Na-la-diên ! Giả linh hữu nhân nãi chí bách thiên vạn ức Kiếp trung. Dẫn chur dụ thuyết dục tận hư không.

**Phật nói rằng : Na-la-diên ! Nếu có thể giúp người thậm chí trong trăm nghìn vạn triệu Kiếp. Chỉ dẫn nói các ví dụ muốn hết tận khoáng không.**

得其邊際不得其邊。那羅延！我今引喻以明斯義。

Đắc kỳ biên tế bất đắc kỳ biên. Na-la-diên ! Ngã kim dẫn dụ dĩ minh tư nghĩa.

**Được biên giới của nó, không được biên giới của nó. Na-la-diên ! Ta nay chỉ dẫn ví dụ dùng để sáng tỏ nghĩa đó.**

為欲成滿是集一切福德三昧故。亦令增益諸有修集福德眾生增長志欲。

Vì dục thành mãn thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội cố. Diệc linh tăng ích chur hữu tu tập Phúc Đức chúng sinh tăng trưởng chí dục.

**Vì có muốn thành công mỹ mãn Tu tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó. Cũng giúp thêm ích cho các chúng sinh có tu tập Phúc Đức tăng trưởng ý chí nguyện vọng.**

令向大乘菩薩摩訶薩滿大精進。那羅延！

Linh hướng Đại-Thừa Bồ-tát Ma-ha-tát mãn đại Tinh-tiến. Na-la-diên !

**Giúp hướng tới Đại Thừa, Bồ-tát Ma-ha-tát đầy đủ Tinh-tiến lớn. Na-la-diên !**

若以芥子盛滿三千大千世界。乃至非想非非想處滿中芥子。

Nhược dĩ giới tử thịnh mãn Tam-thiên Đại-thiên thế giới. Nãi chí phi tưởng phi phi tưởng xứ mãn trung giới tử.

**Nếu dùng hạt cải đầy khắp Ba-nghìn Đại-thiên thế giới. Thậm chí nơi suy tưởng sai, không phải suy tưởng sai, hạt cải đầy trong đó.**

假令有人持過東方百千恒河沙等世界下一芥子。

Giả linh hữu nhân trì quá Đông phương bách thiên Hằng-hà sa đẳng thế giới hạ nhất giới tử.

**Giả sử có người mang tới qua trăm nghìn Hằng-hà sa các thế giới ở phương Đông bỏ xuống 1 hạt cải.**

如是東行盡是芥子。猶不能得世界邊際。

Như thị Đông hành tận thị giới tử. Do bất năng đắc thế giới biên tế.

**Như thế đi tới phương Đông bỏ hết hạt cải đó. Do còn chưa có thể được đường biên của thế giới.**

南西北方四維上下亦復如是。那羅延！

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị. Na-la-diên !

**Phương Nam Tây Bắc 4 Hướng trên dưới cũng lại như thế. Na-la-diên !**

若復恒河沙等世界滿中芥子。那羅延！

Nhược phục Hằng-hà sa đẳng thế giới mãn trung giới tử. Na-la-diên !

**Nếu lại các Hằng-hà sa thế giới trong nó đầy áp hạt cải. Na-la-diên !**

頗有人天能數如是一切芥子知其數不。

Pha hữu nhân thiên năng số như thị nhất thiết giới tử tri kỳ số phủ !

**Nếu có Trời Người có thể đếm tất cả hạt cải như thế biết được số lượng của nó không ?**

時那羅延白言：世尊！若四天下一切眾生成就智慧如舍利弗。

Thời Na-la-diên bạch ngôn : Thế Tôn ! Nhược Tứ Thiên hạ nhất thiết chúng sinh thành tựu Trí tuệ như Xá-lợi-phát.

**Thời Na-la-diên bạch nói rằng : Thế Tôn ! Nếu tất cả chúng sinh của 4 Châu Thiên hạ thành công Trí tuệ như Xá-lợi-phát.**

於一劫數猶尚不能數其一分。況能數盡大芥子聚。那羅延！

Ư nhất Kiếp số do thượng bất năng số kỳ nhất phân. Huống năng số tận đại giới tử tụ. Na-la-

diên !

**Trong một Kiếp số do còn chưa thể đếm được 1 phần của nó. Huống chi có thể đếm hết đồng hạt cải lớn. Na-la-diên !**

假令有人過於東方恒河沙世界著一芥子。如是東行盡是芥子。

Giả linh hữu nhân quá ư Đông phương Hằng-hà sa thế giới trước nhất giới tử. Như thị Đông hành tận thị giới tử.

**Giả như có người qua các Hằng-hà sa thế giới ở phương Đông gieo một hạt cải. Như thế đi tới phương Đông gieo hết hạt cải đó.**

猶故不得世界邊際。南西北方四維上下亦復如是。那羅延！

Do cố bất đắc thế giới biên tế. Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị. Na-la-diên !

**Do còn chưa được biên giới của thế giới. Phương Nam Tây Bắc 4 Hướng trên dưới cũng lại như thế. Na-la-diên !**

如是世界虛空普遍。設有人天以滿中七寶持用布施。那羅延。

Như thị thế giới hư không phổ biến. Thiết hữu nhân Thiên dĩ mãn trung thất bảo trì dụng Bồ-thí. Na-la-diên !

**Thế giới lan biến khắp khoảng không như thế. Nếu có Trời Người lấy bảy báu đầy ở trong đó đem dùng bồ Thí. Na-la-diên !**

於意云何？是福德聚寧為多不。那羅延言：無量。世尊！無邊。世尊！

Ư ý vân hà ? Thị Phúc Đức tụ ninh vi đa phủ ? Na-la-diên ngôn : Vô lượng. Thế Tôn ! Vô biên. Thế Tôn !

**Ý là thế nào ? Phúc Đức tích tụ đó chắc chắn là nhiều phải không ? Na-la-diên nói rằng : Vô lượng. Thế Tôn ! Vô biên. Thế Tôn !**

佛言：那羅延！是人所有福德之聚。

Phật ngôn : Na-la-diên ! Thị nhân sở hữu Phúc Đức chi tụ.

**Phật nói rằng : Na-la-diên ! Người đó có được Phúc Đức tích tụ.**

欲比初發道心菩薩成就志欲無幻無偽勤修精進。

Dục tỉ sơ phát đạo tâm Bồ-tát thành tựu chí dục vô huyễn vô ngụy cần tu Tinh-tiến.

**Muốn so với Bồ-tát mới phát tâm Đạo thành công chí nguyện, muốn không có ảo vọng không có lừa dối, chuyên cần tu hành Tinh tiến.**

為脫一切眾生起大慈大悲所集德聚。是施德聚百分不及一。

Vị thoát nhất thiết chúng sinh khởi Đại Từ Đại Bi sở tập Đức tụ. Thị thí Đức tụ bách phân bất cập nhất.

**Vì giải thoát tất cả chúng sinh khởi Đại Từ Đại Bi được tụ tập Đức tích tụ. Đức tích tụ do Bồ Thí đó không bằng 1 phần trăm.**

乃至算數譬喻所不能及。那羅延！十方一切所有諸物，虛空皆悉周遍。

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Na-la-diên ! Thập phương nhất thiết sở hữu chư vật, hư không giai tất chu biến.

**Thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Na-la-diên ! Tất cả 10 phương toàn bộ tất cả các vật, khoảng không đều lan biến vòng quanh tất cả.**

那羅延！菩薩慈心亦復如是。遍滿十方諸佛世界。

Na-la-diên ! Bồ-tát Từ tâm diệc phục như thị. Biến mãn thập phương chư Phật thế giới.

**Na-la-diên ! Tâm Từ của Bồ-tát cũng lại như thế. Lan biến đầy khắp 10 phương các thế giới Phật.**

所有眾生皆悉普遍。那羅延！是菩薩慈心所及眾生。

Sở hữu chúng sinh giai tất phổ biến. Na-la-diên ! Thị Bồ-tát Từ tâm sở cập chúng sinh.

**Toàn bộ chúng sinh, tất cả đều lan biến khắp. Na-la-diên ! Tâm Từ của Bồ-tát đó nếu cùng với**

**chúng sinh.**

令悉具足轉輪大王所有福德。如是帝釋所有福德。

**Linh tất cụ túc Chuyển-luân Đại Vương sở hữu Phúc Đức. Như thị Đế Thích sở hữu Phúc Đức.**

**Giúp cho toàn bộ Phúc Đức của Chuyển-luân Đại Vương đầy đủ tất cả. Như thế toàn bộ Phúc Đức của Ngọc hoàng.**

如是梵王所有福德。若有菩薩初發道心。

Như thị Phạm-vương sở hữu Phúc Đức. Nhược hữu Bồ-tát sơ phát đạo tâm.

**Như thế toàn bộ Phúc Đức của Phạm Vương. Nếu có Bồ-tát mới phát tâm Đạo.**

專志趣向無幻無偽勤修精進。為脫一切所有眾生。

**Chuyên chí thú hướng vô huyền vô ngụy cần tu Tinh-tiến. Vị thoát nhất thiết sở hữu chúng sinh.**

**Chuyên tâm thích hướng tới không có ảo vọng, không có lừa dối, chuyên cần tu hành Tinh tiến. Vì giải thoát tất cả toàn bộ chúng sinh.**

起慈悲心而趣向之行於愍悼所得福德。是福勝彼。

Khởi Từ Bi tâm nhi thú hướng chi hành, ư mẫn diệu sở đắc Phúc Đức. Thị Phúc thắng bỉ.

**Khởi tâm Từ Bi mà thích hướng tới tu hành, do thương tiếc có được Phúc Đức. Phúc đó vượt hơn nó.**

一切眾生具轉輪王帝釋梵王所得功德。

Nhất thiết chúng sinh cụ Chuyển-luân Vương Đế-Thích Phạm-vương sở đắc công Đức.

**Tất cả chúng sinh có được công Đức đầy đủ của Chuyển-luân Vương, Ngọc Hoàng, Phạm Vương.**

那羅延！是第三說入集一切福德三昧。

Na-la-diên ! Thị đệ tam thuyết nhập Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.

**Na-la-diên ! Đó là nói Pháp lần thứ 3 nhập vào Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội.**

復次那羅延。假令三千大千世界所有眾生。

Phục thứ Na-la-diên ! Giả linh Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh.

**Lại nữa Na-la-diên ! Giả sử giúp cho toàn bộ chúng sinh của Ba-ngàn Đại thiên thế giới.**

皆具轉輪大王福德。比帝釋福德。百分不及一。

Giai cụ Chuyển-luân Đại Vương Phúc Đức. Tỉ Đế Thích Phúc Đức, bách phân bất cập nhất.

**Đều đầy đủ Phúc Đức của Chuyển-luân Đại Vương. So với Phúc Đức của Ngọc Hoàng, không bằng 1 phần trăm.**

乃至算數譬喻所不能及。那羅延！

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Na-la-diên !

**Thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Na-la-diên !**

假令三千大千世界所有眾生皆為帝釋。比梵王所有福德。

Giả linh Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh giai vi Đế Thích. Tỉ Phạm-vương sở hữu Phúc Đức.

**Giả sử giúp cho toàn bộ chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới đều là Ngọc Hoàng. So với Phúc Đức của Phạm Vương.**

百分不及一，乃至算數譬喻所不能及。那羅延！

Bách phân bất cập nhất, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Na-la-diên !

**Không bằng 1 phần trăm, thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Na-la-diên !**

假令三千大千世界一切眾生皆悉具足大梵天王所有福德。

Giả linh Tam-thiên Đại-thiên thế giới nhất thiết chúng sinh giai tất cụ túc Đại Phạm-thiên Vương sở hữu Phúc Đức.

**Giả sử giúp cho tất cả chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới đều được đầy đủ toàn bộ Phúc Đức của Đại Phạm Thiên Vương.**

比一斷欲優婆塞所有福慧，百分不及一。乃至算數所不能及。那羅延！

Tỉ nhất đoạn dục Ưu-bà-tắc sở hữu Phúc tuệ, bách phân bất cập nhất. Nãi chí toán số sở bất năng cập. Na-la-diên !

**So với Phúc tuệ có được của nam Phật Tử đoạn trừ ham dục, không bằng 1 phần trăm. Thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Na-la-diên !**

假令三千大千世界所有眾生皆為斷欲優婆塞所有福慧。比舍利弗所有福慧。

Giả linh Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh giai vi đoạn dục Ưu-bà-tắc sở hữu Phúc tuệ. Tỉ Xá-lợi-phất sở hữu Phúc tuệ.

**Giả sử giúp cho toàn bộ chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới đều được toàn bộ Phúc Đức của nam Phật Tử đoạn trừ ham dục. So với Phúc tuệ có được của Xá-lợi-phất.**

百分不及一，乃至算數譬喻所不能及。那羅延！

Bách phân bất cập nhất, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Na-la-diên !

**Không bằng 1 phần trăm, thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp. Na-la-diên !**

假令三千大千世界所有眾生 福德智慧如舍利弗。

Giả linh Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh Phúc Đức trí tuệ như Xá-lợi-phất.

**Giả sử giúp cho toàn bộ chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới được Phúc Đức Trí tuệ như Xá-lợi-phất.**

比一緣覺所有福慧，百分不及一。乃至算數譬喻所不能及。

Tỉ nhất Duyên-giác sở hữu Phúc tuệ, bách phân bất cập nhất. Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

**So với Phúc tuệ của Duyên-giác không bằng 1 phần trăm. Thậm chí tính toán ví dụ không thể theo kịp.**

那羅延！若令三千大千世界所有眾生悉具緣覺所有福慧。

Na-la-diên ! Nhược linh Tam-thiên Đại-thiên thế giới sở hữu chúng sinh tất cụ Duyên-giác sở hữu Phúc Tuệ.

**Na-la-diên ! Nếu giúp cho toàn bộ chúng sinh của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới, tất cả đều đầy đủ toàn bộ Phúc Tuệ của Duyên-giác**

比一五百劫中修行菩薩所有福德智慧，百分不及一。

Tỉ nhất ngũ bách Kiếp trung tu hành Bồ-tát sở hữu Phúc Đức Trí tuệ, bách phân bất cập nhất.

**So với toàn bộ Phúc Đức Trí tuệ của một Bồ-tát tu hành trong 500 Kiếp, không bằng 1 phần trăm.**

入集一切福德三昧應如是學。說是法時三萬二千眾生皆發無上正真道心。

Nhập Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội ưng như thị học. Thuyết thị Pháp thời tam vạn nhị thiên chúng sinh giai phát Vô-thượng chính chân Đạo tâm.

**Nhập vào Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội nên học như thế. Khi nói Pháp đó 3 vạn 2 nghìn chúng sinh đều phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính.**

此三千大千世界六種震動。人天伎樂同時俱作。

Thử Tam-thiên Đại-thiên thế giới lục chủng chấn động. Nhân Thiên kĩ nhạc đồng thời câu tác.

**Ba-ngàn Đại-thiên thế giới này 6 loại chấn động. Kĩ nhạc của Trời Người đồng thời cùng kêu.**

人天雨花積至于膝。天龍夜叉乾闥婆釋梵護世皆作是言：

Nhân Thiên vũ hoa tích chí vu tất. Thiên Long Dạ-xoa Càn-thát-bà Thích Phạm hộ thế giai tác thị ngôn：

**Trời người rắc hoa tích lại cao tới đầu gối. Trời Rồng Dạ-xoa Càn-thát-bà Thích Phạm giữ gìn thế giới đều làm lời nói rằng：**

世尊！是初發心者悉勝我等。世尊！我等亦當利。

Thế Tôn ! Thị sơ phát tâm giả tất thắng ngã đẳng. Thế Tôn ! Ngã đẳng diệc đương lợi .

**Thế Tôn ! Người mới phát tâm đó, tất cả đều hơn chúng con. Thế Tôn ! Chúng con cũng đang được lợi ích.**

是善男子善女人已發今發當發阿耨多羅三藐三菩提心者。

Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân dĩ phát kim phát đương phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm giả.

**Người Thiện nam Tín nữ đó nay đã phát đang phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

如我等解佛所說義。若有眾生不發無上正真道心。

Như ngã đẳng giải Phật sở thuyết nghĩa. Nhược hữu chúng sinh bất phát Vô-thượng chính chân Đạo tâm.

**Như chúng con hiểu nghĩa được Phật nói. Nếu có chúng sinh không phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính.**

則不能趣是集一切福德三昧，不能正入。

Tắc bất năng thú thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội, bất năng chính nhập.

**Chắc là không có thể thích hưởng tới Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó, không có thể chính thức nhập vào.**

若有眾生發於無上正真道心。則能得趣是集一切福德三昧。亦能正入。

Nhược hữu chúng sinh phát ư Vô-thượng chính chân Đạo tâm. Tắc năng đắc thú thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội, diệc năng chính nhập.

**Nếu có chúng sinh phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính. Chắc là được thích hưởng tới Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó, cũng có thể chính thức nhập vào.**

爾時淨威力士白言：世尊！以何等法能得成就攝此集一切福德三昧。

Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch ngôn : Thế Tôn ! Dĩ hà đẳng Pháp năng đắc thành tựu nhiếp thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch nói rằng : Thế Tôn ! Dùng Pháp nào có thể được thành công thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó.**

佛言：善男子！成就一法攝此集一切福德三昧。何等一法？

Phật ngôn : Thiện nam tử ! Thành tựu nhất Pháp nhiếp thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng nhất Pháp ?

**Phật nói rằng : Ngài nam thiện ! Thành công một Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là một Pháp ?**

謂不捨於一切智心。善男子！是名成就一法攝此集一切福德三昧。

Vị bất xả ư nhất thiết trí tâm. Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu nhất Pháp nhiếp thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.

**Gọi là không buông bỏ hết tất cả tâm Trí tuệ. Ngài nam thiện ! Tên nó là Thành công một Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

復次善男子！復成就二法攝此集一切福德三昧。謂聞法無厭聞已修行。

Phục thứ Thiện nam tử ! Phục thành tựu nhị Pháp nhiếp thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Vị văn Pháp vô yếm văn dĩ tu hành.

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Lại thành công hai Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Gọi là nghe Pháp không chán ghét, nghe xong tu hành.**

善男子！是名成就二法攝此集一切福德三昧。復次善男子。

Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu nhị Pháp nhiếp thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Phục thứ Thiện nam tử !

**Ngài nam thiện ! Tên nó là thành công hai Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Lại nữa Ngài nam thiện !**



復成就三法攝此集一切福德三昧。何等三？

**Phục thành tựu tam Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng Tam ?**

**Lại thành công ba Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Ba ?**

謂離諸惡，修行善法，善巧迴向。善男子！

**Vị ly chư ác, tu hành thiện Pháp, thiện xảo hồi hướng. Thiện nam tử !**

**Gọi là rời bỏ các ác, tu hành Pháp thiện, thiện tinh xảo hồi hướng. Ngài nam thiện !**

是名成就三法攝此集一切福德三昧。

**Thị danh thành tựu tam Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Tên nó là thành công ba Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

復次善男子。復成就四法攝此集一切福德三昧。

**Phục thứ Thiện nam tử ! Phục thành tựu tứ Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Lại thành công 4 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

所謂戒淨見淨心淨慧淨。善男子！

**Sở vị Giới tịnh Kiến tịnh Tâm tịnh Tuệ tịnh. Thiện nam tử !**

**Gọi là Giới hạnh thanh tịnh, nhìn thấy thanh tịnh, tâm thanh tịnh, Trí tuệ thanh tịnh. Ngài nam thiện !**

是名成就四法攝此集一切福德三昧。復次善男子！

**Thị danh thành tựu tứ Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Tên nó là thành công 4 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Tiếp theo Ngài nam thiện !**

復成就五法攝此集一切福德三昧。何等五？

**Phục thành tựu ngũ Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng Ngũ ?**

**Lại nữa thành công 5 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Năm ?**

所謂專意發菩提心，常真實語，無有諂偽，無有嫉妬。

**Sở vị chuyên ý phát Bồ-đề tâm, thường chân thực ngữ, vô hữu siểm ngụy, vô hữu tật đố.**

**Gọi là chuyên ý phát tâm Bồ-đề, lời nói thường chân thực, không có lừa dối, không có ghen ghét.**

於一切眾生心常平等。善男子！

**Ư nhất thiết chúng sinh tâm thường bình đẳng. Thiện nam tử !**

**Vói tất cả chúng sinh tâm thường bình đẳng. Ngài nam thiện !**

是名成就五法攝此集一切福德三昧。復次善男子！

**Thị danh thành tựu ngũ Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Tên nó là thành công 5 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Tiếp theo Ngài nam thiện !**

復成就六法攝此集一切福德三昧。何等六？

**Phục thành tựu lục Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng Lục ?**

**Lại thành công 6 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Sáu ?**

所謂親近於善知識。離惡知識。遠離眾鬧。閑居寂靜。不捨大慈。

**Sở vị thân cận ư thiện Tri thức, ly ác Tri thức, viễn ly chúng náo, nhàn cư tịch tĩnh, bất xả Đại Từ.**

**Gọi là thân gần người Trí thức thiện, rời bỏ Trí thức ác, xa rời các nơi náo loạn, an nhàn nơi vắng lặng, không buông bỏ Đại Từ.**

於諸眾生起大悲心。善男子！是名成就六法攝此集一切福德三昧。

**Ư chur chúng sinh khởi Đại Bi tâm. Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu lục Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Với các chúng sinh khởi sinh tâm Đại Bi. Ngài nam thiện ! Tên nó là thành công 6 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

復次善男子！復成就七法攝此集一切福德三昧。何等七？

**Phục thứ Thiện nam tử ! Phục thành tựu thất Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng Thất ?**

**Tiếp theo Ngài nam thiện ! Lại thành công 7 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Bảy ?**

所謂修定，善於智慧，善知於因，善知於緣，正直而住，修集於道。

Sở vị tu Định, thiện ư Trí tuệ, thiện tri ư nhân, thiện tri ư duyên, chính trực nhi trụ, tu tập ư đạo.

**Gọi là tu Định, hay đượ Trí tuệ, hay biết Nhân, hay biết Duyên, Bậc cao nhất trực tiếp mà ở lại, tu tập trong Đạo.**

修行道時無有懈怠。善男子！是名成就七法攝此集一切福德三昧。

**Tu hành Đạo thời vô hữu giải đãi. Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu thất Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Lúc tu hành Đạo không có lười nhác. Ngài nam thiện ! Tên nó là thành công 7 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

復次善男子！復成就八法攝此集一切福德三昧。何等八？

**Phục thứ Thiện nam tử ! Phục thành tựu bát Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng Bát ?**

**Tiếp theo Ngài nam thiện ! Lại thành công 8 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Tám ?**

謂調柔身，調柔心。觀受，觀法。未生惡法令其不生。

Vị điều nhu thân, điều nhu tâm. Quan thụ, quan Pháp. Vị sinh ác Pháp linh kỳ bất sinh.

**Gọi là Thân điều hòa mềm dẻo, Tâm điều hòa mềm dẻo. Quan sát Thụ nhận, quan sát Pháp. Chưa sinh Pháp ác giúp nó không sinh.**

已生惡法斷之令滅。未生善法方便今生。已生善法護令增長。

Dĩ sinh ác Pháp đoạn chi linh diệt. Vị sinh thiện Pháp Phương tiện linh sinh. Dĩ sinh thiện Pháp hộ linh tăng trưởng.

**Đã sinh Pháp ác đoạn trừ giúp cho mất hết. Chưa sinh Pháp thiện, Phương tiện giúp sinh. Đã sinh Pháp thiện giữ gìn giúp tăng cao hơn.**

善男子！是名成就八法攝此集一切福德三昧。復次善男子！

**Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu bát Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Ngài nam thiện ! Tên nó là thành công 8 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Tiếp theo Ngài nam thiện !**

復成就九法攝此集一切福德三昧。何等九？

**Phục thành tựu cửu Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng Cửu ?**

**Lại thành công 9 Pháp thu giữ Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Chín ?**

觀過法無盡，現法無盡來法無盡。觀法如幻，等覺三世。

Quan Quá Pháp vô tận, Hiện Pháp vô tận, Lai Pháp vô tận. Quan Pháp như huyễn, Đẳng-giác Tam-thế.

**Quan sát Pháp thời Quá khứ không hết tận, Pháp đời Hiện tại không hết tận, Pháp đời Tương lai không hết tận. Quan sát Pháp như ảo vọng, bình đẳng hiểu Ba Đời.**

如一切法知而忍之，不謗於空，不分別無相，不願諸有。

Như nhất thiết Pháp tri nhi Nhân chi. Bất báng ư không, bất phân biệt Vô-tướng, bất nguyện chur hữu.

**Biết tất cả các Pháp mà Nhân, Không phỉ báng rỗng không, Không phân biệt không có hình tướng rỗng không, không nguyện cầu các Có.**

善男子！是名成就九法攝此集一切福德三昧。復次善男子！

Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu cử Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Phục thứ Thiện nam tử !

**Ngài nam thiện ! Tên đó là thành công 9 Pháp thu giữ Tự tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Tiếp theo Ngài nam thiện !**

復成就十法攝此集一切福德三昧。何等為十？

Phục thành tựu thập Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Hà đẳng vi Thập ?

**Lại thành công 10 Pháp thu giữ Tự tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Thế nào là Mười ?**

謂解無我，忍於無命，不疑無人。緣法無常於諸生處如地獄想。

Vị giải vô ngã, nhẫn ư vô mệnh, bất nghi vô nhân, duyên Pháp Vô-thường ư chur sinh xứ như Địa-ngục tưởng.

**Gọi là hiểu không có bản thân, Nhẫn trong không có mệnh, không nghi hoặc không có người. Pháp duyên Biến đổi, ở các nơi sinh suy tưởng như Địa ngục.**

觀四大如毒蛇。觀入如空聚。觀陰如魁(魅-未+會)。

Quan Tứ-đại như độc xà, quan nhập như không tụ, quan âm như khô hội.

**Quan sát 4 Đại như rắn độc, quan sát nhập vào như tụ lại rỗng không, quan sát Cõi âm tối như như chủ bầm thái thịt ma quỷ.**

流出諸有想，樂修解脫。善男子！是名成就十法攝此集一切福德三昧。

Lưu xuất chur hữu tưởng, nhạo tu Giải-thoát. Thiện nam tử ! Thị danh thành tựu thập Pháp nhiếp thủ Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.

**Các suy tưởng có chảy thoát ra, ham tu tập Giải thoát. Ngài nam thiện ! Tên nó là thành công 10 Pháp thu giữ Tự tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

爾時淨威力士白佛言：世尊！若菩薩摩訶薩欲成就一切福德莊嚴者，應聽是三昧。

Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục thành tựu nhất thiết Phúc Đức trang nghiêm giả, ưng thính thị Tam-muội.

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát muốn thành công tất cả Phúc Đức trang nghiêm, nên nghe Tam-muội đó.**

菩薩摩訶薩欲集一切福德者，應聽是三昧。

Bồ-tát Ma-ha-tát dục Tập nhất thiết Phúc Đức giả, ưng thính thị Tam-muội.

**Bồ-tát Ma-ha-tát muốn được Tự tập tất cả Phúc Đức, nên nghe Tam-muội đó.**

若菩薩摩訶薩欲得不思議福德者，應信是三昧，應聽是三昧。

Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục đắc bất tư nghị Phúc Đức giả, ưng tín thị Tam-muội, ưng thính thị Tam-muội.

**Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát muốn được Phúc Đức không thể suy bàn, nên Tin Tam-muội đó, nên nghe Tam-muội đó.**

若菩薩摩訶薩欲得無盡福德者，應當修行於是三昧。

Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục đắc vô tận Phúc Đức giả, ứng đương tu hành ư thị Tam-muội.

**Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát muốn được Phúc Đức không hết tận, cần phải tu hành với Tam-muội đó.**

若菩薩摩訶薩欲到一切福德大海者，應當受持讀誦修說於是三昧。

Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục đáo nhất thiết Phúc Đức đại hải giả, ứng đương thụ trì đọc tụng tu thuyết ư thị Tam-muội.

**Bồ-tát Ma-ha-tát muốn được tới tất cả biển lớn Phúc Đức, cần phải ghi nhớ đọc tụng tu hành**

**thuyết giảng về Tam muội đó.**

若菩薩摩訶薩欲得百福相者，應當修行於是三昧。

Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục đắc bách Phúc tướng giả, ứng đương tu hành ư thị Tam-muội.

**Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát muốn được 100 Tướng Phúc, cần phải tu hành với Tam-muội đó.**

爾時淨威力士復白佛言：世尊！菩薩摩訶薩何法相應成就。

Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ phục bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Bồ-tát Ma-ha-tát hà Pháp tương ứng thành tựu ?

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ lại bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Bồ-tát Ma-ha-tát với Pháp nào tương ứng thành công ?**

滿此一切福德莊嚴，修集一切福德，不可思議福德，無盡福德，大海福德滿百福相。

Mãn thử nhất thiết Phúc Đức trang nghiêm, tu Tập nhất thiết Phúc Đức, bất khả tư nghị Phúc Đức, vô tận Phúc Đức, đại hải Phúc Đức, mãn bách Phúc tướng.

**Đầy khắp tất cả Phúc Đức trang nghiêm này, tu tập tất cả Phúc Đức, Phúc Đức không thể suy bàn, Phúc Đức không hết tận, Phúc Đức như biển lớn, đủ trăm Tướng Phúc.**

爾時佛告淨威力士！善男子！有於三法為福德柱。

Nhĩ thời Phật cáo Tịnh-uy Lực-sĩ ! Thiện nam tử ! Hữu ư tam Pháp vi Phúc Đức trụ.

**Lúc đó Phật bảo Tịnh-uy Lực-sĩ ! Ngài nam thiện ! Có được 3 Pháp làm trụ cột của Phúc Đức.福德莊嚴,福德來集,福德增廣,福德無盡,福德大海,福德叵思。**

Phúc Đức trang nghiêm, Phúc Đức lai tập, Phúc Đức tăng quảng, Phúc Đức vô tận, Phúc Đức đại hải, Phúc Đức phả tư.

**Phúc Đức trang nghiêm, Phúc Đức tới tụ tập, Phúc Đức tăng rộng khắp, Phúc Đức không hết, Phúc Đức như biển lớn, Phúc Đức không thể tư duy.**

何等三？謂一布施莊嚴，持戒莊嚴，多聞莊嚴。善男子！

Hà đẳng tam ? Vị nhất Bố-thí trang nghiêm, Trì giới trang nghiêm, đa văn trang nghiêm.

Thiện nam tử !

**Thế nào là 3 ? Gọi một là Bố thí trang nghiêm, giữ Giới hạnh trang nghiêm, Nghe nhiều trang nghiêm.**

云何菩薩摩訶薩修行布施莊嚴？善男子！菩薩摩訶薩應生是心。

Vân hà Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Bố-thí trang nghiêm ? Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ung sinh thị tâm.

**Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Bố-thí trang nghiêm ? Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát cần sinh tâm đó.**

若布施時不見施心，不見所施及以受者，不見眷屬。

Nhược Bố-thí thời bất kiến thí tâm, bất kiến sở thí cập dĩ thụ giả, bất kiến quyến thuộc.

**Nếu lúc bố Thí không nhìn thấy tâm bố Thí, không nhìn thấy được nhận bố Thí cùng với không coi là người thu nhận, không nhìn thấy thân quyến.**

若有乞者來有所求，為攝護故。不以王位封邑財物諸珍寶等而有悋惜生於異心。

Nhược hữu khất giả lai hữu sở cầu, vi nhiếp hộ cố. Bất dĩ Vương vị phong ấp tài vật chư trần bảo đẳng nhi hữu lận tích sinh ư dị tâm.

**Nếu có người xin ăn, tới có nhu cầu, do vì thu giữ bảo hộ. Không mang các Vương vị đất đai phong ấp tài vật các loại châu báu mà có tham tiếc sinh ra với tâm khác.**

善男子！是菩薩摩訶薩作如是念：今我此身悉已給施一切眾生況餘財物。

Thiện nam tử ! Thị Bồ-tát Ma-ha-tát tác như thị niệm : Kim ngã thử thân tất dĩ cấp thí nhất thiết chúng sinh huống dư tài vật.

**Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát đó làm suy niệm như thế : Nay thân này của con biết đã cung cấp bố Thí cho tất cả chúng sinh, huống chỉ các tài vật khác.**

若已施者終無悔心。須財施財，須食施食，須飲施飲，須眼施眼，須肉施肉。

Nhược dĩ thí giả chung vô hối tâm, tu tài thí tài, tu thực thí thực, tu ẩm thí ẩm, tu nhĩ thí nhĩ, tu nhục thí nhục.

**Nếu đã bố Thí cuối cùng tâm không hối tiếc. Cần tiền tài cho tiền tài, cần thức ăn cho thức ăn, cần đồ uống cho đồ uống, cần mắt cho mắt, cần thịt cho thịt.**

須血施血，須髓施髓，須於支節施與支節，須頭施頭。我悉當施，況餘財物。

Tu huyết thí huyết, tu tủy thí tủy, tu ư chi tiết thí dĩ chi tiết, tu đầu thí đầu. Ngã tất đương thí huống dư tài vật.

**Cần máu cho máu, cần tủy cho tủy, cần chân tay cho chân tay, cần đầu cho đầu. Tôi biết cần bố Thí, huống chi tài vật khác.**

穀米金銀衣服，瓔珞象馬車乘，國城王宮，男女妻妾，奴婢眷屬，無不捨者。

Cốc mễ kim ngân y phục anh lạc tượng mã xa thừa quốc thành vương cung nam nữ thê thiếp nô tỳ quyến thuộc vô bất xả giả.

**Lúa gạo vàng bạc quần áo, chuỗi ngọc voi ngựa xe kéo, Nước thành Vương cung, nam nữ vợ con, nô bộc quyến thuộc, không có không bố Thí.**

若有眾生隨其所須而求索之。我隨所有悉當施與。

Nhược hữu chúng sinh tùy kỳ sở tu nhi cầu tác chi. Ngã tùy sở hữu tất đương thí dĩ.

**Nếu có chúng sinh tùy theo họ cần mà cầu xin. Tôi tùy theo có được biết cần bố thí ban cho. Không có chúng sinh tùy theo họ cần mà cầu xin. Tôi tùy theo có được biết cần bố thí ban cho. Không có chúng sinh tùy theo họ cần mà cầu xin. Tôi tùy theo có được biết cần bố thí ban cho.**

無有憂悔不望其報。起慈悲心為攝眾生。

Vô hữu ưu hối bất vọng kỳ báo. Khởi Từ Bi tâm vi nhiếp chúng sinh.

**Không có lo nghĩ hối tiếc, không hi vọng họ báo đáp. Khởi tâm Từ Bi vì thu giữ chúng sinh.**

攝取眾生乃至成佛終無有盡。善男子！

Nhiếp thủ chúng sinh nãi chí thành Phật chung vô hữu tận. Thiện nam tử！

**Thu giữ chúng sinh, thậm chí tới lúc thành Phật cuối cùng không có hết tận. Ngài nam thiện！**

若有菩薩發如是心，名菩薩布施莊嚴。復次善男子！

Nhược hữu Bồ-tát phát như thị tâm, danh Bồ-tát Bố-thí trang nghiêm. Phục thứ Thiện nam tử！

**Nếu có Bồ-tát phát tâm như thế, tên là Bồ-tát bố Thí trang nghiêm. Tiếp theo Ngài nam thiện！**

菩薩不自觀計身命。寧捨身命終不為惡。

Bồ-tát bất tự quan kế thân mệnh. Ninh xả thân mệnh chung bất vi ác.

**Bồ-tát không tự quan sát tính kế thân mệnh. Chắc chắn bố thí thân mệnh, cuối cùng không làm ác.**

不為養身邪命自活。寧捨身命不惱於他。

Bất vị dưỡng thân tà mệnh tự hoạt. Ninh xả thân mệnh bất nảo ư tha.

**Không vì nuôi dưỡng thân, mệnh sai tự sống. Chắc chắn buông bỏ thân mệnh, không nảo loạn người khác.**

不為封邑造行諸惡。不為眷屬熾然諍訟。

Bất vị phong ấp tạo hành chư ác. Bất vị quyến thuộc sí nhiên tranh tụng.

**Không vì đất đai phong ấp tạo làm các ác. Không vì thân thuộc bốc lửa tranh luận kiện tụng.**

不為妻妾及以男女嫉利他財。不生慳心常恆少欲。

Bất vị thê thiếp cập dĩ nam nữ tật lợi tha tài. Bất sinh xan tâm thường hằng thiểu dục.

**Không vì vợ tỳ thiếp cùng với nam nữ ghen ghét tài lợi khác. Không sinh tâm gian lận thường mong cầu ít.**

乃至不生一念惡心。況復多也。為斷慳貪不生瞋恚。

Nãi chí bất sinh nhất niệm ác tâm, huống phục đa dã. Vị đoạn xan tham bất sinh sân khuê.

**Thậm chí tâm không sinh một suy niệm ác, huống chi cũng lại nhiều. Vì đoạn trừ gian tham,**

**không sinh tâm thù hận giận hờn.**

無瞋恚故正行相應。正行相應故到於正處。到正處故正戒相應。

Vô sân khuể cố, Chính-hạnh tương ứng. Chính-hạnh tương ứng cố, đáo u chính xứ. Đáo chính xứ cố, chính Giới tương ứng.

**Do không có thù hận giận hờn, Hạnh đúng tương ứng. Do Hạnh đúng tương ứng tới được nơi đúng. Do tới nơi đúng Giới hạnh đúng tương ứng.**

正戒相應故親善知識恭敬供養，恭敬供養善知識故得聞正法。

Chính Giới tương ứng cố, thân thiện Trí thức cung kính cúng dường. Cung kính cúng dường thiện Trí thức cố đắc văn Chính-pháp.

**Do Giới hạnh đúng tương ứng, thân gần người Trí thức thiện cung kính cúng dường. Do cung kính cúng dường người Trí thức thiện được nghe Pháp đúng.**

聞正法已如說修行。如說修行已則能利益邪道眾生。不作眾惡隨順善法。

Văn Chính-pháp dĩ như thuyết tu hành. Như thuyết tu hành dĩ tác năng lợi ích Tà-đạo chúng sinh. Bất tác chúng ác tùy thuận thiện Pháp.

**Nghe Pháp đúng xong như thuyết tu hành. Đã như thuyết tu hành chắc là có thể lợi ích chúng sinh sai trái. Không làm các ác thuận theo Pháp thiện.**

得知方便知眾生根。善男子！而是菩薩行施莊嚴得是功德。復次善男子！

Đắc tri Phương-tiện tri chúng sinh Căn. Thiện nam tử ! Nhi thị Bồ-tát hành thí trang nghiêm đắc thị công Đức. Phục thứ Thiện nam tử !

**Biết được Phương tiện, biết Căn của chúng sinh. Ngài nam thiện ! Mà Bồ-tát đó hành bố Thí trang nghiêm được công Đức đó. Tiếp theo Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩不生內外想。若內地大若外地大等無異想。何以故？

Bồ-tát Ma-ha-tát bất sinh nội ngoại tưởng. Nhược nội địa đại nhược ngoại địa đại đẳng vô dị tưởng. Hà dĩ cố ?

**Bồ-tát Ma-ha-tát không sinh suy tưởng trong ngoài. Nếu bên trong Đất lớn hay bên ngoài Đất lớn như nhau không có suy tưởng khác. Có là sao ?**

身猶如牆壁草木如影如炎。無知無思無作無堅四大所攝。

Thân do như tường bích thảo mộc như ảnh như viêm. Vô tri vô tư vô tác vô kiên Tứ-đại sở nhiếp.

**Thân giống như tường móng, cỏ cây như ảnh như ngọn lửa. Không biết, không tư duy, không làm, không kiên cố được 4 thu giữ lớn.**

若有斫截刀杖瓦石搗打之者終不生報。不觀計身不愛壽命。

Nhược hữu chước tiết đao trượng ngõa thạch qua đả chỉ giả chung bất sinh báo. Bất quan kế thân bất ái thọ mệnh.

**Nếu có chặt cửa dao gậy gạch ngói ném đánh, cuối cùng không sinh báo ứng. Không quan sát tính kế thân mệnh, không yêu quý thọ mệnh.**

於諸眾生不起瞋恚。彼眾生所修慈悲心。善男子！

Ư chư chúng sinh bất khởi sân khuể. Bỉ chúng sinh sở tu Từ Bi tâm. Thiện nam tử !

**Với các chúng sinh không sinh khởi thù hận giận hờn. Chúng sinh đó có được tâm tu Từ Bi. Ngài nam thiện !**

猶如藥樹，若有取根莖節枝葉花鬚及果。

Do như dược thụ, nhược hữu thủ căn hành tiết chi diệp hoa tu cập quả.

**Giống như cây thuốc, nếu thu lượm gốc thân cành lá hoa tua và quả.**

終不作念取根莫取莖，取莖莫取根。

Chung bất tác niệm thủ căn mạc thủ hành, thủ hành mạc thủ căn,

**Cuối cùng không làm suy nhớ thu lượm gốc, không thu lượm thân, thu lượm thân, không thu lượm gốc**

如是乃至枝葉果實亦爾，而是藥樹都無想念。

Như thị nãi chí chi diệp quả thực diệp nhĩ, nhi thị dược thụ đô vô tưởng niệm.

**Như thế thậm chí cành lá hoa quả cũng như vậy, mà cây thuốc đó đều không có tưởng nhớ suy niệm.**

然能寂滅一切眾生。若上中下所有病患。如是善男子！

Nhiên năng tịch diệt nhất thiết chúng sinh. Nhược thượng trung hạ sở hữu bệnh hoạn như thị. Thiện nam tử！

**Đương nhiên có thể vắng lặng tất cả chúng sinh. Nếu ở nơi cao giữa thấp có bệnh tật hoạn nạn. Như thế Ngài nam thiện！**

菩薩摩訶薩於四大身生藥樹想。隨諸眾生須手與手。

Bồ-tát Ma-ha-tát ư Tứ-đại thân sinh dược thụ tưởng. Tùy chư chúng sinh tu thủ dữ thủ.

**Bồ-tát Ma-ha-tát với thân 4 Đại sinh suy tưởng như cây thuốc. Thuận theo các chúng sinh cần tay cho tay.**

須脚與脚，須眼與眼，須肉與肉，須血與血，須骨與骨。

Tu cước dữ cước, tu nhãn dữ nhãn, tu nhục dữ nhục, tu huyết dữ huyết, tu cốt dữ cốt.

**Cần chân cho chân, cần mắt cho mắt, cần thịt cho thịt, cần máu cho máu, cần xương cho xương.**

須髓與髓，須頭與頭，須支節者施與支節。善男子！

Tu tủy dữ tủy, tu đầu dữ đầu, tu chi tiết giả thí dữ chi tiết. Thiện nam tử！

**Cần tủy cho tủy, cần đầu cho đầu, cần chân tay bố Thí cho chân tay. Ngài nam thiện！**

若是菩薩以如是心行施莊嚴趣向無盡。

Nhược thị Bồ-tát dĩ như thị tâm hành thí trang nghiêm thú hướng vô tận.

**Nếu Bồ-tát đó dùng tâm như thế bố Thí trang nghiêm thích thú hướng tới vô tận.**

菩薩摩訶薩行布施時，為慳眾生令成滿施。

Bồ-tát Ma-ha-tát hành bố thí thời, vì xan chúng sinh linh thành mãn thí.

**Bồ-tát Ma-ha-tát lúc thực hành bố Thí, vì chúng sinh tham lận giúp thành công mỹ mãn bố Thí.**

少福眾生具滿福德。貧窮眾生滿大封邑。

Thiểu Phúc chúng sinh cụ mãn Phúc Đức, bần cùng chúng sinh mãn đại phong ấp.

**Chúng sinh ít Phúc, đầy đủ Phúc Đức. Chúng sinh bần cùng, đầy đủ ruộng ấp lớn.**

若捨支節為令眾生具滿支節。如是布施不向三處。何等三？

Nhược xả chi tiết vị linh chúng sinh cụ mãn chi tiết. Như thị bố thí bất hướng Tam-xứ. Hà đẳng tam？

**Nếu buông bỏ chân tay vì giúp chúng sinh đầy đủ chân tay. Bố Thí như thế không hướng tới 3 nơi. Thế nào là Ba？**

不求王位自在，不求大富自樂，不向聲聞緣覺菩提。

Bất cầu Vương vị Tự-tại, bất cầu đại phú tự lạc, bất hướng Thanh-văn Duyên-giác Bồ-đề.

**Không cầu ngôi Vua Tự-tại, không cầu giàu sang lớn tự vui sướng, không hướng về Bạc Thanh-văn Duyên giác Bồ-đề.**

如是布施為滿四淨。何等四淨？

Như thị bố thí vị mãn Tứ-tịnh. Hà đẳng Tứ-tịnh？

**Bố Thí như thế được đầy đủ 4 Thanh tịnh. Thế nào là 4 Thanh tịnh？**

謂佛土淨，菩薩僧淨，化眾生淨，迴向一切智淨。

Vị Phật thổ tịnh, Bồ-tát Tăng tịnh, hóa chúng sinh tịnh, hồi hướng nhất thiết Trí tịnh.

**Gọi là Đất Phật thanh tịnh, Bồ-tát Tăng thanh tịnh, giáo hóa chúng sinh thanh tịnh, hồi hướng tất cả Trí tuệ thanh tịnh.**

菩薩摩訶薩應當如是迴向四淨。

**Bồ-tát Ma-ha-tát ứng đương như thị hồi hướng Tứ-tịnh.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát cần phải hồi hướng 4 thanh tịnh như thế.**

復次菩薩摩訶薩施住無盡。何等名為菩薩施住？善男子！

Phục thứ Bồ-tát Ma-ha-tát thí trụ vô tận. Hà đẳng danh vi Bồ-tát Thí trụ ? Thiện nam tử !

**Lại nữa Bồ-tát Ma-ha-tát bố Thí ở lại vô tận. Thế nào là Bồ-tát bố Thí ở lại ? Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩有四法布施，是施有盡。何等四？

Bồ-tát Ma-ha-tát hữu Tứ-pháp Bố-thí, thí thí hữu tận. Hà đẳng Tứ ?

**Bồ-tát Ma-ha-tát có 4 Pháp bố Thí, đó là bố Thí có hết tận. Thế nào là Bốn ?**

謂不迴向，無有方便，所為下劣，近惡知識。

Vị bất hồi hướng, vô hữu Phương tiện, sở vi hạ liệt, cận ác Tri thức.

**Gọi là không hồi hướng, không có Phương tiện, làm việc hèn kém, gần người Trí thức ác.**

善男子！是名菩薩四法布施是施有盡。

Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát Tứ-pháp Bố-thí thí Thí hữu tận.

**Ngài nam thiện ! Tên đó là 4 Pháp bố Thí của Bồ-tát bố Thí, bố Thí đó có hết tận.**

善男子！菩薩有四法布施施住無盡。何等四？

Thiện nam tử ! Bồ-tát hữu Tứ-pháp Bố-thí Thí trụ vô tận. Hà đẳng Tứ ?

**Ngài nam thiện ! Bồ-tát có 4 Pháp bố Thí, bố Thí ở lại vô tận. Thế nào là Bốn ?**

謂迴向菩提，有巧方便，為得法王，近善知識。

Vị hồi hướng Bồ-đề, hữu xảo Phương tiện, vị đắc Pháp-vương, cận thiện Tri thức.

**Gọi là Hồi hướng Bồ-đề, có Phương tiện tinh xảo, vì được Pháp Vương, gần người Trí thức thiện.**

善男子！是名菩薩四法施住而不可盡。

Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát Tứ-pháp thí trụ nhi bất khả tận.

**Ngài nam thiện ! Tên đó là 4 Pháp bố Thí của Bồ-tát ở lại mà không thể hết tận.**

復次善男子！菩薩摩訶薩應念三法而行布施。

Phục thứ Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ứng niệm Tam-pháp nhi hành Bố-thí.

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát cần suy nhớ 3 Pháp mà thi hành bố Thí.**

謂念不離菩提之心，憐愍一切所有眾生，不違佛語不望果報。

Vị niệm bất ly Bồ-đề chi tâm, lân mẫn nhất thiết sở hữu chúng sinh, bất vi Phật ngữ bất vọng quả báo.

**Gọi là không rời bỏ tâm Bồ-đề, thương xót tất cả toàn bộ chúng sinh, không ngược lại lời nói của Phật không hi vọng quả báo.**

善男子！是名菩薩念於三法而行布施。復次善男子！

Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát niệm ư Tam-pháp nhi hành Bố-thí. Phục thứ Thiện nam tử !

**Ngài nam thiện ! Tên đó là Bồ-tát suy nhớ tới 3 Pháp mà thi hành bố Thí. Lại nữa Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩安置眾生於三法中而行布施。何等三？

Bồ-tát Ma-ha-tát an trí chúng sinh ư Tam-pháp trung nhi hành Bố-thí. Hà đẳng Tam ?

**Bồ-tát Ma-ha-tát yên ổn bố trí chúng sinh ở trong 3 Pháp mà thi hành bố Thí. Thế nào là Ba ?**

謂安眾生菩提道中而行布施。為安眾生善讚法中而行布施。

Vị an chúng sinh Bồ-đề đạo trung nhi hành Bố-thí. Vị an chúng sinh thiện tán Pháp trung nhi hành Bố-thí.

**Gọi là chúng sinh yên ổn trong Đạo Bồ-đề mà thi hành bố Thí. Vì yên ổn chúng sinh trong Pháp, khen thiện mà thi hành bố Thí.**

為安眾生著無上門中而行布施。善男子！



**Vị an chúng sinh trước Vô-thượng môn trung nhi hành Bồ-thí. Thiện nam tử !**

**Vì an ỏn chúng sinh nương nhờ trong môn Pháp Bình đẳng mà thi hành Bồ-thí. Ngài nam thiện !**

是名菩薩摩訶薩安置眾生於三法中而行布施。復次善男子！

**Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát an trí chúng sinh ở Tam-pháp trung nhi hành Bồ-thí. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Tên đó là Bồ-tát Ma-ha-tát yên ỏn bố trí chúng sinh ở trong 3 Pháp mà thi hành Bồ-thí. Lại nữa Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩希望二法而行布施。何等二？

**Bồ-tát Ma-ha-tát hi vọng Nhị-pháp nhi hành Bồ-thí. Hà đẳng Nhị ?**

**Bồ-tát Ma-ha-tát hi vọng 2 Pháp mà thi hành Bồ-thí. Thế nào là Hai ?**

所謂希望有大封邑，能行捨心。善男子！是名菩薩希望二法而行布施。

**Sở vị hi vọng hữu đại phong ấp, năng hành xả tâm. Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát hi vọng Nhị-pháp nhi hành Bồ-thí.**

**Gọi là hi vọng có phong ấp đất rộng, tâm có thể thi hành Bồ-thí. Ngài nam thiện ! Tên đó là Bồ-tát hi vọng 2 Pháp mà thi hành Bồ-thí.**

復次善男子！菩薩摩訶薩為滿二法而行布施。調智與慧。

**Phục thứ Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát vì mãn Nhị-pháp nhi hành Bồ-thí. Vị trí dữ tuệ**

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát vì đủ 2 Pháp mà thi hành Bồ-thí. Gọi là Tất cả Trí tuệ và Trí tuệ.**

善男子！是名菩薩摩訶薩為滿二法而行布施。復次善男子！

**Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát vì mãn Nhị-pháp nhi hành Bồ-thí. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Ngài nam thiện ! Tên đó là Bồ-tát Ma-ha-tát vì đầy đủ 2 Pháp mà thi hành Bồ-thí. Lại nữa Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩進趣二法而行布施。何等二？調盡智，無生智。

**Bồ-tát Ma-ha-tát tiến thú Nhị-pháp nhi hành Bồ-thí. Hà đẳng nhị ? Vị tận trí, Vô-sinh trí.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát Tinh tiến thích thú hướng tới 2 Pháp mà thi hành Bồ-thí. Thế nào là Hai ?**

**Gọi là Trí tuệ tận cùng, Trí tuệ Không sinh.**

善男子！是名菩薩摩訶薩進趣二法而行布施。復次善男子！

**Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát Ma-ha-tát tiến thú Nhị-pháp nhi hành Bồ-thí. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Ngài nam thiện ! Tên đó là Bồ-tát Ma-ha-tát Tinh tiến thích thú hướng tới 2 Pháp mà thi hành Bồ-thí. Lại nữa Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩修行四施。何等四？調等心行施，不望果報施。

**Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Tứ-thí. Hà đẳng Tứ ? Vị đẳng tâm hành thí, bất vọng quả báo thí.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành 4 Bồ-thí. Thế nào là Bốn ? Gọi là tâm bình đẳng thi hành Bồ-thí, không hi vọng quả báo Bồ-thí.**

向菩提施，滿誦寂施。善男子！是名菩薩修行四施。

**Hướng Bồ-đề thí, mãn tụng tịch thí. Thiện nam tử ! Thị danh Bồ-tát tu hành Tứ-thí.**

**Hồi hướng Bồ-thí về Bồ-đề, tụng đầy đủ im lặng Bồ-thí. Ngài nam thiện ! Tên đó là Bồ-tát tu hành 4 Bồ-thí.**

是故善男子！菩薩欲趣至無盡福。應當修行如是布施。

**Thị cố Thiện nam tử ! Bồ-tát dục thú chí vô tận Phúc, ứng đương tu hành như thị Bồ-thí.**

**Vì thế Ngài nam thiện ! Bồ-tát muốn thích thú hướng tới Phúc không có hết tận, cần nên tu hành Bồ-thí như thế.**

爾時淨威力士即白佛言：希有世尊！如來說施攝取一切佛之正法。

Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ tức bạch Phật ngôn : Hi hữu ! Thế Tôn ! Như Lai thuyết Thí nhiếp thủ nhất thiết Phật chi Chính-pháp.

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ tức thời bạch Phật nói rằng : Hiếm có ! Thế Tôn ! Như Lai nói bố Thí thu giữ Pháp đúng của tất cả Phật.**

世尊！若有菩薩成就是施。無有能量是菩薩福。佛言：

Thế Tôn ! Nhược hữu Bồ-tát thành tựu thí Thí, vô hữu năng lượng thí Bồ-tát Phúc. Phật ngôn :

**Thế Tôn ! Nếu có Bồ-tát thành công bố Thí đó, không có khả năng đo lường được Phúc của Bồ-tát đó. Phật nói rằng :**

如是，如是！善男子！若有菩薩成就具足如是布施。

Như thị , như thị ! Thiện nam tử ! Nhược hữu Bồ-tát thành tựu cụ túc như thị Bồ-thí.

**Đúng như thế, như thế ! Ngài nam thiện ! Nếu có Bồ-tát thành công đầy đủ bố Thí như thế.**

知是菩薩成就具足無盡福德大海福德。不貧聖法成大封邑。

Tri thí Bồ-tát thành tựu cụ túc vô tận Phúc Đức đại hải Phúc Đức, bất bần Thánh-pháp thành đại phong ấp.

**Biết Bồ-tát đó thành công đầy đủ Phúc Đức vô tận, Phúc Đức như biển lớn, không nghèo Pháp Bậc Thánh, thành công phong ấp đất rộng lớn.**

住在法流獲得大財，具足七財成大福德。

Trụ tại Pháp lưu hoạch đắc đại tài, cụ túc thất tài thành đại Phúc Đức.

**Ở lại trong dòng chảy của Pháp thu hoạch được tài vật lớn, đầy đủ 7 tài vật thành công Phúc Đức lớn.**

持百福相為大福田，養育一切諸眾生等。

Trì bách Phúc tướng vi đại Phúc điền, dưỡng dục nhất thiết chư chúng sinh đẳng.

**Cầm giữ 100 Tướng Phúc làm Phúc Đức lớn, nuôi dưỡng tất cả các loại chúng sinh.**

集一切福德三昧經卷上

Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh quyển thượng.

**Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội quyển đầu.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 4/2010.

=====

**TAP NHAT THIET PHUC DUC TAM MUOI Q2**

QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 4/2010.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 382 Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh.

集一切福德三昧經卷中

Tập nhất thiết Phúc đức Tam-muội Kinh quyển trung.

**Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội quyển giữa.**

姚秦三藏鳩摩羅什譯

Diêu Tần Tam Tạng Cựu-ma La-thập dịch

爾時佛告淨威力士。善男子！云何菩薩摩訶薩淨戒莊嚴？

Nhĩ thời Phật cáo Tịnh-uy Lực-sĩ. Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát Ma-ha-tát tịnh Giới trang nghiêm ?

**Khi đó Phật bảo Tịnh-uy Lực-sĩ. Ngài nam thiện ! Vì sao Bồ-tát Ma-ha-tát, Giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm ?**

謂戒淨無缺不捨學戒。愍於毀禁極敬持戒。

Vị Giới tịnh vô khuyết bất xả học Giới. Mẫn ư hỷ cảm cực kính trì Giới.

**Gọi là Giới hạnh thanh tịnh không có khiếm khuyết, không buông bỏ học Giới hạnh. Thương xót hỷ cảm Giới rất kính trọng giữ Giới hạnh.**

淨身三業淨口四過淨意三業。自成十善教他十善。

Tịnh Thân Tam-nghiệp tịnh Khẩu Tứ-quá tịnh Ý Tam-nghiệp. Tự thành Thập thiện giáo tha Thập thiện.

**Ba nghiệp của Thân thanh tịnh, 4 tội lỗi của Miệng thanh tịnh, 3 nghiệp của Ý thanh tịnh. Tự thành công 10 Nghiệp thiện, dạy người khác 10 Nghiệp thiện.**

不自稱譽不起戒慢勤進修戒。頭陀德中心不動轉。

Bất tự xưng dự bất khởi Giới mạn cần tiến tu Giới. Đầu-đà Đức trung tâm bất động chuyển.

**Không tự nói tham dự, không phát khởi kiêu mạn, chuyên cần Tinh tiến tu Giới hạnh. Trong công Đức hàng đầu tâm không động chuyển.**

住於聖種自護己心。不見他過不作眾惡。不願諸有亦不喜樂。

Trụ ư Thánh chủng tự hộ kỷ tâm. Bất kiến tha quá bất tác chúng ác. Bất nguyện chư hữu diệc bất hỷ lạc.

**Ở lại trong dòng dõi Thánh tự giữ gìn tâm của mình. Không thấy tội lỗi của người khác, không làm các việc ác. Không nguyện cầu các Có cũng không vui sướng.**

勸他修善勤營助他。不憍望樂勸人布施。不捨阿練若處。

Khuyến tha tu thiện cần doanh trợ tha. Bất hi vọng lạc khuyến nhân bố thí. Bất xả A-luyện-nhã xứ.

**Khuyến người khác tu thiện, khuyến trợ giúp nhiều người khác. Không hi vọng vui sướng, khuyến người bố Thí. Không buông bỏ nơi yên tĩnh của A-luyện-nhã.**

為病給使，作已歡喜。如說如作，失利不憂得利不高。

Vị bệnh cấp sử, tác dĩ hoan hỷ. Như thuyết như tác, thất lợi bất ưu đắc lợi bất cao.

**Vì bệnh cung cấp sai khiến, làm xong vui vẻ. Làm như nói, mất lợi không lo buồn, được lợi không cao ngạo.**

毀譽稱譏及與苦樂心不傾動。斷除愛恚不懷怨嫌。

Hủy dự xưng ky cập dữ khổ lạc tâm bất khuynh động. Đoạn trừ ái khuể bất hoài oán hiềm.  
**Phá hủy tiếng thom nói lời giấu cợt cùng với khổ vui sướng, tâm không nghiêng động. Đoạn trừ yêu quý giận hờn, không nhớ tới oán hận hiềm khích.**

修行慈心視怨如親。不以戒自高, 不向餘乘, 不禮餘天。

Tu hành Từ tâm thị oán như thân. Bất dĩ giới tự cao, bất hướng dư thừa bất lễ dư Thiên.  
**Tu hành tâm Từ nhìn oán gia như người thân. Không lấy Giới hạnh tự là cao, không hướng theo Bậc Pháp khác, không lễ cỡi Trời khác.**

捨離諸見蓋覆使纏斷除滅悔。捨財無悔心生歡喜。不生諸有心不願樂。

Xả ly chư kiến cái phúc sử triền đoạn trừ diệt hối. Xả tài vô hối tâm sinh hoan hỷ, bất sinh chư hữu tâm bất nguyện lạc.

**Buông bỏ các nhìn thấy, chướng ngại che phủ sai khiến ràng buộc, đoạn trừ diệt hối tiếc.**

**Buông bỏ tài vật không hối tiếc, tâm sinh vui mừng. Không sinh các Có, tâm không nguyện vui sướng.**

忍於疲苦善護進心。遠離著心不驚怖畏無生法忍。善男子!

Nhẫn ư bì khổ thiện hộ tiến tâm. Viễn ly trước tâm bất kinh bố úy Vô-sinh Pháp-nhẫn. Thiện nam tử!

**Nhẫn nhịn trong khổ mệt hay giúp đỡ tâm Tinh tiến. Rời xa tâm nương nhờ, không kinh hoàng sợ hãi Pháp-nhẫn Không sinh. Ngài nam thiện!**

菩薩摩訶薩為集此戒。乃至失命終不毀犯。不為王位護持禁戒。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì tập thử Giới. Nãi chí thất mệnh chung bất hủy phạm. Bất vị Vương vị hộ trì Cấm-giới.

**Bồ-tát Ma-ha-tát làm Giới hạnh tích tụ này. Thậm chí mất mạng, cuối cùng không hủy phạm Giới hạnh. Không vì Vương vị bảo vệ giữ Giới cấm.**

不為生天不為帝釋, 不為梵王護持禁戒。不為封邑不為自在。

Bất vị sinh Thiên bất vị Đế Thích. Bất vị Phạm-vương hộ trì Cấm-giới. Bất vị phong ấp bất vị Tự-tại.

**Không vì sinh lên cõi Trời, không vì Ngọc hoàng, không vì Phạm Vương, bảo vệ giữ Giới cấm. Không vì phong thưởng đất đai không vì tự do Tự tại.**

不為妙色護持禁戒。不為端正不為名稱。不為讚歎不為利養。

Bất vị diệu sắc hộ trì Cấm-giới. Bất vị đoan chính bất vị danh xưng. Bất vị tán thán bất vị lợi dưỡng.

**Không vì thân sắc vì diệu, bảo vệ giữ Giới cấm. Không vì đoan chính, không vì nổi tiếng.**

**Không vì ca ngợi, không vì lợi cúng dưỡng.**

不為恭敬不為活命。不為飲食不為臥具。不為病藥護持禁戒。

Bất vị cung kính bất vị hoạt mệnh. Bất vị ẩm thực bất vị ngoại cụ. Bất vị bệnh dược hộ trì Cấm-giới.

**Không vì cung kính, không vì mệnh sống. Không vì ăn uống, không vì đồ nằm ngủ. Không vì thuốc bệnh, bảo vệ giữ Giới cấm.**

不為眼色不為耳聲鼻香舌味身觸心法護持禁戒。

Bất vị nhãn sắc bất vị nhĩ thanh tị hương thiết vị thân xúc tâm Pháp hộ trì Cấm-giới.

**Không vì nhìn Sắc, không vì tai nghe âm thanh, mũi ngửi thấy hương, lưỡi cảm giác mùi vị, thân xúc cảm, tâm biết Pháp, bảo vệ giữ Giới cấm.**

不依倚色不依受想行識護持禁戒。不依欲界色界無色界護持禁戒。

Bất y ý sắc bất y Thọ Tưởng Hành Thức hộ trì Cấm-giới. Bất y Dục-giới Sắc-giới Vô-sắc-giới hộ trì Cấm-giới.

**Không vì dựa đỡ, ý lại Sắc thân, không vì dựa đỡ vào Thọ Tưởng Hành Thức, bảo vệ giữ Giới**

**cấm. Không dựa vào Cõi có Ham muốn, Cõi có Sắc thân, Cõi không có Sắc thân, bảo vệ giữ Giới cấm.**

不畏地獄餓鬼畜生。不為救護護持禁戒。

**Bất úy Địa-ngục Ngạ-quỷ Súc-sinh. Bất vị cứu hộ hộ trì Cấm-giới.**

**Không sợ Địa-ngục Quỷ đói Súc-sinh. Không vì cứu giúp giữ gìn, bảo vệ giữ Giới cấm.**

不畏人道貧窮困苦護持禁戒。不畏天道貧窮苦故護持禁戒。

**Bất úy nhân đạo bần cùng khốn khổ hộ trì Cấm-giới. Bất úy Thiên-đạo bần cùng khổ có hộ trì Cấm-giới.**

**Không sợ Đạo Nhân gian, bần cùng khốn khổ, bảo vệ giữ Giới cấm. Không sợ Đạo Trời, do bần cùng khốn khổ, bảo vệ giữ Giới cấm.**

不畏天龍夜叉乾闥婆阿修羅緊那羅迦樓羅摩睺羅中貧苦惱故護持禁戒。

**Bất úy Thiên Long, Dạ-xoa Càn-thát-bà, A-tu-la Khẩn-na-la, Ca-lâu-la Ma-hầu-la trung bần khổ nào có hộ trì Cấm-giới.**

**Không sợ ở trong Trời Rồng Dạ-xoa Càn-thát-bà, A-tu-la Khẩn-na-la, Ca-lâu-la Ma-hầu-la, do bần cùng khốn khổ, bảo vệ giữ Giới cấm.**

為佛種故護持禁戒。為住聽法如聞而行護持禁戒。為僧種故護持禁戒。

**Vị Phật chủng có hộ trì Cấm-giới. Vị trụ thính Pháp như văn nhi hành hộ trì Cấm-giới. Vị Tăng chủng có hộ trì Cấm-giới.**

**Do vì giòng dõi Phật, bảo vệ giữ Giới cấm. Vì ở lại nghe Pháp, làm như được nghe, bảo vệ giữ Giới cấm. Do vì giòng dõi Tăng, bảo vệ giữ Giới cấm.**

為欲出過生老病死憂悲苦惱故護持禁戒。為欲解脫諸眾生故護持禁戒。

**Vị dục xuất quá sinh lão bệnh tử ưu bi khổ não có hộ trì Cấm-giới. Vị dục Giải-thoát chư chúng sinh có hộ trì Cấm-giới.**

**Do vì muốn ra khỏi Sinh Già Bệnh Chết Ưu Bi khổ não, bảo vệ giữ Giới cấm. Do vì muốn giải thoát các chúng sinh, bảo vệ giữ Giới cấm.**

為安樂利益諸眾生故護持禁戒。欲住佛法故護持禁戒。

**Vị an lạc lợi ích chư chúng sinh có hộ trì Cấm-giới. Dục trụ Phật Pháp có hộ trì Cấm-giới.**

**Do vì an vui lợi ích các chúng sinh, bảo vệ giữ Giới cấm. Do vì Phật Pháp ở lại, bảo vệ giữ Giới cấm.**

欲轉法輪故護持禁戒。為集聖種故護持禁戒。

**Dục Chuyển-Pháp-luân có hộ trì Cấm-giới. Vị tập Thánh chủng có hộ trì Cấm-giới.**

**Do muốn nói Pháp, bảo vệ giữ Giới cấm. Do vì tụ tập giòng dõi Thánh, bảo vệ giữ Giới cấm.**

為不斷佛法僧種故護持禁戒。為妙神通故護持禁戒。

**Vị bất đoạn Phật Pháp Tăng chủng có hộ trì Cấm-giới. Vị diệu Thần-thông có hộ trì Cấm-giới.**

**Do vì không dứt đoạn giòng dõi Phật Pháp Tăng, bảo vệ giữ Giới cấm. Do vì Thần thông vi diệu, bảo vệ giữ Giới cấm.**

為戒定慧解脫解脫知見故護持禁戒。

**Vị Giới Định Tuệ Giải-thoát Giải-thoát Tri kiến có hộ trì Cấm-giới.**

**Do vì Giới Định Tuệ Giải-thoát Giải-thoát Thấy biết, bảo vệ giữ Giới cấm.**

為神足變化應現無方護持禁戒。如是持戒不毀不缺不穿堅實。

**Vị Thần-túc biến hóa ứng hiện vô phương hộ trì Cấm-giới. Như thị trì giới bất hủy bất khuyết bất xuyên kiên thực.**

**Vì Thần thông biến hóa ứng hiện không phương hướng, bảo vệ giữ Giới cấm. Giữ Giới hạnh như thế, không hủy hoại không khiếm khuyết, không xuyên tạc chân thực kiên cố.**

無所作為具足成就。精妙無染清淨香潔。

**Vô sở tác vị cụ túc thành tựu. Tinh diệu vô nhiễm thanh tịnh hương khiết.**

**Không có làm được thành công đầy đủ. Tinh diệu không nhiễm uest, thanh tịnh thơm tinh khiết.**

智者所讚諸佛所歎。如法修行堅固真實。

**Trí giả sở tán chư Phật sở tán, như Pháp tu hành kiên cố chân thực.**

**Người Trí tuệ ca ngợi các Phật được khen. Như Pháp tu hành kiên cố chân thực.**

若菩薩成就如是持戒,不失十法。何等十法。

**Nhược Bồ-tát thành tựu như thị trì giới, bất thất thập Pháp. Hà đẳng thập Pháp ?**

**Nếu Bồ-tát thành công giữ Giới hạnh như thế, không mất 10 Pháp. Thế nào là 10 Pháp ?**

謂不失於轉輪王位。既在是位不生放逸。

**Vị bất thất ư Chuyển-luân Vương vị, ký tại thị vị bất sinh phóng dật.**

**Gọi là không mất ngôi vị Chuyển-luân Vương. Đã ở ngôi vị đó không sinh phóng túng.**

惓望欲得無上菩提願得見佛。不失帝釋既得是處不生放逸。

**Hi vọng dục đắc Vô-thượng Bồ-đề nguyện đắc kiến Phật. Bất thất Đế Thích ký đắc thị xứ bất sinh phóng dật.**

**Hi vọng muốn được Bình đẳng Bồ-đề nguyện được nhìn thấy Phật. Không mất ngôi vị Ngọc Hoàng, đã được nơi đó không sinh phóng túng.**

惓望欲得無上菩提願得見佛。不失梵王既生是處不生放逸。

**Hi vọng dục đắc Vô-thượng Bồ-đề nguyện đắc kiến Phật. Bất thất Phạm-vương ký sinh thị xứ bất sinh phóng dật.**

**Hi vọng muốn được Bình đẳng Bồ-đề nguyện được nhìn thấy Phật. Không mất ngôi vị Phạm Vương, đã được nơi đó không sinh phóng túng.**

惓望欲得無上菩提願得見佛。淨信正真不失聞法。

**Hi vọng dục đắc Vô-thượng Bồ-đề nguyện đắc kiến Phật. Tịnh Tín chính chân bất thất văn Pháp.**

**Hi vọng muốn được Bình đẳng Bồ-đề nguyện được nhìn thấy Phật. Tin thanh tịnh chân chính không mất nghe Pháp.**

如所聞法善能分別。不失攝取菩薩智慧。不失無斷無礙辯才。

**Như sở văn Pháp thiện năng phân biệt. Bất thất nhiếp thủ Bồ-tát Trí tuệ. Bất thất vô đoạn vô ngại biện tài.**

**Như nghe được Pháp hay có thể phân biệt. Không mất thu giữ Trí tuệ của Bồ-tát. Không mất, không đoạn trừ hùng biện không có trở ngại.**

不失集聚一切善根。不失一切諸佛聲聞緣覺所讚。

**Bất thất tập tụ nhất thiết thiện Căn. Bất thất nhất thiết chư Phật Thanh-văn Duyên-giác sở tán.**

**Không mất tụ tập tất cả Căn thiện. Không mất tất cả các bài ca ngợi của các Phật Thanh-văn Duyên-giác.**

不失疾能通達一切諸佛智慧。若菩薩成就如是持戒,不失此十法。

**Bất thất tật năng thông đạt nhất thiết chư Phật Trí tuệ. Nhược Bồ-tát thành tựu như thị trì giới, bất thất thủ thập Pháp.**

**Không mất, có thể nhanh thông tỏ Tất cả Trí tuệ của các Phật. Nếu Bồ-tát thành công giữ Giới hạnh như thế, không mất 10 Pháp này.**

菩薩成就如是戒聚。諸天常禮諸龍宗敬。

**Bồ-tát thành tựu như thị Giới-tụ. Chư Thiên thường lễ chư Long tông kính.**

**Bồ-tát thành công Giới hạnh tích tụ như thế. Các Trời thường lễ bái các Rồng cung kính tôn trọng.**

夜叉常供，諸乾闥婆亦常供養，阿修羅敬侍。

**Dạ-xoa thường cung, chư Càn-thát-bà diệc thường cúng dưỡng, A-tu-la kính thị.**

**Dạ-xoa thường cung cấp, các Càn-thát-bà cũng thường cúng dưỡng, A-tu-la cung kính trợ giúp.**

諸王婆羅門長者居士皆尊重之。智者常趣諸佛常念。

**Chư Vương Bà-la-môn Trưởng-giả Cư-sĩ giai tôn trọng chi. Trí giả thường thú chư Phật thường niệm.**

**Các Vương, Bà-la-môn, Trưởng-giả, Cư-sĩ đều tôn trọng. Người Trí tuệ thích thú, các Phật thường suy nhớ.**

諸天世人常師事之，常愍眾生。

**Chư Thiên thế nhân thường sư sự chi, thường mẫn chúng sinh.**

**Các Trời Người đời thường làm theo công việc, thường thương xót chúng sinh.**

若菩薩如是淨持戒聚。不生四處除化眾生。何等四？

**Nhược Bồ-tát như thị tịnh trì Giới-tụ, bất sinh Tứ-xứ trừ hóa chúng sinh. Hà đẳng Tứ？**

**Nếu Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế. Không sinh 4 nơi, ngoại trừ giáo hóa chúng sinh. Thế nào là Bốn？**

不生邊地，不生無佛國，不生邪見家，不生惡道。

**Bất sinh biên địa, bất sinh vô Phật quốc, bất sinh tà-kiến gia, bất sinh ác Đạo.**

**Không sinh nơi biên giới, không sinh nơi không có Đất Phật, không sinh trong gia đình sai trái, không sinh nơi Đạo ác.**

菩薩如是淨持戒聚不生四處。復次善男子！

**Bồ-tát như thị tịnh trì Giới-tụ bất sinh Tứ-xứ. Phục thứ Thiện nam tử！**

**Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế, không sinh 4 nơi. Lại nữa Ngài nam thiện！**

菩薩如是淨持戒聚不失四法。何等四？

**Bồ-tát như thị tịnh trì Giới-tụ bất thất Tứ-Pháp. Hà đẳng Tứ？**

**Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế không mất 4 Pháp. Thế nào là Bốn？**

所謂不失菩提之心。不失念佛。不失聞法。

**Sở vị bất thất Bồ-đề chí tâm, bất thất niệm Phật, bất thất văn Pháp.**

**Gọi là không mất tâm Bồ-đề, không mất suy nhớ Phật, không mất nghe Pháp.**

既聞法已。乃至無量阿僧祇劫而不忘失。

**Ký văn Pháp dĩ, nãi chí vô lượng A-tăng-kỳ Kiếp nhi bất vong thất.**

**Đã nghe được Pháp, thậm chí vô lượng A-tăng-kỳ Kiếp mà không quên mất.**

是為菩薩淨持戒聚不失四法。善男子！

**Thị vi Bồ-tát tịnh trì Giới-tụ bất thất Tứ-Pháp. Thiện nam tử！**

**Đó là Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh không mất 4 Pháp. Ngài nam thiện！**

若菩薩如是淨護戒聚不值四處，不值法滅，不值刀兵劫。

**Nhược Bồ-tát như thị tịnh hộ Giới-tụ bất trực Tứ-xứ. Bất trực Pháp diệt, bất trực đao binh Kiếp.**

**Nếu Bồ-tát bảo vệ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế, không trực tiếp ở 4 nơi. Không trực tiếp ở nơi Pháp mất, không trực tiếp ở nơi Kiếp đao binh.**

不值飢餓劫，不值劫燒。菩薩如是淨持戒聚不值是四。

**Bất trực cơ nạ Kiếp, bất trực Kiếp thiêu. Bồ-tát như thị tịnh trì Giới-tụ bất trực thị tứ.**

**Không trực tiếp ở nơi Kiếp đói khát, không trực tiếp ở nơi thiêu Kiếp. Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế, không trực tiếp ở 4 nơi đó.**

復次善男子。菩薩如是淨持戒聚得四勝法。所謂不誑佛，不誑諸天。

**Phục thứ Thiện nam tử！ Bồ-tát như thị tịnh trì Giới-tụ đắc Tứ-thắng Pháp. Sở vị bất cuồng**

**Phật, bất cưỡng chư Thiên.**

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế, được 4 Pháp tối cao. Gọi là không lừa dối Phật, không lừa dối các Trời.**

不誑眾生，不誑自心。菩薩如是淨持戒聚得四勝法。

**Bất cưỡng chúng sinh, bất cưỡng tự tâm. Bồ-tát như thị tịnh trì Giới-tụ đắc Tứ-thắng Pháp. Không lừa dối chúng sinh, không lừa tự tâm mình. Bồ-tát giữ Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế, được 4 Pháp tối cao.**

復次善男子！菩薩成就護持戒聚離十種畏。何等十？

**Phục thứ Thiện nam tử ! Bồ-tát thành tựu hộ trì Giới-tụ ly thập chủng úy. Hà đẳng Thập ?**

**Lại nữa Ngài nam thiện ! Bồ-tát thành công bảo vệ giữ Giới hạnh tích tụ, rời bỏ 10 loại sợ hãi. Thế nào là Mười ?**

離地獄畏，離畜生畏，離餓鬼畏，離貧窮畏。

Ly Địa-ngục úy, ly Súc-sinh úy, ly Ngạ-quỷ úy, ly bần cùng úy.

**Rời bỏ sợ hãi Địa-ngục, rời bỏ sợ hãi Súc sinh, rời bỏ sợ hãi Quỷ đói, rời bỏ sợ hãi bần cùng.**

離不稱讚畏，離諸纏畏，離諸聲聞緣覺位畏。

Ly bất xưng tán úy, ly chư thiên úy, ly chư Thanh-văn Duyên-giác vị úy.

**Rời bỏ sợ hãi không nói tên ca ngợi, rời bỏ sợ hãi ràng buộc, rời bỏ sợ hãi các quả vị Thanh-văn Duyên-giác.**

離天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽拘辦茶羅刹等畏。

Ly Thiên Long, Dạ-xoa Càn-thát-bà, A-tu-la Ca-lâu-la, Khẩn-na-la Ma-hầu la-già Câu-biện-trà La-sát đẳng úy

**Rời bỏ sợ hãi các Trời Rồng Dạ-xoa Càn-thát-bà, A-tu-la Ca-lâu-la, Khẩn-na-la Ma-hầu la-già Câu-biện-trà La-sát.**

離魁膾刀杖火毒等畏。離諸師子虎豹熊羆。及多勒叉狐狼蟒蛇。

Ly khôi khoái đao trượng hỏa độc đẳng úy, ly chư sư tử hổ báo hùng bi, cập Đa-lặc-xoa hồ lang mãnh xà.

**Rời bỏ sợ hãi các độc hại lửa đao gậy chủ thái thịt, rời bỏ sợ hãi sư tử hổ báo gấu gấu ngựa, cùng với Đa-lặc-xoa cáo chó sói trăn.**

貓鼠百足毒蛇(虫\*旦)(虫\*賴]王賊等畏。菩薩如是住淨戒聚離十種畏。

Miêu thử bách túc độc xà (trùng \*đán )(trùng\*lại ) Vương tặc đẳng úy. Bồ-tát như thị trụ tịnh Giới-tụ ly thập chủng úy.

**Sợ hãi Vương Pháp oán tặc mèo chuột rắn độc... Bồ-tát ở lại trong Giới hạnh tích tụ thanh tịnh như thế rời bỏ 10 loại sợ hãi.**

善男子！菩薩持戒則能發起一切佛法。乃至起於無上菩提。

**Thiện nam tử ! Bồ-tát trì Giới tác năng phát khởi nhất thiết Phật Pháp. Nãi chí khởi u Vô-thượng Bồ-đề.**

**Ngài nam thiện ! Bồ-tát giữ Giới hạnh chắc là có thể phát khởi tất cả Pháp Phật. Thậm chí sinh khởi được Bình-đẳng Bồ-đề.**

何以故？若有持戒便有三昧。若有持戒便有智慧。

Hà dĩ cố ? Nhược hữu trì Giới tiện hữu Tam-muội. Nhược hữu trì Giới tiện hữu Trí tuệ.

**Cớ là sao ? Nếu có giữ Giới hạnh liền có Tam-muội. Nếu có giữ Giới hạnh liền có Trí tuệ.**

若有持戒便有解脫。若有持戒便有解脫知見。善男子！

Nhược hữu trì Giới tiện hữu Giải-thoát. Nhược hữu trì Giới tiện hữu Giải-thoát Tri kiến.

**Thiện nam tử !**

**Nếu có giữ Giới hạnh liền có Giải thoát. Nếu có giữ Giới hạnh liền có Giải thoát thấy biết. Ngài nam thiện !**



云何名戒？戒者名為寂調結使。以何緣故名為結使？

Vân hà danh Giới？Giới giả danh vi tịch điều kết sử, dĩ hà duyên cố danh vi kết sử？

**Thế nào tên là Giới hạnh？Giới hạnh tên là im lặng điều hòa kết buộc sai khiến. Do Nhân duyên nào tên là kết buộc sai khiến？**

以染污三有諸眾生故，名為結使。云何名寂？

Dĩ nhiễm ô Tam-hữu chư chúng sinh cố, danh vi kết sử. Vân hà danh tịch？

**Do dùng 3 Có, ô nhiễm các chúng sinh, tên là kết buộc sai khiến. Thế nào tên là im lặng？**

無妄想無分別無起著。永不思念一切諸法。是名寂調一切結使。

Vô vọng tưởng vô phân biệt vô khởi trước. Vĩnh bất tư niệm nhất thiết chư Pháp. Thị danh tịch điều nhất thiết kết sử.

**Không có vọng tưởng, không có phân biệt, không phát khởi nương nhờ. Vĩnh viễn không tư duy suy nhớ tất cả các Pháp. Tên là im lặng điều hòa tất cả kết buộc sai khiến.**

善男子！若菩薩摩訶薩不能如是知寂調結使。是不名為戒聚清淨。

Thiện nam tử！Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát bất năng như thị tri tịch điều kết sử. Thị bất danh vi Giới-tụ thanh tịnh.

**Ngài nam thiện！Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát không có thể biết im lặng điều hòa tất cả kết buộc sai khiến như thế. Họ không có tên là Giới hạnh tịch tụ thanh tịnh.**

何以故？若不能知寂調結使。雖生梵世猶為結染。

Hà dĩ cố？Nhược bất năng trai tịch điều kết sử. Tuy sinh Phạm thế do vi kết nhiễm.

**Cớ là sao？Nếu không có thể im lặng điều hòa tất cả kết buộc sai khiến. Tuy sinh ở thế giới Phạm do vì nhiễm kết buộc.**

乃至非想非非想處猶為結使。善男子！

Nãi chí phi tưởng phi phi tưởng xứ do vi kết sử. Thiện nam tử！

**Thậm chí nơi suy tưởng sai, không phải suy tưởng sai do vì kết buộc sai khiến. Ngài nam thiện！**

是故當知！寂三界結名淨戒聚。爾時淨威力士白佛言：世尊！

Thị cố đương tri！Tịch Tam-giới kết danh Tịnh Giới-tụ. Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Vì thế nên biết！Kết buộc của 3 Cõi giới im lặng, tên là Giới hạnh tịch tụ thanh tịnh. Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**

若離三界諸結使染名淨戒聚。世尊！何故？為菩薩時離三界結還生其中。

Nhược ly Tam-giới chư kết sử nhiễm danh Tịnh Giới-tụ. Thế Tôn！Hà cố？Vi Bồ-tát thời ly Tam-giới kết hoàn sinh kỳ trung.

**Nếu rời bỏ các kết buộc sai khiến ô nhiễm của 3 Cõi giới, tên là Giới hạnh tịch tụ thanh tịnh.**

**Thế Tôn！Cớ là sao？Khi làm Bồ-tát rời bỏ kết buộc của 3 Cõi giới trở lại sinh ở trong đó.**

爾時世尊告淨威力士！善男子！菩薩摩訶薩不以自結生於三界。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Tịnh-uy Lực-sĩ！Thiện nam tử！Bồ-tát Ma-ha-tát bất dĩ tự kết sinh ư Tam-giới.

**Khi đó Thế Tôn bảo Tịnh-uy Lực-sĩ！Ngài nam thiện！Bồ-tát Ma-ha-tát không dùng tự kết buộc sinh ở trong 3 Cõi giới.**

以方便故同在三界。無三界結化眾生故。善男子！

Dĩ Phương tiện đồng tại Tam-giới. Vô Tam-giới kết hóa chúng sinh cố. Thiện nam tử！

**Do dùng Phương tiện cùng ở tại 3 Cõi giới. Do không có kết buộc của 3 Cõi giới giáo hóa chúng sinh. Ngài nam thiện！**

假使人天能畫虛空現諸色像。於意云何？為希有不？

Giả sử nhân Thiên năng họa hư không hiện chư sắc tượng. Ư ý vân hà？Vi hi hữu phủ？

**Giả sử Trời Người có thể vẽ trong khoảng không hiện ra các Sắc hình tượng. Ý là thế nào ? Là hiếm có phải không ?**

如是！世尊！如是！善逝！是人所作甚為希有。佛言：善男子！

Như thị ! Thế Tôn ! Như thị ! Thiện-Thệ ! Thị nhân sở tác thậm vi hi hữu. Phật ngôn : Thiện nam tử !

**Đúng thế ! Thế Tôn ! Đúng thế ! Thiện-thệ ! Người đó làm được rất là hiếm có. Phật nói rằng : Ngài nam thiện !**

菩薩捨離一切結使處在三界。現三乘化是乃希有。

**Bồ-tát xả ly nhất thiết kết sử xử tại Tam-giới. Hiện Tam-thừa hóa thị nãi hi hữu.**

**Bồ-tát buông bỏ tất cả kết buộc sai khiến ở trong 3 Cõi giới. Hiện ra Pháp 3 Bậc giáo hóa cũng lại hiếm có.**

淨威力士言：世尊！是菩薩成就住解脫門。

Tịnh-uy Lực-sĩ ngôn : Thế Tôn ! Thị Bồ-tát thành tựu trụ Giải-thoát môn.

**Tịnh-uy Lực-sĩ nói rằng : Thế Tôn ! Bồ-tát đó thành công môn Giải thoát ở lại.**

憐愍眾生還住三界。世尊！譬如有人從魁膾所得全身命。

Lân mẫn chúng sinh hoàn trú Tam-giới. Thế Tôn ! Thí như hữu nhân tòng khôi khoái sở đắc toàn thân mệnh.

**Thương xót chúng sinh trở lại sinh ở 3 Cõi giới. Thế Tôn ! Ví như có người tuân theo người chủ thái thật có được toàn thân mệnh.**

既得脫已，復還其所而語之言：汝今殺我莫殺餘人。世尊！

Ký đắc thoát dĩ, phục hoàn kỳ sở nhi ngữ chi ngôn : Nhữ kim sát ngã mạc sát dư nhân. Thế Tôn !

**Đã được thoát xong, lại quay về nơi ở của họ mà nói rằng : Ngài nay giết tôi, không giết người khác. Thế Tôn !**

是三界者如魁膾舍。一切眾生喻應死者。生死諸行猶如魁膾。

Thị Tam-giới giả như khôi khoái xá. Nhất thiết chúng sinh dụ ưng tử giả. Sinh tử chư hạnh do như khôi khoái.

**Ba Cõi giới đó như nơi ở của chủ thái thật. Tất cả chúng sinh thuận theo cái chết dẫn dụ, các hành sinh chết giống như chủ thái thật.**

從得脫者猶如菩薩脫三界已為化眾生為脫眾生還住三界。

Tòng đắc thoát giả do như Bồ-tát thoát Tam-giới dĩ vi hóa chúng sinh vi thoát chúng sinh hoàn trú Tam-giới.

**Người được giải thoát giống như Bồ-tát đã thoát khỏi 3 Cõi giới, vì giáo hóa chúng sinh, vì độ thoát chúng sinh, trở về ở lại trong 3 Cõi giới.**

世尊！是菩薩大悲，諸聲聞緣覺所不能及。何以故？

Thế Tôn ! Thị Bồ-tát Đại Bi, chư Thanh-văn Duyên-giác sở bất năng cập. Hà dĩ cố ?

**Thế Tôn ! Đại Bi Bồ-tát đó, các Thanh-văn Duyên-giác không thể sánh kịp. Có là sao ?**

聲聞緣覺無是大悲，無善方便，無淨戒莊嚴。

Thanh-văn Duyên-giác vô thị Đại Bi, vô thiện Phương tiện, vô tịnh Giới trang nghiêm.

**Thanh-văn Duyên-giác không có Đại Bi đó, không có Phương tiện hay, không Giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm.**

世尊復告淨威力士！善男子！云何菩薩摩訶薩善能修集多聞莊嚴求學多聞？

Thế Tôn phục cáo Tịnh-uy Lực-sĩ ! Thiện nam tử ! Vân hà Bồ-tát Ma-ha-tát thiện năng tu tập đa văn trang nghiêm cầu học đa văn.

**Thế Tôn lại bảo Tịnh-uy Lực-sĩ ! Ngài nam thiện ! Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát hay có thể tu tập Nghe nhiều trang nghiêm, cầu học nghe nhiều ?**

善男子！菩薩摩訶薩於諸和上阿闍梨所。恭敬供養尊重讚歎隨教而行。

Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở chư Hòa thượng A-xà-lê sở, cung kính cúng dường tôn trọng tán thán tùy giáo nhi hành.

Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi các Hòa thượng ngoài Đạo, cung kính cúng dường tôn trọng ca ngợi theo giáo lý mà tu hành.

除捨憍慢速受教誨。於正法中生起藥想。

Trừ xả kiêu mạn tốc thụ giáo hời. Ở Chính-Pháp trung sinh khởi dược tưởng.

Trừ bỏ kiêu mạn nhanh nhận lời dạy bảo. Ở trong Pháp đúng sinh khởi suy tưởng như cây thuốc.

於和上阿闍梨所生起佛想。於自身所起病人想。

Ở Hòa thượng A-xà-lê sở sinh khởi Phật tưởng. Ở tự thân sở khởi bệnh nhân tưởng.

Ở nơi Hòa thượng A-xà-lê sinh khởi suy tưởng Phật. Ở nơi tự thân sinh khởi suy tưởng người bệnh.

於說法者起明醫想。為集佛法不愛身命。

Ở thuyết Pháp giả khởi minh y tưởng. Vì tập Phật Pháp bất ái thân mệnh.

Với người nói Pháp sinh khởi suy tưởng thầy thuốc sáng suốt. Vì tập Pháp Phật không yêu quý thân mệnh.

於諸財物衣鉢之餘起惱結想。雖具封祿不生愛著。

Ở chư tài vật y bát chi dư khởi não kết tưởng. Tuy cụ phong lộc bất sinh ái trước.

Với các tài vật áo bát khác, sinh khởi suy tưởng não loạn kết buộc. Tuy lộc nhiều đầy đủ không sinh yêu quý nương nhờ.

為重法故一切悉捨。為護正法應捨一切世間珍寶。

Vì trọng Pháp cố nhất thiết tất xả. Vì hộ Chính-Pháp ưng xả nhất thiết thế gian trân bảo.

Do vì quý trọng Pháp biết buông bỏ tất cả. Vì giữ gìn Pháp đúng cần buông bỏ tất cả châu báu của thế gian.

為得法故應捨一切名譽讚歎。為得法王捨諸王位。為捨一切諸結使故。

Vì đắc Pháp cố ưng xả nhất thiết danh dự tán thán. Vì đắc Pháp-vương xả chư Vương-vị. Vì xả nhất thiết chư kết sử cố.

Cố vì được Pháp cần buông bỏ tất cả danh dự lời ca ngợi. Vì được Pháp Vương buông bỏ tất cả tước Vương. Cố vì các kết buộc sai khiến buông bỏ tất cả.

應當勤修集法相應。為救一切諸眾生故。應當勤修集法相應。

Ứng đương cần tu tập Pháp tương ứng. Vì cứu nhất thiết chư chúng sinh cố. Ứng đương cần tu tập Pháp tương ứng.

Nên cần siêng năng tu tập Pháp tương ứng. Cố vì cứu thoát tất cả các chúng sinh. Nên cần siêng năng tu tập Pháp tương ứng

菩薩摩訶薩修集諸法者，一切善根自然而得。是故善男子！

Bồ-tát Ma-ha-tát tu tập chư Pháp giả, nhất thiết thiện Căn tự nhiên nhi đắc. Thị cố Thiện nam tử !

Bồ-tát Ma-ha-tát tu tập các Pháp, tất cả Căn thiện tự nhiên mà được. Vì thế Ngài nam thiện !

菩薩摩訶薩欲成菩提欲豎立智柱，應修多聞。善男子！

Bồ-tát Ma-ha-tát dục thành Bồ-đề, dục thụ lập trí trụ, ưng tu đa văn. Thiện nam tử !

Bồ-tát Ma-ha-tát muốn thành Bồ-đề, muốn lập dựng cây cột Trí tuệ, cần tu học Nghe nhiều.

Người nam thiện !

如帝釋堂因柱得住。三十三天在中歡樂。

Như Đế Thích đường nhân trụ đắc trụ. Tam thập tam Thiên tại trung hoan lạc.

Như điện đường của Ngọc Hoàng nhân do cột trụ được ở lại. Vui sướng ở giữa 33 tầng Trời.

如是善男子！由菩薩智柱，一切諸天世人悉蒙受樂。善男子！

Như thị Thiện nam tử ! Do Bồ-tát trí trụ, nhất thiết chư Thiên thế nhân tất môn thụ lạc.  
Thiện nam tử !

**Như thế Ngài nam thiện ! Do cây cột Trí tuệ của Bồ-tát, tất cả các Trời người đời được nhận tất cả vui sướng. Ngài nam thiện !**

若有菩薩發菩提心菩提所攝言欲作佛。於多聞中而不勤修。

Nhược hữu Bồ-tát phát Bồ-đề tâm Bồ-đề sở nhiếp ngôn dục tác Phật. Ư đa văn trung nhi bất cần tu.

**Nếu có Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, được Bồ-đề thu giữ, nói muốn làm Phật. Ở trong Nghe nhiều mà không chuyên cần tu tập.**

諸眾生中最為無智。是故善男子！菩薩摩訶薩應勤精進修集多聞。

Chư chúng sinh trung tối vi vô trí. Thị cố Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát ưng cần Tinh-tiến tu tập đa văn.

**Là người ngu nhất trong các chúng sinh. Vì thế ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát nên chuyên cần Tinh tiến tu tập Nghe nhiều.**

諸眾生中為多聞柱。是時諸天歡喜踊躍，是善丈夫。

Chư chúng sinh trung vi đa văn trụ. Thị thời chư Thiên hoan hỷ dũng dục, thị thiện trượng phu.

**Trong các chúng sinh là cây cột Nghe nhiều. Lúc đó các Trời vui vẻ dũng mãnh, là người nam thiện.**

堅牢精進修集智慧，必能獲得於佛十力，是善丈夫。

Kiên lao Tinh-tiến tu tập Trí tuệ, tất năng hoạch đắc ư Phật Thập-lực, thị thiện trượng phu.

**Kiên cường Tinh tiến tu tập Trí tuệ, nhất định có thể thu được hết 10 Lực của Phật, là người nam thiện**

當以慧力斷諸結網，是善丈夫。

Đương dĩ tuệ lực đoạn chư kết võng, thị thiện trượng phu.

**Cần dùng Lực Trí tuệ đoạn trừ các lưới kết buộc sai khiến, là người nam thiện.**

當演說法斷於一切眾生結使，是善丈夫。

Đương diễn thuyết Pháp đoạn ư nhất thiết chúng sinh kết sử, thị thiện trượng phu.

**Cần diễn thuyết Pháp đoạn trừ hết tất cả kết buộc sai khiến của chúng sinh, là người nam thiện.**

當往至彼菩提樹下諸佛坐處，是善丈夫。

Đương vãng chí bỉ Bồ-đề thụ hạ chư Phật tọa xứ, thị thiện trượng phu.

**Cần vãng tới dưới cây Bồ-đề đó, nơi các Phật ngồi, là người nam thiện.**

當以自力降一切魔，是善丈夫。

Đương dĩ tự lực hàng nhất thiết Ma, thị thiện trượng phu.

**Cần dùng sức của tự bản thân hàng phục tất cả Ma, là người nam thiện.**

當轉十二行相法輪。善男子！若有菩薩修多聞時，一切魔宮皆悉闇蔽。

Đương chuyển thập nhị hành tướng Pháp-luân. Thiện nam tử ! Nhược hữu Bồ-tát tu đa văn thời, nhất thiết Ma-cung giai tất ám tế.

**Cần nói Hành 12 bộ Kinh Pháp. Ngài nam thiện ! Nếu có Bồ-tát lúc tu học Nghe nhiều, tất cả cung điện của Ma tất cả đều ẩn núp.**

三千大千世界魔王皆悉憂惱作如是言：是人今者勝過我等。

Tam-thiên Đại-thiên thế giới Ma-vương giai tất ưu não tác như thị ngôn : Thị nhân kim giả thắng quá ngã đẳng.

**Ma Vương của Ba-ngàn Đại-thiên thế giới tất cả đều lo âu phiền não làm lời nói như sau :**

**Người đó hiện nay vượt qua chúng ta.**

其餘魔天各作是言：是人降伏於我等主。我等一切悉屬是人。

**Kỳ dư Ma-thiên các tác thị ngôn : Thị nhân hàng phục ư ngã đẳng chủ, ngã đẳng nhất thiết tất thuộc thị nhân.**

**Ma Trời khác đó họ làm lời nói là : Người đó hàng phục hết Chúa của chúng ta, tất cả chúng ta thuộc về người đó**

何以故？善男子！由是菩薩集多聞慧能寂結使。以無結使魔不得便。

**Hà dĩ cố ? Thiện nam tử ! Do thị Bồ-tát tập đa văn Tuệ năng tịch kết sử. Dĩ vô kết sử Ma bất đắc tiện.**

**Cớ là sao ? Ngài nam thiện ! Do Bồ-tát đó tu tập Nghe nhiều, Trí tuệ có thể im vắng kết buộc sai khiến. Ma không có được Phương tiện sử dụng không có kết buộc sai khiến.**

已有多聞則能分別。既能分別則能修行。已能修行魔不得便。

**Dĩ hữu đa văn tác năng phân biệt. Ký năng phân biệt tác năng tu hành. Dĩ năng tu hành Ma bất đắc tiện.**

**Đã có Nghe nhiều chắc là có thể phân biệt. Đã có thể phân biệt chắc là có thể tu hành. Đã có thể tu hành chắc là Ma không được Phương tiện.**

修多聞者遠離邪見得住正見。已能正住魔不得便能正修。

**Tu đa văn giả viễn ly Tà-kiến đắc trụ chính kiến. Dĩ năng chính trụ Ma bất đắc tiện tác năng chính tu.**

**Người tu hành Nghe nhiều xa rời nhìn thấy sai trái được ở lại trong nhìn thấy đúng. Đã có thể ở lại trong đúng, Ma không được Phương tiện, chắc là có thể tu hành đúng.**

已能正修能分別義。離諸非義便能正度義及非義。

**Dĩ năng chính tu năng phân biệt nghĩa. Ly chư phi nghĩa tiện năng chính độ nghĩa cập phi nghĩa.**

**Đã có thể tu hành đúng có thể phân biệt nghĩa lý. Rời bỏ các nghĩa lý sai liền có thể được nghĩa lý độ thoát đúng cùng với nghĩa lý sai.**

善男子！以是緣故應如是知。善男子！菩薩修集是多聞時除四種魔。

**Thiện nam tử ! Dĩ thị duyên cố ưng như thị tri. Thiện nam tử ! Bồ-tát tu tập thị đa văn thời trừ Tứ chủng Ma.**

**Ngài nam thiện ! Do dùng duyên đó cần biết như thế. Ngài nam thiện ! Bồ-tát lúc tu tập Nghe nhiều đó, tiêu trừ được 4 loại Ma.**

所謂陰魔煩惱魔死魔天魔。善男子！如本菩薩集多聞時。

**Sở vị Âm-ma, Phiền não Ma, Tử-Ma Thiên-ma. Thiện nam tử ! Như bản Bồ-tát tập đa văn thời.**

**Gọi là Ma 5 Uẩn, Ma phiền não, Ma của sự chết, Ma cõi Trời không cầu phúc báo cõi Trời.**

**Người nam thiện ! Như vốn dĩ Bồ-tát lúc tu tập Nghe nhiều.**

欲法利法善住於法。我今少說。善男子！

**Dục Pháp lợi Pháp thiện trụ ư Pháp. Ngã kim thiểu thuyết. Thiện nam tử !**

**Muốn cầu Pháp lợi ích Pháp hay ở lại trong Pháp. Ta nay nói chút ít. Ngài nam thiện !**

乃往過世阿僧祇劫無量無邊不可思議。

**Nãi vãng Quá-thế A-tăng-kỳ Kiếp vô lượng vô biên bất khả tư nghị.**

**Vãng qua thời Quá khứ vô lượng vô biên không thể suy bàn A-tăng-kỳ Kiếp.**

爾時有大仙人名曰最勝，住山林中具五神通。

**Nhĩ thời hữu Đại Tiên nhân danh viết Tối-thắng, trụ sơn lâm trung cụ Ngũ Thần-thông.**

**Thời đó có người Đại Tiên tên là Tối-thắng. Ở lại trong núi rừng đầy đủ 5 loại Thần thông. 常行慈心作如是念。我今山中修行慈心無所利益。**

**Thường hành Từ tâm tác như thị niệm : Ngã kim sơn trung tu hành Từ tâm vô sở lợi ích.**

**Thường tu hành tâm Từ làm suy niệm là : Tôi nay ở trong núi tu hành tâm Từ không có ích lợi.**

不但慈心能滅眾生無量劫中所集煩惱。非此慈心能起正見。

**Bất dẫn Từ tâm năng diệt chúng sinh vô lượng Kiếp trung sở tập phiền não. Phi thử Từ tâm năng khởi Chính-kiến.**

**Không chỉ tâm Từ có thể trừ diệt được phiền não tụ tập trong vô lượng Kiếp của chúng sinh. Tâm Từ này nếu không có thể phát khởi nhìn thấy đúng.**

復作是念：因於何事能起正見。作是念言：有二因緣能起正見。

**Phục tác thị niệm : Nhân ư hà sự năng khởi Chính-kiến. Tác thị niệm ngôn : Hữu nhị nhân duyên năng khởi Chính-kiến.**

**Lại làm suy nghĩ là : Nhân do việc gì có thể phát khởi nhìn thấy đúng. Làm suy nghĩ nói rằng : Có 2 Nhân duyên có thể phát khởi nhìn thấy đúng.**

謂從他聞，聞已正思。以是二法能生正見。是時便生求多聞心。

**Vị tòng tha văn, văn dĩ chính tư. Dĩ thị nhị Pháp năng sinh Chính-kiến. Thị thời tiện sinh cầu đa văn tâm.**

**Gọi là nghe từ người khác, nghe xong tư duy đúng. Dùng 2 cách này có thể sinh ra nhìn thấy đúng. Khi đó liền sinh tâm cầu Nghe nhiều.**

當從何處得聞善說？為法因緣集法相應。爾時仙人至諸聚落封邑郡縣王城。

**Đương tòng hà xứ đắc văn thiện thuyết ? Vị Pháp nhân duyên tập Pháp tương ứng. Nhĩ thời Tiên nhân chí chư tụ lạc phong ấp quận huyện Vương thành.**

**Cần tới nơi nào được nghe nói thiện ? Vì Pháp Nhân duyên tụ tập Pháp tương ứng. Khi đó người Tiên đi tới các làng xóm thôn ấp quận huyện kinh thành.**

處處推求多聞，了不能得說法之師。時魔天子來至其所，作如是言：

**Xứ xứ thôi cầu đa văn, liễu bất năng đắc thuyết Pháp chi sư. Thời Ma-thiên Tử lai chí kỳ sở, tác như thị ngôn :**

**Tìm kiếm Nghe nhiều khắp nơi, kết quả không có được Thầy nói Pháp. Khi đó Ma-thiên Tử đi tới nơi ở của người Tiên, làm lời nói như thế :**

我今有佛所說一偈。是最勝仙聞佛偈名即語之言：為我演說。

**Ngã kim hữu Phật sở thuyết nhất kệ. Thị Tối-thắng Tiên văn Phật kệ danh tức ngữ chi ngôn : Vị ngã diễn thuyết.**

**Tôi nay có 1 bài kệ được Phật nói. Tiên Tối-thắng đó, nghe tên bài kệ của Phật tức thời ngỏ lời nói rằng : Vì tôi diễn thuyết.**

時天報言：汝今若能剝皮為紙，以血為墨折骨為筆。書寫此偈。

**Thời Thiên báo ngôn : Nhữ kim nhược năng bóc bì vi chỉ. Dĩ huyết vi mực chiết cốt vi bút, thư tả thử kệ.**

**Khi đó Ma Trời bảo rằng : Ngài nay nếu có thể lột da làm giấy, dùng máu làm mực, tách xương làm bút, biên chép bài kệ này.**

乃當相與佛所說偈。善男子。時最勝仙作是念言：今我此身無量生死。

**Nãi đương tương dữ Phật sở thuyết kệ. Thiện nam tử ! Thời Tối-thắng Tiên tác thị niệm ngôn : Kim ngã thử thân vô lượng sinh tử.**

**Thì mới tương xứng với bài kệ được Phật nói. Ngài nam thiện ! Khi đó Tiên Tối-thắng làm suy nghĩ đó nói rằng : Nay thân này của tôi vô lượng sinh chết.**

在在生處賊兵魁膾。百千劫中常以無事墮在彼手。利刀割截分解支節。

**Tại tại sinh xứ tặc binh khôi khoái. Bách thiên Kiếp trung thường dĩ vô sự đọa tại bỉ thủ. Lợi đao cát tiết phân giải chi tiết.**

**Khắp chốn sinh nơi oán tặc đao binh chủ bãm thái thịnh. Trong trăm nghìn Kiếp thường lấy**

**làm bình thường, rơi vào tay của họ. Dao sắc cắt bầm xương tay chân phân tán.**

或為欲故，或財利故，殺縛捶打繫閉訶罵。

Hoặc vì dục cố, hoặc tài lợi cố, sát phục chúy đả hệ bế ha mạ.

**Hoặc là do ham muốn, hay do vì tài lợi, giết trói đả đả o bế quát mắng.**

受無量苦都無利益唐受割截。我今當以此不堅身易得妙法。

Thụ vô lượng khổ đô vô lợi ích đường thụ cát tiết. Ngã kim đương dĩ thử bất kiên thân dị đắc diệu Pháp.

**Thụ nhận vô lượng khổ đều không có lợi ích, thụ nhận cắt cưa vô lối. Tôi nay cần dùng nó, thân không kiên cố dễ được vi diệu Pháp.**

歡喜踊躍我得大利聞是法語。於此天所生師宗想。

Hoan hỉ dũng dục ngã đắc đại lợi văn thị Pháp ngữ. Ư thử Thiên sở sinh sư tông tưởng.

**Vui mừng dũng mãnh tôi được lợi lớn nghe câu Pháp đó. Ở nơi ở của Thiên Ma này sinh suy tưởng Thầy tôn kính.**

即以利刀自剝身皮乾以為紙。復刺出血用以為墨。

Tức dĩ lợi đao tự bóc thân bì kiên dĩ vi chỉ. Phục thứ xuất huyết dụng dĩ vi mực.

**Tức thì dùng dao sắc tự bóc da thân thể, khô dùng làm giấy. Lại chích chảy máu dùng làm mực.**

復折其骨削以為筆。合掌向天而作是言：天為我說佛所得偈。

Phục chiết kỳ cốt trục dĩ vi bút. Hợp chưởng hướng Thiên nhi tác thị ngôn : Thiên vị ngã thuyết Phật sở đắc kệ.

**Lại tách xương của bản thân, gọt xương dùng làm bút. Chắp tay hướng lên Trời mà làm lời nói đó : Trời vì con nói bài kệ của Phật.**

如先所勅剝皮為紙出血為墨折骨為筆。我悉作已。

Như tiên sở sắc bóc bì vi chỉ xuất huyết vi mực chiết cốt vi bút. Ngã tất tác dĩ.

**Như trước đây có ra lệnh bóc da làm giấy, máu chảy làm mực, tách xương làm bút. Con đã làm xong tất cả.**

善男子！時魔天子見最勝仙恭敬為法，見已愁悴即便隱去。

Thiện nam tử ! Thời Ma-thiên Tử kiến Tối-thắng Tiên cung kính vị Pháp, kiến dĩ sầu tụy tức tiệp ẩn khứ.

**Ngài nam thiện ! Khi đó con Ma cõi Trời nhìn thấy Tiên Tối-thắng cung kính vị Pháp, nhìn thấy rồi ưu sầu tiêu tụy tức thì liền đi ẩn núp.**

善男子！時最勝仙見天沒已作如是念：我今為法生恭敬心。

Thiện nam tử ! Thời Tối-thắng Tiên kiến Thiên một dĩ tác như thị niệm : Ngã kim vị Pháp sinh cung kính tâm.

**Ngài nam thiện ! Khi đó Tiên Tối-thắng nhìn thấy Ma Trời lẩn mất làm suy nghĩ như thế : Con nay vì Pháp tâm sinh cung kính.**

剝皮為紙折骨為筆。我今如此恭敬求法，而是善根終不敗亡。

Bóc bì vi chỉ chiết cốt vi bút. Ngã kim như thử cung kính cầu Pháp, nhi thị thiện Căn chung bất bại vong.

**Lột da làm giấy, tách xương làm bút. Con nay cung kính cầu Pháp như thế này, mà Căn thiện đó, cuối cùng không tan mất.**

若我此言誠實不虛。起慈悲心為諸眾生不惜身命。

Nhược ngã thử ngôn thành thực bất hư. Khởi Từ Bi tâm vị chư chúng sinh bất tích thân mệnh.

**Nếu Con nói điều này thành thực không sai. Phát khởi tâm Từ Bi vì các chúng sinh không tiếc thân mệnh.**

剝皮為紙出血為墨折骨為筆。若我至心誠實不虛。

Bác bì vi chỉ xuất huyết vi mực chiết cốt vi bút. Nhược ngã chí tâm thành thực bất hư.

**Lột da làm giấy, máu chảy làm mực, tách xương làm bút. Nếu Con chí tâm thành thực không sai.**

餘方世界大慈大悲能說法者，當現我前。善男子！最勝大仙作是語時。

Dư phương thế giới Đại Từ Đại Bi năng thuyết Pháp giả, đương hiện ngã tiền. Thiện nam tử !

**Tối-thắng Đại Tiên tác thị ngữ thời :**

**Đại Từ Đại Bi của thế giới phương khác có thể nói Pháp, cần hiện ra trước Con. Ngài nam thiện ! Đại Tiên Tối-thắng lúc nói lời đó :**

一念之頃。東方去此佛土三十二佛刹。彼有國土名普無垢。

Nhất niệm chi khoảnh Đông phương khứ thủ Phật thổ tam thập nhị Phật sát. Bĩ hữu quốc thổ danh Phổ Vô Cấu.

**Chỉ trong khoảnh khắc một suy niệm đi tới phương Đông 32 nước Phật của Đất Phật này. Ở đó có Đất Phật tên là Phổ Vô Cấu.**

是中有佛號淨名王如來應供正遍覺，今者現在。

Thị trung hữu Phật hiệu Tịnh Danh Vương Như Lai Ứng-cúng Chính-biến Giác, kim giả hiện tại.

**Trong đó có Phật tên hiệu Tịnh Danh Vương Như Lai Ứng-cúng Chính-biến Giác, nay còn tại thế.**

知最勝仙心念所作亦欲教化是閻浮提諸眾生故。

Tri Tối-thắng Tiên tâm niệm sở tác diệp dục giáo hóa thị Diêm-phù-đề chư chúng sinh cố.

**Biết tâm suy niệm đã làm của Tiên Tối-thắng, do cũng muốn giáo hóa chúng sinh của Cõi Diêm-phù-đề đó.**

譬如壯士屈伸臂頃。乘空而來到是最勝仙人前住，及五百菩薩。

Thí như tráng sĩ khuất thân tỷ khoảnh. Thừa không nhi lai đáo thị Tối-thắng Tiên nhân tiền trụ, cập ngũ bách Bồ-tát.

**Ví như Tráng sĩ nhanh chóng duỗi thẳng tay chân. Ngồi trong rỗng không đi tới ở lại trước Tiên Tối-thắng đó, cùng với 500 Bồ-tát.**

是淨名王如來放大光明遍照彼林。天雨眾花。時彼樹林枝葉花果皆出法音。

Thị Tịnh Danh Vương Như Lai phóng đại Quang minh biến chiếu bĩ lâm. Thiên vũ chúng hoa. Thời bĩ thụ lâm chi diệp hoa quả giai xuất Pháp âm.

**Tịnh Danh Vương Như Lai đó phóng quang sáng lớn lan biến chiếu soi rùng đó. Trời rải các hoa, lúc đó hoa quả cành lá đều phát ra âm thanh Pháp.**

爾時無量百千萬億諸天來集。是時彼仙得淨名王佛光觸身已。

Nhĩ thời vô lượng bách thiên vạn ức chư Thiên lai tập. Thị thời bĩ Tiên đắc Tịnh Danh Vương Phật quang xúc thân dĩ.

**Khi đó vô lượng trăm nghìn vạn triệu các Trời tới tập hội. Lúc đó Tiên Tối-thắng đã được ánh quang của Tịnh Danh Vương Phật tiếp xúc thân thể.**

苦痛悉除還復如故 無有瘡癍。爾時彼仙頭面敬禮佛世尊足。

Khổ thống tất trừ hoàn phục như cố, vô hữu sang ban. Nhĩ thời bĩ Tiên đầu diện kính lễ Phật Thế Tôn túc.

**Tiêu trừ tất cả khổ đau hoàn trở lại như cũ, không có thương tích. Lúc đó Tiên Tối-thắng phục đất kính lễ Phật Thế Tôn hoàn tất.**

右邊三匝合掌頂上。白淨名王佛而作是言：世尊！

Hữu nhiễu tam tạp hợp chưởng đỉnh thượng, bạch Tịnh Danh Vương Phật nhi tác thị ngôn : Thế Tôn !

**Vòng quanh bên phải 3 lượt chắp tay lên cao, bạch Tịnh Danh Vương Phật mà làm lời nói**



**ràng:**

是我師善逝。是我師世尊。我今歸依佛歸依法歸依僧。

**Thị ngã Sư Thiện-thệ, thị ngã Sư Thế Tôn. Ngã kim quy y Phật quy y Pháp quy y Tăng.**

**Là Thầy Thiện-thệ của con, là Thầy Thế Tôn của con. Con nay xin đi theo Phật đi theo Pháp đi theo Tăng.**

惟願世尊，為我說法。我聞法已，不信眾生行邪見者。

Duy nguyện Thế Tôn vị ngã thuyết Pháp. Ngã văn Pháp dĩ bất tín chúng sinh hành tà-kiến giả.

**Mong muốn Thế Tôn vì con nói Pháp. Con đã nghe Pháp không tin hành sai trái của chúng sinh.**

壞正見者，行黑闇者。導示正故而為說法。善男子！

Hoại Chính-kiến giả hành hắc ám giả. Đạo thị chính cố nhi vi thuyết Pháp. Thiện nam tử！

**Phá hoại nhìn thấy đúng, tu hành ngu tối. Cô dẫn dắt hiện ra đúng và vì nói Pháp. Ngài nam thiện！**

爾時淨名王佛因最勝仙。及諸天子諸菩薩等。

Nhĩ thời Tịnh Danh Vương Phật nhân Tối-thắng Tiên, cập chư Thiên Tử chư Bồ-tát đẳng.

**Khi đó Tịnh Danh Vương Phật nhân do Tiên Tối-thắng cùng các Thiên Tử và các Bồ-tát.**

為其演說此集一切福德三昧法。彼天眾中八千天子。

Vị kỳ diễn thuyết thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Pháp. Bỉ Thiên Chúng trung bát thiên Thiên Tử.

**Vì họ diễn thuyết Pháp Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này. Tám nghìn Thiên Tử trong số chúng Thiên đó.**

本種善根皆發無上正真道心。最勝大仙得大喜悅。

Bản chủng thiện Căn giai phát Vô-thượng chính chân Đạo tâm. Tối-thắng Đại Tiên đắc đại hỉ duyệt.

**Vốn dĩ trồng Căn thiện đều phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính. Đại Tiên Tối-thắng được vui sướng lớn.**

生於大信得無礙辯。彼佛如來復為演說八金剛句。何等八？

Sinh ư đại Tín đắc vô ngại biện. Bỉ Phật Như Lai phục vị diễn thuyết bát Kim cương cú. Hà đẳng Bát？

**Sinh trong niềm Tin lớn, được hùng biện không có trở ngại. Phật Như Lai đó lại diễn thuyết 8 câu Kim-cương. Thế nào là Tám？**

一切諸法性本淨句。一切諸法離結使故。一切法無漏句盡諸漏故。

Nhất thiết chư Pháp tính bản tịnh cú. Nhất thiết chư Pháp ly kết sử cố. Nhất thiết Pháp Vô-lậu cú tận chư Lậu cố.

**Tất cả các Pháp vốn dĩ thanh tịnh. Tất cả các Pháp do rời bỏ kết buộc sai khiến. Tất cả Pháp không có phiền não do hết tận các phiền não.**

一切法離巢窟句，過巢窟故。一切法無門句，無有二故。

Nhất thiết Pháp ly sào quật cú quá sào quật cố. Nhất thiết Pháp vô môn cú vô hữu nhị cố.

**Tất cả Pháp rời bỏ sào huyệt do vượt qua sào huyệt. Tất cả Pháp không có môn Pháp, do không có cả hai.**

一切法普遍句，示解脫門故。一切法無去句。無去處故。

Nhất thiết Pháp phổ biến cú, thị Giải-thoát môn cố. Nhất thiết Pháp vô khứ cú, vô khứ xứ cố.

**Tất cả Pháp lan biến ra rộng khắp, do hiện ra môn Giải thoát. Tất cả Pháp không ra đi, do không có nơi ra đi.**

一切法無來句，斷諸來故。一切法三世等句，去來現在無二相故。

**Nhất thiết Pháp vô lai cú đoạn chư lai cố. Nhất thiết Pháp Tam-thế đẳng cú, Khứ-Lai Hiện-tại vô nhị tướng cố.**

**Tất cả Pháp không đến, do đoạn trừ nơi đến. Tất cả Pháp Ba đời ngang bằng nhau, do Quá khứ Tương lai Hiện tại không có 2 hình tướng.**

彼淨名王佛。演說如是八金剛句。是中開解一切法義。

**Bỉ Tịnh Danh Vương Phật diễn thuyết như thị bát Kim-cương cú. Thị trung khai giải nhất thiết Pháp nghĩa.**

**Tịnh Danh Vương Phật đó diễn thuyết 8 câu Kim-cương như thế. Trong đó khai mở giải thích tất cả nghĩa của Pháp.**

復更演說餘八法門。令菩薩摩訶薩疾成就智。何等八？

**Phục cánh diễn thuyết dư bát Môn Pháp. Linh Bồ-tát Ma-ha-tát tậ thành tựu Trí. Hà đẳng Bát ?**

**Lại diễn thuyết thêm 8 môn Pháp khác. Giúp Bồ-tát Ma-ha-tát nhanh thành công Trí tuệ. Thế nào là Tám ?**

謂一切法名字門。以名分別一切法故。

**Vị nhất thiết Pháp danh tự môn, dĩ danh phân biệt nhất thiết Pháp cố.**

**Gọi là tất cả Pháp tên chữ là môn học, do dùng Tên phân biệt tất cả Pháp.**

一切法音聲門，以言分別令歡喜故。

**Nhất thiết Pháp âm thanh môn, dĩ ngôn phân biệt linh hoan hỷ cố.**

**Tất cả Pháp là môn âm thanh, do dùng Lời nói phân biệt giúp cho vui vẻ.**

一切法共要門，一切諸法決定相故。

**Nhất thiết Pháp cộng yếu môn. Nhất thiết chư Pháp quyết định tương cố.**

**Tất cả Pháp cùng môn học chủ yếu, do cả các Pháp quyết định cùng nhau.**

一切法言說門，虛妄自在故。

**Nhất thiết Pháp ngôn thuyết môn, hư vọng Tự-tại cố.**

**Tất cả Pháp là môn học nói bằng Lời nói, do ảo vọng tự do.**

一切法自相門，離他相故。

**Nhất thiết Pháp tự tương môn, ly tha tướng cố.**

**Tất cả Pháp là môn học từ bản thân, do cùng nhau rời bỏ nó.**

一切法畢竟盡門，無所有故。

**Nhất thiết Pháp tất cánh tận môn, Vô sở hữu cố.**

**Tất cả Pháp là môn học cuối cùng hết tận, do không có được.**

一切法分別門，從分別有故。

**Nhất thiết Pháp phân biệt môn, tòng phân biệt hữu cố.**

**Tất cả Pháp là môn học phân biệt, do có từ phân biệt.**

一切法平等門，等一味故。

**Nhất thiết Pháp bình đẳng môn, đẳng nhất vị cố.**

**Tất cả Pháp là môn học ngang nhau, do một mùi vị Giải thoát ngang nhau.**

最勝！是名八法門疾成就智最勝。

**Tối thắng ! Thị danh bát Môn Pháp tậ thành tựu Trí tối thắng.**

**Cao nhất ! Tên nó là 8 môn Pháp nhanh thành công Trí tuệ cao nhất.**

復有八字種子門，能成就於無盡辯才。何等八？

**Phục hữu bát tự chủng tử môn, năng thành tựu ư vô tận biện tài. Hà đẳng Bát ?**

**Lại có 8 môn học chủng loại chữ, có thể thành công được hùng biện không hết tận. Thế nào là Tám ?**

一切法阿字種子門，示法無生故。

**Nhất thiết Pháp A-tự chủng tử môn, thị Pháp Vô-sinh cố.**

**Tất cả môn Pháp học loại chữ A, do biểu hiện Pháp không sinh.**

一切法蛇字種子門, 示第一義法故。

**Nhất thiết Pháp Xà-tự chủng tử môn, thị đệ nhất nghĩa Pháp cố.**

**Tất cả Môn Pháp học loại chữ Xà, do biểu hiện Pháp không có hình tướng rỗng không.**

一切法那字種子門, 示字名色故。

**Nhất thiết Pháp Na-tự chủng tử môn, thị tự Danh-sắc cố.**

**Tất cả môn Pháp học loại chữ Na, do biểu hiện chữ Danh-sắc.**

一切法遮字種子門, 示現一切法調伏故。

**Nhất thiết Pháp Già-tự chủng tử môn, thị hiện nhất thiết Pháp điều phục cố.**

**Tất cả Môn Pháp học loại chữ Già, do biểu hiện tất cả Pháp điều hòa hàng phục.**

一切法婆字種子門, 示一切法入平等故。

**Nhất thiết Pháp Bà-tự chủng tử môn, thị nhất thiết Pháp nhập bình đẳng cố.**

**Tất cả môn Pháp học chữ Bà, do biểu hiện tất cả Pháp nhập vào ngang nhau.**

一切法多字種子門, 示如不壞故。

**Nhất thiết Pháp Đa-tự chủng tử môn, thị như bất hoại cố.**

**Tất cả môn Pháp học loại chữ Đa, do hiện ra như không tan hoại.**

一切法迦字種子門, 滅苦業故。

**Nhất thiết Pháp Ca-tự chủng tử môn, diệt khổ nghiệp cố.**

**Tất cả môn Pháp học loại chữ Ca, do trừ diệt Nghiệp Khổ.**

一切法摩字種子門, 究竟成就斷一切法故。

**Nhất thiết Pháp Ma-tự chủng tử môn, cứu cánh thành tựu đoạn nhất thiết Pháp cố.**

**Tất cả môn Pháp học loại chữ Ma, do cuối cùng thành công đoạn trừ tất cả Pháp.**

是名八字種子門。能成就於無盡辯才。是故最勝。

**Thị danh bát tự chủng tử môn, năng thành tựu ư vô tận biện tài, thị cô tối thắng.**

**Tên nó là môn học 8 chủng loại chữ, có thể thành công được hùng biện không có trở ngại. Vì thế là tối cao.**

是八字種子句門, 八法句門, 八金剛句門。

**Thị bát tự chủng tử cú môn, bát Pháp cú môn, bát Kim cương cú môn.**

**Môn học 8 loại chữ đó, môn học 8 câu Pháp, môn học 8 câu Kim-cương.**

正念修行常離憒鬧恒善思惟。觀察修集功德之利。

**Chính niệm tu hành thường ly hội náo hằng thiện tư duy. Quan sát tu tập công Đức chi lợi.**

**Suy nhớ đúng tu hành thường rời bỏ nơi náo nhiệt, mong muốn tư duy thiện. Quan sát tu tập ích lợi công Đức.**

善男子！淨名王如來說是法已。放大光明遍照世界。

**Thiện nam tử ! Tịnh Danh Vương Như Lai thuyết thị Pháp dĩ. Phóng đại Quang-minh biến chiếu thế giới.**

**Ngài nam thiện ! Tịnh Danh Vương Như Lai nói xong Pháp đó. Phóng hào quang lớn chiếu soi biến tỏa ra khắp thế giới.**

震動大地即沒不現, 與諸菩薩還至彼土。彼諸眾生都不覺知佛來去時。

**Chấn động Đại địa tức một bất hiện, dữ chư Bồ-tát hoàn chí bỉ thổ. Bỉ chư chúng sinh đô bất giác tri Phật lai khứ thời.**

**Đất lớn chấn động tức thời trôi nổi không hiện ra, cùng các Bồ-tát trở về Đất Phật. Tất cả chúng sinh đó đều không cảm giác biết lúc Phật đến và ra đi.**

善男子！爾時最勝大仙成就聖辯。諸天侍衛。諸天守護。

**Thiện nam tử ! Nhĩ thời Tối-thắng Đại Tiên thành tựu Thánh biện. Chư Thiên thị vệ, chư**

**Thiên thủ hộ.**

**Ngài nam thiện ! Khi đó Đại Tiên Tối-thắng thành công hùng biện của Bạc Thánh. Các Trời đi theo trợ giúp, các Trời đi theo bảo vệ.**

為降魔故至諸聚落諸城國邑。為諸眾生廣敷演說此集一切福德三昧。

**Vị hàng Ma cố chí chur tụ lạc chur thành quốc ấp. Vị chur chúng sinh quảng phu diễn thuyết thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Do vì hàng phục Ma đi tới các làng xóm các Nước thành thôn ấp. Vì các chúng sinh diễn thuyết rộng khắp Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

滿于千歲常演說法。令八萬四千眾生住聲聞乘。

**Mãn vu thiên tuế thường diễn thuyết Pháp. Linh bát vạn tứ thiên chúng sinh trụ Thanh-văn Thừa.**

**Đủ cả nghìn năm thường diễn thuyết Pháp. Giúp cho 8 vạn 4 nghìn chúng sinh ở lại trong Bạc Thanh-văn.**

八萬四千眾生住緣覺乘。八萬四千眾生住於大乘。

**Bát vạn tứ thiên chúng sinh trụ Duyên-giác Thừa. Bát vạn tứ thiên chúng sinh trụ ư Đại-Thừa.**

**Tám vạn 4 nghìn chúng sinh ở lại trong Bạc Duyên-giác. Tám vạn 4 nghìn chúng sinh ở lại trong Bạc Bồ-tát.**

八萬四千眾生作轉輪王。八萬四千眾生作釋提桓因。

**Bát vạn tứ thiên chúng sinh tác Chuyển-luân Vương. Bát vạn tứ thiên chúng sinh tác Thích-đề-hoàn-nhân.**

**Tám vạn 4 nghìn chúng sinh làm Chuyển-luân Vương. Tám vạn 4 nghìn chúng sinh làm Ngọc Hoàng Thượng đế.**

八萬四千眾生得作梵王。八萬四千眾生修行於慈。

**Bát vạn tứ thiên chúng sinh đắc tác Phạm-vương. Bát vạn tứ thiên chúng sinh tu hành ư Từ.**

**Tám vạn 4 nghìn chúng sinh được làm Phạm Vương. Tám vạn 4 nghìn chúng sinh tu hành với tâm Từ.**

八萬四千眾生修行於悲。八萬四千眾生修行於喜。

**Bát vạn tứ thiên chúng sinh tu hành ư Bi. Bát vạn tứ thiên chúng sinh tu hành ư Hỷ.**

**Tám vạn 4 nghìn chúng sinh tu hành với tâm Bi. Tám vạn 4 nghìn chúng sinh tu hành với tâm Vui vẻ.**

八萬四千眾生修行於捨。無量眾生得生天上。

**Bát vạn tứ thiên chúng sinh tu hành ư Xả. Vô lượng chúng sinh đắc sinh Thiên thượng.**

**Tám vạn 4 nghìn chúng sinh tu hành với tâm Buông bỏ. Vô lượng chúng sinh được sinh lên cõi Trời.**

是最勝大仙 後乃命終即往生彼淨名王佛普無垢土。

**Thị Tối-thắng Đại Tiên hậu nãi mệnh chung tức vãng sinh bỉ Tịnh Danh Vương Phật Phổ Vô Cầu thổ.**

**Đại Tiên Tối-thắng đó về sau bỏ mệnh, tức thì sinh tới Đất Phật Phổ Vô Cầu của Tịnh Danh Vương Phật đó.**

及八萬四千天子亦生彼土。善男子！於意云何？

**Cập bát vạn tứ thiên Thiên Tử diệt sinh bỉ thổ. Thiện nam tử ! Ứ ý vân hà ?**

**Cùng với 8 vạn 4 nghìn Thiên Tử cũng sinh lên Đất Phật đó. Ngài nam thiện ! Ý là sao ?**

爾時最勝仙者豈異人乎？汝勿有疑。即我身是。

**Nhĩ thời Tối-thắng Tiên giả, khải dị nhân hồ ? Nhữ vật hữu nghi, tức Ngã thân thị.**

**Khi đó Tiên Tối-thắng là người nào vậy ? Ngài đừng nghi hoặc, tức là bản thân Ta đó.**

我本如是欲法敬法說誠實言。便能敬感彼淨名王佛來至我所。

Ngã bản như thị dục Pháp kính Pháp thuyết thành thực ngôn. Tiện năng kính cảm bỉ Tịnh Danh Vương Phật lai chí Ngã sở.

**Ta vốn dĩ như thế, ham muốn Pháp, cung kính Pháp nói lời thành thực. Liền có thể kính cảm động Tịnh Danh Vương Phật đó tới nơi Ta ở.**

是以當知！若有菩薩恭敬求法。則於其人佛不涅槃法亦不滅。

Thị dĩ đương tri ! Nhược hữu Bồ-tát cung kính cầu Pháp. Tác ư kỳ nhân, Phật bất Niết-bàn, Pháp diệt bất diệt.

**Vì thế nên biết ! Nếu có Bồ-tát cung kính cầu Pháp. Chắc là với người đó, Phật không có Niết bàn, Pháp cũng không mất.**

何以故？淨威！若有菩薩專志成就求正法者。

Hà dĩ cố ? Tịnh-uy ! Nhược hữu Bồ-tát chuyên chí thành tựu cầu Chính-pháp giả.

**Cớ là sao ? Tịnh-uy ! Nếu có Bồ-tát chuyên chí thành công cầu Pháp đúng.**

雖在異土常面覩佛得聞正法。淨威！

Tuy tại dị thổ thường diện đồ Phật đắc văn Chính-pháp. Tịnh-uy !

**Tuy ở tại đất nước khác thường trình diện gặp Phật được nghe Pháp đúng. Tịnh-uy !**

若菩薩摩訶薩欲法敬法。令諸山巖樹木林藪。

Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục Pháp kính Pháp. Linh chư sơn nham thụ mộc lâm tảo.

**Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát ham muốn Pháp cung kính Pháp. Giúp các vách núi cây cối rừng đầm**  
出諸法藏陀羅尼門，及諸經卷自來在手。淨威！

Xuất chư Pháp tạng Đà-la-ni môn, cập chư Kinh quyển tự lai tại thủ. Tịnh-uy !

**Xuất hiện ra các Pháp tạng, môn Đà-la-ni, cùng với các quyển Kinh tự tới trên tay. Tịnh-uy !**

諸有菩薩敬法欲法。若有諸天曾見佛者來至其所。

Chư hữu Bồ-tát kính Pháp dục Pháp. Nhược hữu chư Thiên tăng kiến Phật giả lai chí kỳ sở.

**Nếu có Bồ-tát cung kính Pháp ham muốn Pháp. Nếu có các Trời đã từng gặp Phật, tới nơi ở của Phật.**

從於佛所得聞諸法具為演說。淨威！利法菩薩若其壽盡。

Tòng ư Phật sở đắc văn chư Pháp cụ vị diễn thuyết. Tịnh-uy ! Lợi Pháp Bồ-tát nhược kỳ thọ tận.

**Từ nơi ở của Phật được nghe các Pháp được diễn thuyết đầy đủ. Tịnh-uy ! Bồ-tát được Pháp lợi ích nếu họ hết thọ mệnh.**

諸佛世尊增益其壽。佛力持故欲住千歲，即便能住。

Chư Phật Thế Tôn tăng ích kỳ thọ. Phật lực trì cố dục trụ thiên tuế, tức tiện năng trụ.

**Các Phật Thế Tôn tăng thêm lợi ích thọ mệnh của họ. Do Lực của Phật hộ trì, muốn ở lại nghìn năm, tức thời liền có thể ở lại.**

二千三千四千五千。乃至一劫若減一劫隨意得住。淨威！

Nhị thiên tam thiên tứ thiên ngũ thiên. Nãi chí nhất Kiếp nhược giảm nhất Kiếp tùy ý đắc trụ. Tịnh-uy !

**Hai nghìn, 3 nghìn, 4 nghìn, 5 nghìn. Thậm chí 1 Kiếp hay giảm đi 1 Kiếp, tùy ý được ở lại.**

若有菩薩敬法欲法。不老不病得憶念力。進趣智慧得於辯才。

Nhược hữu Bồ-tát kính Pháp dục Pháp, bất lão bất bệnh đắc ức niệm lực, tiến thú Trí tuệ đắc ư biện tài.

**Nếu có Bồ-tát cung kính Pháp ham muốn Pháp. Không già không bệnh, được Lực nhớ suy niệm. Tinh tiến thích thú hướng tới Trí tuệ được tài hùng biện.**

若有菩薩敬法欲法。得見佛已捨離諸見趣入正見。淨威！

Nhược hữu Bồ-tát kính Pháp dục Pháp. Đắc kiến Phật dĩ xả ly chư kiến thú nhập Chính-kiến.

**Tịnh-uy !**

**Nếu có Bồ-tát cung kính Pháp ham muốn Pháp. Đã được gặp Phật buông bỏ các nhìn thấy, thích thú hướng tới nhập vào nhìn thấy đúng. Tịnh-uy !**

若有菩薩敬法欲法。一切眾生無能侵害。是故淨威！

**Nhược hữu Bồ-tát kính Pháp dục Pháp. Nhất thiết chúng sinh vô năng xâm hại. Thị cố Tịnh-uy !**

**Nếu có Bồ-tát cung kính Pháp ham muốn Pháp. Tất cả chúng sinh không thể xâm hại. Vì thế Tịnh-uy !**

是大眾生應當勤修多聞莊嚴。所獲功德復過於是。淨威！

**Thị Đại chúng sinh ứng đương cần tu đa văn trang nghiêm. Sở hoạch công Đức phục quá u thị. Tịnh-uy !**

**Các Đại chúng đó cần phải tu Nghe nhiều trang nghiêm. Có được công Đức lại vượt qua việc này. Tịnh-uy !**

若有菩薩住是三。福莊嚴福柱廣福增。福無盡福不思議。

**Nhược hữu Bồ-tát trụ thị tam. Phúc trang nghiêm Phúc trụ quảng Phúc tăng, Phúc vô tận Phúc bất tư nghi.**

**Nếu có Bồ-tát ở lại trong 3 loại đó. Phúc trang nghiêm, trụ cột Phúc, Phúc tăng rộng khắp. Phúc không hết tận, Phúc không thể suy bàn.**

無有能得是福邊者。淨威！可以一毛數大海滄。

**Vô hữu năng đắc thị Phúc biên giả. Tịnh-uy ! Khả dĩ nhất mao số đại hải đế.**

**Không hoặc có thể được Phúc vô biên đó. Tịnh-uy ! Có thể lấy một sợi lông tính toán giọt nước biển lớn.**

無有能盡是菩薩莊嚴福聚淨戒多聞慧聚得其邊者。淨威！

**Vô hữu năng tận thị Bồ-tát trang nghiêm Phúc tụ tịnh Giới đa văn Tuệ tụ đắc kỳ biên giả Tịnh-uy !**

**Không có thể hết tận, tụ tập Phúc trang nghiêm, Giới hạnh tích tụ thanh tịnh, Trí tuệ Nghe nhiều của Bồ-tát đó, được tới biên giới của nó. Tịnh-uy !**

能稱三千大千世界草木山林。及諸眾生得其輕重不能稱量。

**Năng xưng Tam-thiên Đại-thiên thế giới thảo mộc sơn lâm. Cập chư chúng sinh đắc kỳ khinh trọng, bất năng xưng lượng.**

**Có thể đọc tên cỏ cây núi rừng của Ba-nghìn Đại-thiên thế giới. Cùng với các chúng sinh được nặng nhẹ của họ, không có thể đọc số lượng.**

如是菩薩莊嚴福戒多聞慧聚得其邊者。

**Như thị Bồ-tát trang nghiêm Phúc Giới Đa-văn Tuệ tụ đắc kỳ biên giả.**

**Như thế Bồ-tát tụ tập Trí tuệ Nghe nhiều, Giới hạnh Phúc trang nghiêm được biên giới của nó.**

是名解說智莊嚴已。爾時淨威力士白佛言：世尊！

**Thị danh giải thuyết Trí trang nghiêm dĩ. Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Tên nó là Hiếu nói hết Trí tuệ trang nghiêm. Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

**Tôn !**

布施莊嚴，淨戒莊嚴，多聞莊嚴。是三莊嚴，何者為最，何者為勝。

**Bố-thí trang nghiêm, Tịnh-Giới trang nghiêm, Đa-văn trang nghiêm. Thị tam trang nghiêm, hà giả vi tối ? Hà giả vi thắng ?**

**Bố Thí trang nghiêm, Giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm, Nghe nhiều trang nghiêm. Ba trang nghiêm đó, cái nào cao nhất, cái nào vượt hơn.**

佛言：淨威！三莊嚴中多聞莊嚴最可稱歎，最勝尊上無上無上上。

**Phật ngôn : Tịnh-uy ! Tam trang nghiêm trung Đa-văn trang nghiêm tối khả xưng thán. Tối**

**thắng tôn thượng Vô-thượng Vô-thượng thượng.**

**Phật nói rằng : Tịnh-uy ! Trong 3 trang nghiêm, Nghe nhiều trang nghiêm là tối cao có thể đọc tên ca ngợi, tôn quý tối cao vượt hơn Bình đẳng siêu Bình đẳng.**

善男子！如須彌邊著一芥子，而是施福及淨戒聚亦復如是，猶如芥子。

**Thiện nam tử ! Như Tu-Di biên trước nhất giới tử, nhi thị Thí Phúc cập Tịnh-Giới tụ diệc phục như thị, do như giới tử.**

**Ngài nam thiện ! Như 1 hạt cải nương nhờ bên cạnh núi Tu Di, mà Phúc của bố Thí đó cùng với Giới hạnh tích tụ thanh tịnh cũng lại như thế, giống như hạt cải.**

多聞莊嚴如須彌山。善男子！如一小鳥所住虛空。施戒莊嚴亦復如是。

**Đa văn trang nghiêm như Tu-Di sơn. Thiện nam tử ! Như nhất tiểu diểu sở trụ hư không, Thí-Giới trang nghiêm diệc phục như thị.**

**Nghe nhiều trang nghiêm như núi Tu Di. Ngài nam thiện ! Như một con chim nhỏ ở lại trong khoảng không. Bố Thí, Giới hạnh trang nghiêm cũng lại như thế.**

多聞莊嚴如餘虛空。善男子！布施莊嚴能作二事。何等二？

**Đa-văn trang nghiêm như dư hư không. Thiện nam tử ! Bố thí trang nghiêm năng tác nhị sự Hà đẳng Nhị ?**

**Nghe nhiều trang nghiêm như khoảng không còn lại. Ngài nam thiện ! Bố Thí trang nghiêm có thể làm 2 việc. Thế nào là Hai ?**

能除貧窮成大封祿。淨戒莊嚴亦作二事。何等二？一離惡道。二至善處。

**Năng trừ bần cùng thành đại phong lộc. Tịnh-Giới trang nghiêm diệc tác nhị sự. Hà đẳng nhị ? Nhất ly ác Đạo, nhị chí Thiện-xứ.**

**Có thể tiêu trừ bần cùng, thành công lộc lớn giàu có. Giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm cũng làm 2 việc. Thế nào là Hai ? Một là rời bỏ Đạo ác, hai là tới được nơi thiện.**

善男子！多聞莊嚴亦作二事。何等二？謂能除去一切諸見。

**Thiện nam tử ! Đa-văn trang nghiêm diệc tác nhị sự. Hà đẳng nhị ? Vị năng trừ khứ nhất thiết chư kiến.**

**Ngài nam thiện ! Nghe nhiều trang nghiêm cũng làm 2 việc. Thế nào là Hai ? Gọi là có thể trừ bỏ tất cả các nhìn thấy.**

能集一切智慧莊嚴。善男子！布施莊嚴是有漏報。

**Năng tập nhất thiết Trí tuệ trang nghiêm. Thiện nam tử ! Bố-thí trang nghiêm thị Hữu-lậu báo.**

**Có thể tụ tập tất cả Trí tuệ trang nghiêm. Ngài nam thiện ! Bố Thí trang nghiêm còn có báo ứng phiền não.**

淨戒莊嚴亦有漏報。善男子！多聞莊嚴無漏無報。是故善男子！

**Tịnh-Giới trang nghiêm diệc Hữu-lậu báo. Thiện nam tử ! Đa-văn trang nghiêm Vô-lậu vô báo. Thị cố Thiện nam tử !**

**Giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm cũng có báo ứng phiền não. Ngài nam thiện ! Nghe nhiều trang nghiêm không có báo ứng, hết phiền não. Vì thế Ngài nam thiện !**

菩薩摩訶薩應勤精進修多聞慧。說是施福淨戒多聞莊嚴法時。

**Bồ-tát Ma-ha-tát ưng cần Tinh-tiến tu Đa-văn Tuệ. Thuyết thị Thí-Phúc Tịnh-Giới Đa-văn trang nghiêm Pháp thời.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát nên chuyên cần Tinh tiến tu hành Nghe nhiều Trí tuệ. Khi nói Pháp Phúc của bố Thí, Giới hạnh thanh tịnh, Nghe nhiều trang nghiêm đó.**

三千眾生本種善根，便發無上正真道心。

**Tam-thiên chúng sinh bản chủng thiện Căn, tiện phát Vô-thượng chính chân Đạo tâm.**

**Ba nghìn chúng sinh vốn dĩ đã trồng Căn thiện, liền phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính.**

五千天子於諸法中遠離塵垢得法眼淨。淨威力士得無生法忍

**Ngũ thiên Thiên Tử ư chư Pháp trung viễn ly Trần cấu đắc Pháp-nhãn tịnh. Tịnh-uy Lực-sĩ đắc Vô-sinh Pháp-nhãn.**

**Năm nghìn Thiên Tử ở trong các Pháp xa rời phiền não được Pháp Bồ-tát. Tịnh-uy Lực-sĩ được Pháp-nhãn Không sinh.**

爾時淨威力士白佛言：世尊！菩薩摩訶薩成就幾法，疾能獲得無生法忍。

**Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu kỹ Pháp, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhãn.**

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Bồ-tát Ma-ha-tát thành công bao nhiêu Pháp, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhãn Không sinh.**

佛言：善男子！菩薩成就四法。疾能獲得無生法忍。何等四？

**Phật ngôn：Thiện nam tử！Bồ-tát thành tựu Tứ-Pháp, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhãn Hà đẳng Tứ？**

**Phật nói rằng：Ngài nam thiện！Bồ-tát thành công 4 Pháp, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhãn Không sinh. Thế nào là Bốn？**

謂解知身猶如鏡像。解知言說猶如響聲。解心如幻。解諸法無二。

**Vị giải tri thân do như kính tượng. Giải tri ngôn thuyết do như hưởng thanh, giải tâm như huyễn, giải chư Pháp vô nhị.**

**Gọi là hiểu biết thân thể giống như tượng trong gương. Hiểu biết ngôn ngữ nói ra giống như cộng hưởng của âm thanh. Hiểu tâm như ảo vọng. Hiểu các Pháp không có hai hình tượng.**

淨威！當知菩薩成就是四法者，疾能獲得無生法忍。復次善男子！

**Tịnh-uy！Đương tri Bồ-tát thành tựu thị tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhãn. Phục thứ Thiện nam tử！**

**Tịnh-uy！Nên biết Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhãn Không sinh. Tiếp theo Ngài nam thiện！**

菩薩摩訶薩成就四法，疾能獲得無生法忍。何等四？

**Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu Tứ-Pháp, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhãn. Hà đẳng Tứ？ Bồ-tát Ma-ha-tát thành công 4 Pháp, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhãn Không sinh.**

**Thế nào là Bốn？**

謂慈悲普覆遍一切眾生無眾生想。解諸法空不見所解。

**Vị Từ Bi phổ hức biến nhất thiết chúng sinh vô chúng sinh tướng. Giải chư Pháp không bất kiến sở giải.**

**Gọi là Từ Bi lan biến bao trùm khắp tất cả chúng sinh, suy tưởng không có chúng sinh. Hiểu các Pháp rỗng không, hiểu không nhìn thấy được.**

觀見佛淨不以肉眼住於慧眼。善分別心而不見心不依猗心。善男子！

**Quan kiến Phật tịnh bất dĩ nhục nhãn trụ ư Tuệ-nhãn. Thiện phân biệt tâm nhi bất kiến tâm bất y ý tâm. Thiện nam tử！**

**Quan sát nhìn thấy Phật thanh tịnh không sử dụng bằng mắt thường ở lại trong mắt Trí tuệ. Tâm thiện phân biệt mà tâm không nhìn thấy, tâm không dựa vào ý lại. Ngài nam thiện！**

菩薩成就是四法者，疾能獲得無生法忍。復次善男子！

**Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhãn. Phục thứ Thiện nam tử！**

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhãn Không sinh. Tiếp theo Ngài nam thiện！**

菩薩成就四法，疾能獲得無生法忍。何等四？

**Bồ-tát thành tựu Tứ Pháp, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhãn. Hà đẳng Tứ？**

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhãn Không sinh. Thế nào là Bốn？**



所謂不捨一切眾生，捨離諸見，護持淨戒，寂一切結。

Sở vị bất xả nhất thiết chúng sinh, xả ly chư kiến, hộ trì Tịnh-Giới, tịch nhất thiết kết.

**Gọi là Không buông bỏ tất cả chúng sinh, buông bỏ các nhìn thấy, giữ gìn Giới hạnh thanh tịnh, im vắng tất cả kết buộc.**

善男子！菩薩成就是四法者，疾能獲得無生法忍。復次善男子！

Thiện nam tử！Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn.

Phục thứ Thiện nam tử！

**Ngài nam thiện！Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Tiếp theo Ngài nam thiện！**

菩薩成就四法，疾能獲得無生法忍。何等四？

Bồ-tát thành tựu Tứ Pháp, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Hà đẳng Tứ？

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Thế nào là Bốn？**

謂有忍力，法轉增勝，勤行精進，解法寂靜。善男子！

Vị hữu Nhẫn-lực, Pháp chuyển tăng thắng, cần hành Tinh-tiến, giải Pháp tịch tĩnh. Thiện nam tử！

**Gọi là có Lực Nhẫn, Pháp chuyển tăng cao hơn, chuyên cần tu hành Tinh tiến, hiểu Pháp vắng lặng. Ngài nam thiện！**

菩薩成就是四法者。疾能獲得無生法忍。復次善男子！

Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Phục thứ Thiện nam tử！

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, nhanh có thể thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Tiếp theo Ngài nam thiện！**

菩薩成就四法，疾能獲得無生法忍。何等四？

Bồ-tát thành tựu Tứ Pháp, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Hà đẳng Tứ？

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Thế nào là Bốn？**

所謂得禪而不依禪，以慧分別無有戲論。

Sở vị đắc Thiền nhi bất y Thiền, dĩ Tuệ phân biệt vô hữu hí luận.

**Gọi là được Thiền mà không dựa vào Thiền, dùng Trí tuệ phân biệt không có đùa cợt.**

成就方便攝取眾生。增長諸行善知諸行。善男子！

Thành tựu Phương-tiện nhiếp thủ chúng sinh, tăng trưởng chư hành thiện tri chư hạnh.

Thiện nam tử！

**Thành công Phương tiện, thu giữ chúng sinh, tăng trưởng các Hành hay biết các Hạnh. Ngài nam thiện！**

菩薩成就是四法者，疾能獲得無生法忍。復次善男子！

Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Phục thứ Thiện nam tử！

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Tiếp theo Ngài nam thiện！**

菩薩成就四法，疾能獲得無生法忍。何等四？

Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Hà đẳng Tứ？

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Thế nào là Bốn？**

謂以大慈救諸眾生。謂以大悲不厭生死。

Vị dĩ Đại-Từ cứu chư chúng sinh. Vị dĩ Đại-Bi bất yếm sinh tử.

**Gọi là dùng Đại Từ cứu chúng sinh. Gọi là dùng Đại Bi không chán gét sinh chết.**

謂以大喜欣樂於法。謂以大捨斷一切愛。善男子！

**Vị dĩ Đại-Hỷ hân nhạo u Pháp. Vị dĩ Đại-Xả đoạn nhất thiết ái. Thiện nam tử !**

**Gọi là dùng Đại Hỷ hân hoan vui sướng với Pháp. Gọi là Đại Xả đoạn trừ tất cả yêu quý. Ngài nam thiện !**

菩薩成就是四法者，疾能獲得無生法忍。復次善男子！

**Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Phục thứ Thiện nam tử !**

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Tiếp theo Ngài nam thiện !**

菩薩成就四法，疾能獲得無生法忍。何等四？

**Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Hà đẳng Tứ ?**

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Thế nào là Bốn ?**

謂得三解脫門，解知三世，超過三界，信法性無生。善男子！

**Vị đắc tam Giải-thoát môn, giải tri Tam-thế, siêu quá Tam-giới, tín Pháp-tính Vô-sinh. Thiện nam tử !**

**Gọi là được 3 môn Giải thoát, hiểu biết Ba Đời, vượt qua Ba Cõi giới, tin Tính của Pháp Không sinh. Ngài nam thiện !**

菩薩成就是四法者，疾能獲得無生法忍。演說如是諸四法時。

**Bồ-tát thành tựu thị Tứ Pháp giả, tậ năng hoạch đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Diễn thuyết như thị chư Tứ Pháp thời.**

**Bồ-tát thành công 4 Pháp đó, có thể nhanh thu hoạch được Pháp-nhẫn Không sinh. Khi diễn thuyết các Bốn Pháp như thế.**

淨威力士得無生法忍，歡喜踊躍上昇虛空高七多羅樹。

**Tịnh-uy Lực-sĩ đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn, hoan hỷ dũng được thượng thăng hư không cao thất Đa-la thụ.**

**Tịnh-uy Lực-sĩ được Pháp-nhẫn Không sinh, vui vẻ dũng mãnh bay lên khoảng không cao khoảng 1.730 m**

爾時三千大千世界六種震動。人天伎樂同時俱作。

**Nhĩ thời Tam-thiên Đại-thiên thế giới lục chủng chấn động. Nhân Thiên kĩ nhạc đồng thời câu tác.**

**Khi đó Ba-ngàn Đại-thiên thế giới 6 loại chấn động. Kĩ nhạc của Trời Người đồng thời cùng kêu.**

天雨花雲，大光普照遍此世界。爾時世尊即便微笑。

**Thiên vũ hoa vân, Đại-quang phổ chiếu biến thử thế giới. Nhĩ thời Thế Tôn tức tiện vi tiếu.**

**Trời rải mây hoa, Quang lớn lan chiếu rộng khắp thế giới này. Lúc đó Thế Tôn tức thời mỉm cười.**

諸佛常法若微笑時。若干百千青黃赤白紅紫等光。

**Chư Phật thường Pháp nhược vi tiếu thời. Nhược can bách thiên thanh hoàng xích bạch hồng tử đẳng quang.**

**Phép bình thường của các Phật nếu khi mỉm cười. Rất nhiều trăm nghìn quang sáng sắc xanh vàng đỏ trắng hồng tía.**

從面門出，遍照無量無邊世界。上過梵世，還遶身三匝從頂相入。

**Tòng diện môn xuất, biến chiếu vô lượng vô biên thế giới. Thượng quá Phạm-thế hoàn nhiều thân tam tạp tòng Đỉnh-tướng nhập.**

**Từ phía mặt bay ra, lan biến chiếu khắp vô lượng thế giới. Lên trên vượt qua Cõi Trời Phạm**

**quay trở lại vòng quanh thân 3 lượt theo đỉnh đầu nhập vào.**

時大德阿難即從坐起。整衣服偏袒右肩右膝著地。

**Thời Đại Đức A-nan tức tòng tọa khởi, chỉnh y phục thiên dẫn hữu kiên hữu tất trước địa.**

**Thời Đại Đức A-nan tức thì từ chỗ ngồi đứng lên, chỉnh lại quần áo vai phải áo lệch tất phải trùm đất.**

合掌向佛白言：世尊！佛不妄笑。今者世尊何緣而笑？

Hợp chưởng hướng Phật bạch ngôn : Thế Tôn ! Phật bất vọng tiếu, kim giả Thế Tôn hà duyên nhi tiếu ?

**Chắp tay hướng về Phật bạch nói rằng : Thế Tôn ! Phật không ảo vọng mỉm cười. Hôm nay Thế Tôn nhân duyên thế nào mà mỉm cười ?**

說偈問曰：

Thuyết kệ vấn viết：

**Nói bài kệ hỏi rằng：**

得無上智無垢眼 諸根寂靜到彼岸

Đắc Vô-thượng trí vô cấu nhãn. Chư Căn tịch tĩnh đáo bỉ Ngạn.

**Được Trí Bình đẳng mắt không bẩn. Các Căn vắng lặng tới Niết bàn.**

大光須彌金山色 導師以何因緣笑

Đại quang Tu-Di kim sơn sắc. Đạo-sư dĩ hà nhân duyên tiếu.

**Quang lớn sắc núi vàng Tu Di. Đạo-sư cười, do Nhân duyên gì.**

善知眾生諸根行 淨慧相應知三世

Thiện tri chúng sinh chư Căn hành. Tịnh tuệ tương ứng tri Tam-thế.

**Hay hiểu chúng sinh và Căn hành. Tuệ tịnh tương ứng biết Ba Đời.**

得於無想最上智 面如滿月說笑緣

Đắc ư vô tưởng tối thượng trí. Diện như mãn Nguyệt thuyết tiếu duyên.

**Được tới Không tưởng, Trí tối cao. Mặt như Trăng rằm nói Duyên cười.**

如過去佛及未來 現在諸佛尊亦爾

Như Quá-khứ Phật cập Vị-lai. Hiện-tại chư Phật Tôn diệc nhi.

**Như Phật Quá khứ cùng Tương lai. Các Thế Tôn Hiện tại cũng thế.**

種種真實清淨行 善知一切如實義

Chủng chủng chân thực thanh tịnh hạnh. Thiện tri nhất thiết như thực nghĩa.

**Hành thanh tịnh chân thực đủ loại. Hay biết tất cả nghĩa như thực.**

其身普遍諸佛界 音聲亦滿諸佛界

Kỳ thân phổ biến chư Phật giới. Âm thanh diệc mãn chư Phật giới.

**Thân họ biến khắp các Cõi Phật. Âm thanh cũng đầy các Cõi Phật.**

慈心普遍諸眾生 願說誰與智相應

Từ tâm phổ biến chư chúng sinh. Nguyện thuyết thù dũ trí tương ứng.

**Tâm Từ lan biến khắp chúng sinh. Nguyện nói, ai cùng Trí tương ứng.**

自在知法如水月 如幻化相亦如夢

Tự-tại tri Pháp như thủy Nguyệt. Như huyền hóa tướng diệc như mộng.

**Tự do biết Pháp như bóng Trăng. Hình như ảo hóa cũng như mộng.**

如空如電清淨法 今人師子何緣笑

Như không như điện thanh tịnh Pháp. Kim Nhân Sư Tử hà duyên tiếu.

**Pháp thanh tịnh như rỗng như điện. Nay Người Sư Thầy cười duyên gì.**

解空無相無願法 善知實性常調心

Giải không Vô-tướng Vô-nguyện Pháp. Thiện tri thực tính thường điều tâm.

**Hiểu rỗng, Không tướng, Pháp không nguyện. Hay biết Tính thực tâm thường hòa.**

如風遊行虛空中 惟願演說何緣笑  
Nhu phong du hành hư không trung. Duy nguyện diễn thuyết hà duyên tiếu.  
**Nhu gió bay lượn trong khoảng không. Mong nguyện diễn thuyết cười duyên gì.**  
今佛智慧知誰心 誰應道樹下降魔  
Kim Phật trí tuệ tri thù tâm. Thù ưng Đạo-thụ hạ hàng Ma.  
**Nay Phật Trí tuệ biết tâm ai. Ai muốn hơn Ma dưới cây Đạo.**  
誰當坐於金剛座 人仙今者何緣笑  
Thù đương tọa ư Kim-cương tọa. Nhân Tiên kim giả hà duyên tiếu.  
**Ai đang ngồi ở Tòa Kim-cương. Người Tiên hôm nay cười duyên gì .**  
非是聲聞之境界 亦非緣覺之所及  
Phi thị Thanh-văn chi cảnh giới. Diệc phi Duyên-giác chi sở cập.  
**Không phải cảnh giới của Thanh-văn. Cũng không phải Duyên-giác bắt kịp.**  
是佛大海智境界 願說所為之因緣  
Thị Phật đại hải trí cảnh giới. Nguyện thuyết sở vi chi Nhân duyên.  
**Cảnh giới Phật đó, Trí như biển. Nguyện nói Nhân duyên của việc này.**  
爾時佛告阿難 ! 汝今見是淨威力士住虛空不 ? 阿難 !  
Nhĩ thời Phật cáo A-nan ! Nhữ kim kiến thị Tịnh-uy Lực-sĩ trụ hư không phủ ? A-nan !  
**Khi đó Phật bảo A-nan ! Ngài nay nhìn thấy Tịnh-uy Lực-sĩ đó ở lại trong khoảng không chứ ? A-nan !**  
是淨威力士。過三百億阿僧祇劫當得作佛。  
Thị Tịnh-uy Lực-sĩ quá tam bách ức A-tăng-kỳ Kiếp đương đắc tác Phật.  
**Tịnh-uy Lực-sĩ đó qua 300 triệu A-tăng-kỳ Kiếp đang được làm Phật.**  
號多莊嚴王出現於世如來應供正遍覺明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。  
Hiệu Đa Trang Nghiêm Vương xuất hiện ư thế Như Lai Ứng-cúng Chính-biến giác Minh-hạnh-túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn.  
**Xuất hiện ở đời tên hiệu Đa Trang Nghiêm Vương Như Lai Ứng-cúng Chính-biến giác Minh-hạnh-túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn.**  
於此東方國名嚴淨。劫名梵歎。阿難當知 !  
Ư thử Đông phương quốc danh Nghiêm Tịnh, Kiếp danh Phạm Thán. A-nan đương tri !  
**Nước ở phương Đông này tên là Nghiêm Tịnh, tên Kiếp là Phạm Thán. A-nan nên biết !**  
是多莊嚴王佛嚴淨國中當得成佛。其土豐樂安隱熾盛。  
Thị Đa Trang Nghiêm Vương Phật Nghiêm Tịnh quốc trung đương đắc thành Phật. Kỳ thổ phong lạc an ổn sí thịnh.  
**Đa Trang Nghiêm Vương Phật đó, ở trong nước Nghiêm Tịnh đang được thành Phật. Đất đó giàu có vui sướng yên ổn thịnh vượng.**  
是諸人眾所受用物如兜率天。是莊嚴王佛, 不說餘法惟菩薩乘。  
Thị chư nhân chúng sở thụ dụng vật như Đâu-suất Thiên. Thị Trang nghiêm Vương Phật, bất thuyết dư Pháp duy Bồ-tát Thừa.  
**Dân chúng có thụ nhận vật dụng giống như Cõi Trời Đâu Suất. Trang Nghiêm Vương Phật đó không nói Pháp khác, duy nhất Pháp Bạc Bồ-tát.**  
乃無聲聞緣覺乘名。純菩薩僧皆得法忍。無諸八難無有魔怨及諸外道。  
Nãi vô Thanh-văn Duyên-giác Thừa danh. Thuần Bồ-tát Tăng giai đắc Pháp-nhãn. Vô chư bát nạn vô hữu Ma oán cập chư ngoại đạo.  
**Thậm chí không có tên Bạc Thanh-văn Duyên-giác. Thuần nhất Bồ-tát làm Tăng đều được**

**Pháp-nhẫn. Không có các 8 nạn, không có Ma oán cùng với các ngoại Đạo.**

彼佛壽命無有限量。琉璃為地閻浮那提金花以間錯之。

**Bỉ Phật thọ mệnh vô hữu hạn lượng, lưu ly vi địa Diêm-phù-na-đề kim hoa dĩ gian thác chi.**

**Phật đó thọ mệnh không có hạn lượng, lưu ly là đất hoa vàng Diêm-phù-na-đề dùng để chia không gian.**

爾時淨威力士。從空而下頂禮佛足。合掌向佛求索出家。

**Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ tòng không nhi hạ đỉnh lễ Phật túc, hợp chưởng hướng Phật cầu tác xuất gia.**

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ từ trên không trung mà hạ xuống đỉnh lễ Phật hoàn tất, chấp tay hướng về Phật cầu xin xuất gia.**

佛即聽許。爾時那羅延菩薩白言：世尊！未曾有也！善逝未曾有也。

**Phật tức thính hứa. Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát bạch ngôn : Thế Tôn ! Vị tăng hữu dã ! Thiện-Thệ ! Vị tăng hữu dã.**

**Phật tức thời hứa nhận. Lúc đó Na-la-diên Bồ-tát bạch nói rằng : Thế Tôn ! Cũng chưa từng có ! Thiện-thệ ! Cũng chưa từng có.**

乃能以是勝妙善法善調眾生。乃至能令如是憍慢競勝眾生。

**Nãi năng dĩ thị thắng diệu thiện Pháp thiện điều chúng sinh. Nãi chí năng linh như thị kiêu mạn cạnh thắng chúng sinh.**

**Mới có thể dùng Pháp thiện vi diệu tối cao đó điều hòa chúng sinh. Thậm chí có thể giúp chúng sinh kiêu mạn cạnh tranh hiếu thắng như thế.**

是等當見佛如來時，即得歡喜除捨憍慢禮如來足。

**Thị đẳng đương kiến Phật Như Lai thời, tức đắc hoan hỷ trừ xả kiêu mạn lễ Như Lai túc.**

**Khi họ nhìn thấy Phật Như Lai, tức thì được vui vẻ trừ bỏ kiêu mạn lễ Như Lai đầy đủ.**

如此淨威大慢力士。除捨慢已得勝上法。復當調伏無量眾生除捨憍慢。

**Như thử Tịnh-uy đại mạn Lực-sĩ, trừ xả mạn dĩ đắc thắng thượng Pháp. Phục đương điều phục vô lượng chúng sinh trừ xả kiêu mạn.**

**Như Tịnh-uy này là Lực-sĩ đại kiêu mạn, đã trừ bỏ kiêu mạn được Pháp tối cao. Lại đang điều phục vô lượng chúng sinh trừ bỏ kiêu mạn.**

世尊！是淨威力士為曾供養幾佛世尊種諸善根。乃能如是速疾開解。

**Thế Tôn ! Thị Tịnh-uy Lực-sĩ vị tăng cúng dưỡng kỷ Phật Thế Tôn chủng chư thiện Căn. Nãi năng như thị tốc tạt khai giải.**

**Thế Tôn ! Tịnh-uy Lực-sĩ đó vì đã từng cúng dưỡng bao nhiêu Phật Thế Tôn, trông các Căn thiện. Mới có thể hiểu rõ xa rời nhanh như thế.**

爾時佛告那羅延菩薩：那羅延！是淨威力士曾於過世供養六十二億諸佛。

**Nhĩ thời Phật cáo Na-la-diên Bồ-tát : Na-la-diên ! Thị Tịnh-uy Lực-sĩ tăng ư Quá-thế cúng dưỡng lục thập nhị ức chư Phật.**

**Khi đó Phật bảo Na-la-diên Bồ-tát : Na-la-diên ! Tịnh-uy Lực-sĩ đó ở thời trước đây, từng cúng dưỡng 62 triệu các Phật.**

種諸善根，從今已後當復值遇無量無邊阿僧祇佛。

**Chủng chư thiện Căn, tòng kim dĩ hậu đương phục trực ngộ vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Phật.**

**Trông các Căn thiện, từ nay về sau lại đang trực tiếp gặp vô lượng vô biên A-tăng-kỳ Phật.**

恭敬供養尊重讚歎淨修梵行。那羅延言：世尊！

**Cung kính cúng dưỡng tôn trọng tán thán tịnh tu Phạm-hạnh. Na-la-diên ngôn : Thế Tôn !**

**Cung kính cúng dưỡng tôn trọng ca ngợi tu Phạm-hạnh thanh tịnh. Na-la-diên nói rằng : Thế Tôn !**

是淨威力士復以何緣懷大憍慢求佛競勝。佛告那羅延！

**Thị Tịnh-uy Lực-sĩ phục dĩ hà duyên hoài đại kiêu mạn cầu Phật cạnh thắng. Phật cáo Na-la-diên !**

**Tịnh-uy Lực-sĩ đó lại dùng Nhân duyên gì chứa kiêu mạn lớn tìm Phật cạnh tranh phần thắng. Phật bảo Na-la-diên !**

菩薩摩訶薩有四法忘菩提心。何等四？

**Bồ-tát Ma-ha-tát hữu Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Hà đẳng Tứ ?**

**Bồ-tát Ma-ha-tát có 4 Pháp quên mất tâm Bồ-đề. Thế nào là Bốn ?**

謂增上慢，不敬重法，輕善知識，說不實語。那羅延！

**Vị tăng thượng mạn, bất kính trọng Pháp, khinh thiện Trí thức, thuyết bất thực ngữ. Na-la-diên !**

**Gọi là Mạn tăng cao, không kính trọng Pháp, khinh thường người Trí thức thiện, nói lời không chân thực. Na-la-diên !**

菩薩有此四法忘菩提心。那羅延！菩薩摩訶薩復有四法忘菩提心。

**Bồ-tát hữu thử Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Na-la-diên ! Bồ-tát Ma-ha-tát phục hữu Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm.**

**Bồ-tát có 4 Pháp đó quên mất tâm Bồ-đề. Na-la-diên ! Bồ-tát Ma-ha-tát lại có 4 Pháp quên mất tâm Bồ-đề.**

所謂讚歎趣向聲聞緣覺乘者，呵向大乘，毀訾菩薩，悵惜於法。那羅延！

**Sở vị tán thán thú hướng Thanh-văn Duyên-giác Thừa giả, ha hướng Đại-Thừa, hủy tí Bồ-tát, lận tích ư Pháp. Na-la-diên !**

**Gọi là ca ngợi thích hướng tới Bậc Thanh-văn Duyên-giác, quất mắng hướng tới Đại Thừa, nói xấu Bồ-tát, cùng với Pháp khan lận tham tiếc. Na-la-diên !**

菩薩有是四法忘菩提心。那羅延！菩薩復有四法忘菩提心。何等四？

**Bồ-tát hữu thị Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Na-la-diên ! Bồ-tát phục hữu Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Hà đẳng Tứ ?**

**Bồ-tát có 4 Pháp đó quên mất tâm Bồ-đề. Na-la-diên ! Bồ-tát lại có 4 Pháp quên mất tâm Bồ-đề. Thế nào là Bốn ?**

於諸眾生行幻惑術，詐偽親近，於善知識合偶言說，為利養故。

**Ư chư chúng sinh hành huyền hoặc thuật, trá ngụy thân cận, ư thiện Trí thức hợp ngẫu ngôn thuyết, vị lợi dưỡng cố.**

**Với các chúng sinh hành thuật ảo vọng mê hoặc, thân gần dối trá, với người Trí thức thiện nói rằng ngẫu nhiên hợp nhau, do vì lợi ích cúng dưỡng.**

那羅延！菩薩有是四法忘菩提心。那羅延！

**Na-la-diên ! Bồ-tát hữu thị Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Na-la-diên !**

**Na-la-diên ! Bồ-tát có 4 Pháp đó quên mất tâm Bồ-đề. Na-la-diên !**

菩薩復有四法忘菩提心。何等四？

**Bồ-tát phục hữu Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Hà đẳng Tứ ?**

**Bồ-tát lại có 4 Pháp quên mất tâm Bồ-đề. Thế nào là Bốn ?**

不覺魔事，不除業障，志意羸弱，無方便慧。那羅延！

**Bất giác Ma sự, bất trừ Nghiệp chướng, chí ý luy nhược, vô Phương-tiện Tuệ. Na-la-diên !**

**Không hiểu rõ việc Ma, không trừ diệt Nghiệp chướng, ý chí mệt mỏi, không có Trí tuệ Phương tiện. Na-la-diên !**

菩薩有是四法忘菩提心。那羅延！是淨威力士本造惡業忘菩提心。

**Bồ-tát hữu thị Tứ Pháp vong Bồ-đề tâm. Na-la-diên ! Thị Tịnh-uy Lực-sĩ bản tạo ác Nghiệp vong Bồ-đề tâm.**

**Bồ-tát có 4 Pháp đó quên mất tâm Bồ-đề. Na-la-diên ! Tịnh-uy Lực-sĩ đó vốn dĩ tạo Nghiệp ác quên mất tâm Bồ-đề.**

我今當說汝善聽之。乃往過世此賢劫中，有佛出世號迦迦孫。

Ngã kim đương thuyết Nhữ thiện thính chi. Nãi vãng Quá-thế thử Hiền Kiếp trung, hữu Phật xuất thế hiệu Ca Ca Tôn.

**Ta nay cần nói Ngài nên lắng nghe. Vãng tới thời Quá-khứ trong Kiếp Hiền này, có Phật Ca Ca Tôn xuất hiện ở đời.**

是佛法中有大婆羅門名曰善財。起大憍慢得增上慢不往佛所。

Thị Phật Pháp trung hữu Đại Bà-la-môn danh viết Thiện-tài. Khởi đại kiêu mạn đắc tăng thượng mạn bất vãng Phật sở.

**Trong Pháp của Phật đó có một Đại Bà-la-môn tên là Thiện-tài. Tâm khởi kiêu mạn lớn được mạn tăng cao không vãng tới nơi Phật ở.**

憍慢增上與說王法。諸婆羅門而共諍競。是憍慢故，獲得現報退失多事。

Kiêu mạn tăng thượng dĩ thuyết Vương Pháp. Chư Bà-la-môn nhi cộng tranh cạnh. Thị kiêu mạn cố hoạch đắc hiện báo thoái thất đa sự :

**Kiêu mạn tăng cao và nói Pháp luật của vua. Các Bà-la-môn cùng nhau cạnh tranh. Do kiêu mạn đó thu hoạch được báo ứng hiện nay, lùi mất nhiều việc :**

謂不見佛不聞正法。亦不得聞趣向菩薩大乘之法。亦不得聞諸天淨法。

Vị bất kiến Phật bất văn Chính-pháp. Diệc bất đắc văn thú hướng Bồ-tát Đại-Thừa chi Pháp. Diệc bất đắc văn chư Thiên tịnh Pháp.

**Gọi là không gặp Phật, không nghe Pháp đúng. Cũng không được nghe ý thú hướng tới Pháp Đại Thừa của Bồ-tát. cũng không được nghe các Pháp thanh tịnh của cõi Trời.**

亦不得聞功德善根，迴向菩提而不堅固。為此五惡法遮持故離菩提心。

Diệc bất đắc văn công Đức thiện Căn. Hồi hướng Bồ-đề nhi bất kiên cố. Vị thử ngũ ác Pháp già trì cố lý Bồ-đề tâm.

**Cũng không được nghe công Đức Căn thiện. Hồi hướng Bồ-đề mà không kiên cố. Do bị 5 Pháp ác này che chắn giữ lại, rời bỏ tâm Bồ-đề.**

那羅延！於意云何？爾時善財婆羅門者，豈異人乎？汝勿有疑。

Na-la-diên ! Ứ ý vân hà ? Nễ thời Thiện-tài Bà-la-môn giả, khả dị nhân hô ? Nhữ vật hữu nghi.

**Na-la-diên ! Ý là sao ? Khi đó Thiện-tài Bà-la-môn là người nào vậy ? Ngài đừng có nghi hoặc.**

即今淨威力士是也。以憍慢故忘菩提心。以菩提心本善根故不墮惡道。

Tức kim Tịnh-uy Lực-sĩ thị dã. Dĩ kiêu mạn cố vong Bồ-đề tâm. Dĩ Bồ-đề tâm bản thiện Căn cố bất đọa ác đạo.

**Tức là hiện nay cũng là Tịnh-uy Lực-sĩ. Do dùng tâm kiêu mạn quên mất tâm Bồ-đề. Do dùng tâm Bồ-đề vốn dĩ Căn thiện, không đọa xuống Đạo ác.**

雖成大力猶有憍慢。佛力所持得聞佛力及菩薩力。捨離傲慢將來見佛。

Tuy thành Đại lực do hữu kiêu mạn. Phật-lực sở trì đắc văn Phật lực cập Bồ-tát lực. Xả lý ngạo mạn Tương-lai kiến Phật.

**Tuy thành công Lực lớn do có kiêu mạn. Lực của Phật gia trì, được nghe Lực của Phật cùng với Lực của Bồ-tát. Buông bỏ ngạo mạn Tương lai được nhìn thấy Phật.**

不作眾惡因本善根。今現發起速疾得是無生法忍。

**Bất tác chúng ác nhân bản thiện Căn, kim hiện phát khởi tốc tạt đắc thị Vô-sinh Pháp-nhẫn. Không làm các ác, nhân do vốn dĩ Căn thiện. Hiện nay phát khởi rất nhanh được Pháp-nhẫn Không sinh đó.**

爾時那羅延菩薩語淨威力士。汝住何法得無生忍而受記別。淨威答言：

Nễ thời Na-la-diên Bồ-tát ngữ Tịnh-uy Lực-sĩ. Nhữ trụ hà Pháp đắc Vô-sinh Nhẫn nhi thụ ký biệt. Tịnh-uy đáp ngôn :

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát nói với Tịnh-uy Lực-sĩ. Ngài ở lại trong Pháp nào được Pháp-nhẫn**

**Không sinh mà đặc biệt được chuyển bậc thành Phật. Tịnh-uy trả lời rằng :**

我以生起諸凡夫法得受記別。那羅延言：云何而生？

**Ngã dĩ sinh khởi chư phàm phu Pháp đặc thụ ký biệt. Na-la-diên ngôn : Vân hà nhi sinh ?**

**Tôi do tâm sinh khởi Pháp Phàm phu được đặc biệt chuyển Bậc thành Phật. Na-la-diên nói rằng : Sinh như thế nào ?**

淨威答言：生如不生，如是生。滅如不滅，如是滅。

**Tịnh-uy đáp ngôn : Sinh như bất sinh, như thị sinh. Diệt như bất diệt, như thị diệt.**

**Tịnh-uy trả lời rằng : Sinh như không sinh, như là sinh. Mất như không mất, như là mất.**

如是而生亦復不住。那羅延言：善男子！

**Như thị nhi sinh diệt phục bất trụ. Na-la-diên ngôn : Thiện nam tử !**

**Như thế mà sinh cũng lại không ở lại. Na-la-diên nói rằng : Ngài nam thiện !**

若其爾者。佛法凡夫法。有何差別？淨威答言：

**Nhược kỳ nhĩ giả. Phật Pháp Phàm-phu Pháp, hữu hà sai biệt ? Tịnh-uy đáp ngôn :**

**Nếu nó như thế. Pháp Phật, Pháp Phàm phu có sai biệt gì ? Tịnh-uy trả lời rằng :**

以文字故有差別耳。若以其義則無差別。

**Dĩ văn tự cố hữu sai biệt nhĩ. Nhược dĩ kỳ nghĩa tắc vô sai biệt.**

**Do dùng văn chương chữ viết có khác biệt thôi. Nếu dùng nghĩa của nó chắc là không có khác biệt.**

那羅延言：是凡夫法有何義也？淨威答言：

**Na-la-diên ngôn : Thị Phàm-phu Pháp hữu hà nghĩa dã ? Tịnh-uy đáp ngôn :**

**Na-la-diên nói rằng : Pháp Phàm-phu đó cũng có nghĩa là gì ? Tịnh-uy trả lời rằng :**

無妄想無分別，是凡夫法義。那羅延言：是義何趣。

**Vô vọng tưởng vô phân biệt, thị Phàm-phu Pháp nghĩa. Na-la-diên ngôn : Thị nghĩa hà thú ?**

**Không có suy tưởng ảo vọng, không có phân biệt, đó là nghĩa của Pháp Phàm-phu. Na-la-diên nói rằng : Nghĩa đó thích hướng về đâu ?**

淨威答言：而是義者，離凡夫法趣於佛法。那羅延言：

**Tịnh-uy đáp ngôn : Nhi thị nghĩa giả, ly Phàm-phu Pháp thú ư Phật Pháp. Na-la-diên ngôn :**

**Tịnh-uy trả lời rằng : Mà nghĩa đó là, rời bỏ Pháp Phàm phu thích hướng tới Phật Pháp. Na-la-diên nói rằng :**

佛法有何義？淨威答言：不作二是佛法義。那羅延言：

**Phật Pháp hữu hà nghĩa ? Tịnh-uy đáp ngôn : Bất tác nhị thị Phật Pháp nghĩa. Na-la-diên ngôn :**

**Pháp Phật có nghĩa như thế nào ? Tịnh-uy trả lời rằng : Không làm 2, đó là nghĩa của Pháp Phật. Na-la-diên nói rằng :**

善男子！如佛所說：依法不依人。又復說言：有二因緣起於正見。

**Thiện nam tử ! Như Phật sở thuyết : Y Pháp bất y nhân. Hựu phục thuyết ngôn : Hữu nhị nhân duyên khởi ư Chính-kiến.**

**Ngài nam thiện ! Như Pháp có nói : Dựa vào Pháp không dựa vào người. Mới lại nói rằng : Có 2 Nhân duyên, sinh khởi với nhìn thấy đúng.**

何等為二？因外言聲，內善思惟。如是之義即是文字。淨威答言：

**Hà đẳng vi nhị ? Nhân ngoại ngôn thanh, nội thiện tư duy. Như thị chi nghĩa tức thị văn tự.**

**Tịnh-uy đáp ngôn :**

**Thế nào là Hai ? Nhân bên ngoài nói âm thanh, bên trong tư duy thiện. Nghĩa như thế tức là văn chương chữ viết. Tịnh-uy trả lời rằng :**

那羅延！依法菩薩不取文字不取非文字。若得文字是即為義。

**Na-la-diên ! Y Pháp Bồ-tát bất thủ văn tự bất thủ phi văn tự. Nhược đắc văn tự thị tức vi**



nghĩa.

**Na-la-diên ! Dựa vào Pháp Bò-tát, không cầm giữ văn chương chữ viết, không cầm giữ văn chương chữ viết sai. Nếu được văn chương chữ viết, đó tức là nghĩa.**

而是義者是不得義。是故不依於義。一切諸法都無有義。何以故？

**Nhi thị nghĩa giả thị bất đắc nghĩa. Thị cố bất y ư nghĩa. Nhất thiết chư Pháp đô vô hữu nghĩa Hà dĩ cố ?**

**Mà nghĩa đó nó không được nghĩa. Vì thế không dựa vào nghĩa. Tất cả các Pháp đều không có nghĩa. Cố là sao ?**

一切諸法不可得故，非方不離方。隨所住處即處自滅。

**Nhất thiết chư Pháp bất khả đắc cố, phi phương bất ly phương. Tùy sở trụ xứ tức xứ tự diệt.**

**Do tất cả các Pháp không thể có được, phương hướng sai không rời bỏ phương hướng. Tùy theo được nơi ở lại tức thì nơi ở tự mất.**

如佛所說：畢竟滅想是名為義。是故那羅延！依義者。

**Như Phật sở thuyết : Tất cánh diệt tưởng thị danh vi nghĩa. Thị cố Na-la-diên ! Y nghĩa giả.**

**Như Phật có nói : Cuối cùng mất tưởng nhớ tên nó là nghĩa. Vì thế Na-la-diên ! Dựa vào nghĩa.**

無法可依無不可依。若依非依是名為義。那羅延言：

**Vô Pháp khả y vô bất khả y. Nhược y phi y thị danh vi nghĩa. Na-la-diên ngôn :**

**Không có Pháp có thể dựa vào, không có, không thể dựa vào. Nếu dựa vào, dựa vào sai, tên nó là nghĩa. Na-la-diên nói rằng :**

善男子！頗有依義即是依於一切法也。淨威言：有！那羅延！

**Thiện nam tử ! Phả hữu y nghĩa tức thị y ư nhất thiết Pháp dã. Tịnh-uy ngôn : Hữu ! Na-la-diên !**

**Ngài nam thiện ! Nếu có dựa vào nghĩa tức là cũng dựa vào tất cả Pháp. Tịnh-uy nói rằng : Có ! Na-la-diên !**

一切法空，一切法寂。一切法空，依亦如是。一切法寂，依亦如是。

**Nhất thiết Pháp không, nhất thiết Pháp tịch. Nhất thiết Pháp không, y diệt như thị. Nhất thiết Pháp tịch, y diệt như thị.**

**Tất cả các Pháp rỗng không, tất cả các Pháp im vắng. Tất cả các Pháp rỗng không, dựa vào cũng như thế. Tất cả các Pháp im vắng, dựa vào cũng như thế.**

如是那羅延。若依是義即依諸法。那羅延言：淨威！

**Như thị Na-la-diên ! Nhược y thị nghĩa tức y chư Pháp. Na-la-diên ngôn : Tịnh-uy !**

**Như thế Na-la-diên ! Nếu dựa vào nghĩa đó, tức là dựa vào các Pháp. Na-la-diên nói rằng : Tịnh-uy !**

若如是者，一切諸法常自是依。淨威答言：如是，如是！那羅延！

**Nhược như thị giả, nhất thiết chư Pháp thường tự thị y. Tịnh-uy đáp ngôn : Như thị, như thị ! Na-la-diên !**

**Nếu như thế, tất cả các Pháp thường tự làm dựa vào. Tịnh-uy trả lời rằng : Như thế, đúng như thế ! Na-la-diên !**

一切諸法皆第一義。依第一義者彼得安樂。彼應當求於第一義。

**Nhất thiết chư Pháp giai Đệ-nhất-nghĩa. Y Đệ-nhất-nghĩa giả, bỉ đắc an lạc. Bỉ ứng đương cầu ư Đệ-nhất-nghĩa.**

**Tất cả các Pháp đều là không có hình tướng, rỗng không. Dựa vào rỗng không họ được yên vui. Họ cần phải cầu tới rỗng không.**

若能不起法及非法。不求二不求不二。是名為聖分別選擇。

**Nhược năng bất khởi Pháp cập phi Pháp. Bất cầu nhị bất cầu bất nhị, thị danh vi Thánh phân biệt tuyển trạch.**

**Nếu có thể không sinh khởi Pháp cùng với Pháp sai. Không cầu 2, không cầu không có hai. Tên nó là Phân biệt tuyển lựa của bậc Thánh.**

而是選擇無作無不作。若無作無不作，是名為作所求。求者義不相違。

Nhi thị tuyển trạch vô tác vô bất tác. Nhược vô tác vô bất tác, thị danh vi tác sở cầu. Cầu giả nghĩa bất tương vi.

**Mà phân biệt tuyển lựa đó không làm, không có, không làm. Nếu không làm, không có, không làm, tên nó là Cầu được làm. Người cầu, nghĩa không trái ngược nhau.**

淨威力士說是法時，五百比丘不受諸法，漏盡心得解脫。

Tịnh-uy Lực-sĩ thuyết thị Pháp thời, ngũ bách Tỳ-kheo bất thụ chư Pháp, lậu-tận tâm đắc giải thoát.

**Tịnh-uy Lực-sĩ khi nói Pháp đó, 500 Tỳ-kheo không thụ nhận các Pháp, tâm hết Phiền não được Giải thoát.**

八千天子遠離塵垢得法眼淨。爾時那羅延菩薩語淨威力士。

Bát thiên Thiên Tử viễn ly trần cấu đắc Pháp nhãn tịnh. Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát ngữ Tịnh-uy Lực-sĩ.

**Tám nghìn Thiên Tử xa rời Phiền não được Pháp Bồ-tát. Khi đó Na-la-diên Bồ-tát nói với Tịnh-uy Lực-sĩ.**

如佛所說：依義不依文。然此眾生不解是義行於二行。

Như Phật sở thuyết : Y nghĩa bất y văn. Nhiên thử chúng sinh bất giải thị nghĩa hành ư nhị hành.

**Như Phật có nói : Dựa vào nghĩa không dựa vào văn chương. Đương nhiên chúng sinh này không hiểu nghĩa đó tu hành với hai Hành.**

是不解文亦不解義。為是不解故說依義不依於文。

Thị bất giải văn diệc bất giải nghĩa. Vị thị bất giải, cố thuyết y nghĩa bất y ư văn.

**Họ không hiểu văn chương cũng không hiểu nghĩa. Vì họ không hiểu cố nói dựa vào nghĩa không dựa vào văn chương.**

依文依義，是義出過於諸文字。善男子！

Y văn y nghĩa, thị nghĩa xuất quá ư chư văn tự. Thiện nam tử !

**Dựa vào văn chương, dựa vào nghĩa, nghĩa đó xuất ra vượt hơn văn chương chữ viết. Ngài nam thiện !**

如佛所說：有二因緣能生正見。謂彼有人不聞正法調伏法中。

Như Phật sở thuyết : Hữu nhị nhân duyên năng sinh Chính-kiến. Vị bỉ hữu nhân bất văn Chính-Pháp điều phục Pháp trung.

**Như Phật có nói : Có 2 Nhân duyên có thể sinh nhìn thấy đúng. Gọi là người có nó, không nghe Pháp đúng trong Pháp điều phục.**

以少緣故便生歡喜。言我出生死。彼是增上慢。本是增上慢。

Dĩ thiểu duyên cố tiện sinh hoan hỷ. Ngôn Ngã xuất sinh tử. Bỉ thị tăng thượng mạn. Bản thị tăng thượng mạn.

**Do mang duyên nhỏ liền sinh vui vẻ. Nói là tôi ra khỏi sinh chết. Họ là người mạn tăng cao. Vốn dĩ là mạn tăng cao.**

為勸是人令勤修行。彼聞法已，即便修行趣於正道。

Vị khuyến thị nhân linh cần tu hành. Bỉ văn Pháp dĩ tức tiện tu hành thú ư Chính-đạo.

**Vì khuyến khích người đó, giúp chuyên cần tu hành. Họ nghe Pháp xong tức thì liền tu hành, thích hướng tới Đạo đúng**

是故佛說：聞已得知法，聞已不作惡，聞已離無利，聞已得涅槃。

Thị cố Phật thuyết : Văn dĩ đắc tri Pháp, văn dĩ bất tác ác, văn dĩ ly vô lợi, văn dĩ đắc Niết-bàn.

**Vì thế Phật nói : Nghe xong biết được Pháp, nghe xong không làm ác, nghe xong rời bỏ việc không có lợi, nghe xong được Niết bàn.**

那羅延言：云何比丘念法相應。淨威答言：無相應無不相應。

Na-la-diên ngôn : Vân hà Tỳ-kheo niệm Pháp tương ứng. Tịnh-uy đáp ngôn : Vô tương ứng vô bất tương ứng.

**Na-la-diên nói rằng : Vì sao Tỳ-kheo suy nhớ Pháp tương ứng. Tịnh-uy trả lời rằng : Không tương ứng, không có, không tương ứng.**

若能如是念法相應。那羅延言：彼修行者是語相應。復次那羅延！

Nhược năng như thị niệm Pháp tương ứng. Na-la-diên ngôn : Bỉ tu hành giả thị ngữ tương ứng. Phục thứ Na-la-diên !

**Nếu có thể suy nhớ Pháp tương ứng như thế. Na-la-diên nói rằng : Người tu hành đó lời nói của họ tương ứng. Lại nữa Na-la-diên !**

若有比丘與念法相應，則不起瞋不起憍慢。是名正思惟。

Nhược hữu Tỳ-kheo dữ niệm Pháp tương ứng, tắc bất khởi sân bất khởi kiêu mạn. Thị danh Chính-Tư duy.

**Nếu có Tỳ-kheo với suy niệm Pháp tương ứng, chắc là không sinh khởi thù hận không sinh khởi kiêu mạn. Tên nó là Tư duy đúng.**

若有觀察說法去來現在。若解所說，為斷故說，為解故說，為修故說。

Nhược hữu quan sát thuyết Pháp Khứ-Lai Hiện-tại. Nhược giải sở thuyết, vị đoạn cố thuyết, vị giải cố thuyết, vị tu cố thuyết.

**Nếu có quan sát nói Pháp Quá khứ Tương lai Hiện tại. Nếu hiểu nói được, nói cố vì đoạn trừ, nói cố vì Giải thoát, nói cố vì tu hành.**

不得過去世之所作。不得未來世之所作。不得現在世之所作。是正修行。

Bất đắc Quá-khứ thể chi sở tác, bất đắc Vị lai thể chi sở tác, bất đắc Hiện-tại thể chi sở tác. Thị chính tu hành.

**Làm ở đời Quá khứ không được, làm ở đời Tương lai không được, làm ở đời Hiện tại không được. Đó là Tu hành đúng.**

若正觀一切法性常滅，是名修正思惟所見。

Nhược chính quan nhất thiết Pháp-tính thường diệt, thị danh chính tu tư duy sở kiến.

**Nếu quan sát đúng Tính của tất cả Pháp thường mất, tên nó là nhìn thấy được tu tư duy đúng.**

若見一切法性常寂，是名修正思惟所見。

Nhược kiến nhất thiết Pháp tính thường tịch, thị danh tu chính tư duy sở kiến.

**Nếu nhìn thấy Tính của tất cả các Pháp thường im vắng, tên nó là nhìn thấy được tu tư duy đúng.**

若正觀一切法性常定，是名修正思惟所見。

Nhược chính quan nhất thiết Pháp tính thường Định, thị danh tu chính tư duy sở kiến.

**Nếu quan sát đúng Tính của tất cả Pháp thường yên định, tên nó là nhìn thấy được tu tư duy đúng.**

若正觀諸法畢竟不生，是名修正思惟所見。

Nhược chính quan chư Pháp tất cánh bất sinh, thị danh tu chính tư duy sở kiến.

**Nếu quan sát đúng các Pháp cuối cùng không sinh, tên nó là nhìn thấy được tu tư duy đúng.**

若正觀一切法實無常，是名修正思惟所見。

Nhược chính quan nhất thiết Pháp thực Vô-thường, thị danh tu chính tư duy sở kiến.

**Nếu quan sát đúng tất cả Pháp Biến đổi chân thực, tên nó là nhìn thấy được tu tư duy đúng.**

若正觀一切法無常滅。是名修正思惟所見。

Nhược chính quan nhất thiết Pháp Vô-thường diệt, thị danh tu chính tư duy sở kiến.

**Nếu quan sát đúng tất cả Pháp Biến đổi mất, tên nó là nhìn thấy được tu tư duy đúng.**

若彼見者及以所見。都不可見如如見如不見。如是名為說示思惟。

Nhược bỉ kiến giả cập dĩ sở kiến, đô bất khả kiến như như kiến như bất kiến. Như thị danh vi thuyết thị tư duy.

**Nếu nhìn thấy điều đó cùng với dùng nhìn thấy được. Điều không thể nhìn thấy, như như nhìn thấy, như không nhìn thấy. Như thế tên là nói biểu thị tư duy.**

是時世尊讚淨威力士。善哉，善哉！善男子！汝之所說如是相應。

Thị thời Thế Tôn tán Tịnh-uy Lực-sĩ. Thiện tai, thiện tai ! Thiện nam tử ! Nhữ chi sở thuyết như thị tương ứng.

**Lúc đó Thế Tôn khen ngợi Tịnh-uy Lực-sĩ. Thiện thay ! Thiện thay ! Ngài nam thiện ! Ngài nói được tương ứng như thế.**

若能如是則於諸法無有愚癡。如是修行則無有障。

Nhược năng như thị tác ư chư Pháp vô hữu ngu si. Như thị tu hành tác vô hữu chướng.

**Nếu có thể như thế chắc là với các Pháp không có ngu si. Tu hành như thế chắc không có chướng ngại.**

正修行者無縛無解。何以故？正思惟者於一切法無斷無趣。

Chính tu hành giả vô phược vô giải. Hà dĩ cố ? Chính tư duy giả ư nhất thiết Pháp vô đoạn vô thú.

**Người tu hành đúng không buộc lại không cởi bỏ. Cố là sao ? Người tư duy đúng với tất cả Pháp không đoạn trừ, không thích thú.**

若如是者名為正見見一切法。如是正見。云何正見？

Nhược như thị giả danh vi Chính-kiến kiến nhất thiết Pháp. Như thị Chính-kiến, vân hà Chính-kiến ?

**Nếu người như thế, tên là nhìn thấy đúng nhìn thấy tất cả Pháp. Nhìn thấy đúng như thế. Thế nào là nhìn thấy đúng ?**

謂不見法，所言見者。是說無生不實之言。語不實者說無生名。

Vị bất kiến Pháp sở ngôn kiến giả, thị thuyết vô sinh bất thực chi ngôn. Ngữ bất thực giả thuyết Vô-sinh danh.

**Gọi là không nhìn thấy Pháp, nói được nhìn thấy. Nói nó không sinh nói nó không thực. Lời nói không thực, nói tên không sinh.**

如我所說：諸法無生以慧初見。若至正位名為正見。

Như ngã sở thuyết : Chư Pháp vô sinh dĩ tuệ sơ kiến. Nhược chí chính vị danh vi Chính-kiến.

**Như Ta có nói : Các Pháp không sinh dùng Trí tuệ thoáng qua nhìn thấy. Nếu tới vị trí đúng, tên là Nhìn thấy đúng.**

若如是見名至正位。以何因緣名為正位。

Nhược như thị kiến danh chí Chính-vị. Dĩ hà nhân duyên danh vi Chính-vị.

**Nếu nhìn thấy như thế, tên là tới vị trí đúng. Dùng Nhân duyên gì, tên là vị trí đúng ?**

我與無我二俱平等。如無我等諸法等起，是名正位。

Ngã dữ vô ngã nhị câu bình đẳng, như vô ngã đẳng chư Pháp đẳng khởi. Thị danh Chính-vị.

**Ta và không có ta, cả hai đều bình đẳng. Như không có ta, bình đẳng với các Pháp, bình đẳng với sinh khởi, tên là vị trí đúng.**

集一切福德經卷中

Tập nhất thiết Phúc Đức Kinh quyển trung.

**Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội quyển giữa.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiên Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 4/2010.**

=====

## TAP NHAT THIET PHUC DUC TAM MUOI Q3

QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 4/2010.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 382 Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh.

集一切福德三昧經卷下

Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh quyển hạ.

**Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội quyển cuối.**

姚秦三藏鳩摩羅什譯

Diêu Tần Tam Tạng Cru-ma La-thập dịch.

爾時那羅延菩薩即白佛言：希有世尊！希有善逝！諸法如是性常寂滅。

Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát tức bạch Phật ngôn : Hi hữu Thế Tôn ! Hi hữu Thiện-Thệ ! Chư Pháp như thị Tính thường tịch diệt.

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát tức thời bạch Phật nói rằng : Hiêm có ! Thế Tôn ! Hiêm thấy !**

**Thiện-Thệ ! Các Pháp như thế, Tính thường rỗng lặng.**

菩薩摩訶薩能聽是法，能知是法。能信是法，不中涅槃。佛告那羅延！

Bồ-tát Ma-ha-tát năng thính thị Pháp, năng tri thị Pháp. Năng tín thị Pháp, bất trung Niết-bàn. Phật cáo Na-la-diên !

**Bồ-tát Ma-ha-tát năng nghe Pháp đó, có thể hiểu được Pháp đó. Năng Tin Pháp đó, không ở trong Niết bàn. Phật bảo Na-la-diên !**

菩薩方便力能如是。若菩薩成就善方便者，於念念中能得四法。何等四？

Bồ-tát Phương-tiện lực năng như thị. Nhược Bồ-tát thành tựu thiện Phương-tiện giả, ư niệm niệm trung năng đắc Tứ-Pháp. Hà đẳng Tứ ?

**Lực Phương tiện của Bồ-tát có thể như thế. Nếu Bồ-tát thành công Phương tiện thiện, trong từng suy niệm có thể được 4 Pháp. Thế nào là Bốn ?**

謂大慈大悲，知一切智，佛出於世，不斷法種。如是四法修行諸法。

Vị Đại Từ Đại Bi, tri Nhất thiết trí, Phật xuất ư thế, bất đoạn Pháp chủng. Như thị Tứ Pháp tu hành chư Pháp.

**Gọi là Đại Từ Đại Bi, biết Tất cả Trí tuệ, Phật xuất hiện ở Đời, không đoạn trừ chủng loại Pháp. Bốn Pháp như thế tu hành các Pháp.**

知眾生界是正位相。知一切法性常寂滅。聞知信解不中涅槃。

Tri chúng sinh giới thị chính vị tướng, tri nhất thiết Pháp-tính thường tịch diệt, văn tri tín giải bất trung Niết-bàn.

**Biết thế giới chúng sinh đó là hình tướng vị trí cao nhất. Biết Tính của tất cả Pháp thường rỗng lặng. Nghe biết tin hiểu không ở trong Niết bàn.**

是名調伏法知利眾生。知己而見乃至不見。何以故？

Thị danh điều phục Pháp tri lợi chúng sinh. Tri dĩ nhi kiến nãi chí bất kiến. Hà dĩ cố ?

**Tên đó là Biết điều phục Pháp lợi ích chúng sinh. Đã biết và nhìn thấy thậm chí không nhìn thấy. Có là sao ?**

不捨一切諸眾生故。爾時淨威力士白言：世尊！

Bất xả nhất thiết chư chúng sinh cố. Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch ngôn : Thế Tôn !

**Do không buông bỏ tất cả chúng sinh. Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch nói rằng : Thế Tôn !**

菩薩摩訶薩如佛所說不墮正位。佛言：善男子！

**Bồ-tát Ma-ha-tát như Phật sở thuyết bất đọa Chính-vị. Phật ngôn : Thiện nam tử !**

**Bồ-tát Ma-ha-tát như được Phật nói không đọa vào Địa vị cao nhất. Phật nói rằng : Ngài nam thiện !**

是菩薩摩訶薩不作諸見，然事無不辦。

**Thị Bồ-tát Ma-ha-tát bất tác chư kiến, nhiên sự vô bất biện.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát đó không làm các nhìn thấy, đương nhiên việc không có, không làm.**

聲聞之人不緣一切眾生，不緣佛種，不緣法種，不緣大乘。

**Thanh-văn chi nhân bất duyên nhất thiết chúng sinh, bất duyên Phật chủng, bất duyên Pháp chủng, bất duyên Đại-Thừa.**

**Người là Thanh-văn không có duyên với tất cả chúng sinh, không có duyên với giòng dõi Phật, không có duyên với chủng loại Pháp, không có duyên với Bạc Đại Thừa.**

捨一切智，不觀一切智，不願一切智，滅有為法入聲聞位。

**Xả nhất thiết Trí, bất quan nhất thiết Trí, bất nguyện nhất thiết Trí, diệt Hữu-vi Pháp nhập Thanh-văn vị.**

**Buông bỏ tất cả Trí tuệ, không quan sát tất cả Trí tuệ, không nguyện có được tất cả Trí tuệ, diệt trừ Pháp có hình tướng nhập vào Bạc Thanh-văn.**

菩薩摩訶薩緣一切眾生，緣不斷三寶種，緣於大乘。

**Bồ-tát Ma-ha-tát duyên nhất thiết chúng sinh, duyên bất đoạn Tam-Bảo chủng, duyên ư Đại-thừa.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát duyên với tất cả chúng sinh, duyên không đoạn trừ giòng dõi Phật Pháp Tăng, duyên với Bạc Đại Thừa.**

觀一切智不觀於命。知諸法一相不入正位。

**Quan nhất thiết Trí, bất quan ư mệnh, tri chư Pháp Nhất-tướng bất nhập Chính-vị.**

**Quan sát tất cả Trí tuệ, không quan sát tới mệnh. Biết các Pháp 1 Tướng không có hình tướng, không nhập vào Địa vị cao nhất.**

緣諸眾生遊戲諸禪，不墮聲聞位。善男子！是故當知菩薩摩訶薩。

**Duyên chư chúng sinh du hí chư Thiền, bất đọa Thanh-văn vị. Thiện nam tử ! Thị cố đương tri Bồ-tát Ma-ha-tát.**

**Duyên với các chúng sinh du chơi với các Thiền. Không đọa vào Địa vị Bạc Thanh-văn. Ngài nam thiện ! Vì thế Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết.**

常恒無我不墮正位爾時淨威力士白佛言：希有！世尊！希有！善逝！

**Thường hằng vô ngã bất đọa Chính-vị. Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật ngôn : Hi hữu ! Thế Tôn ! Hi hữu ! Thiện-Thệ !**

**Thường mong không có bản thân, không đọa vào Địa vị cao nhất. Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ bạch Phật nói rằng : Hiếm có ! Thế Tôn ! Hiếm thấy ! Thiện thiện !**

菩薩所行一切聲聞緣覺之人所不能及。

**Bồ-tát sở hành, nhất thiết Thanh-văn Duyên-giác chi nhân sở bất năng cập.**

**Hành của Bồ-tát, tất cả người Bạc Thanh-văn Duyên-giác không thể sánh kịp.**

爾時文殊師利法王子在會而坐。那羅延菩薩白佛言：世尊！

**Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử tại Hội nhi tọa. Na-la-diên Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn !**

**Khi đó Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương ngồi ở trong Hội. Na-la-diên Bồ-tát bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

是文殊師利法王之子在此會坐。乃能於是集一切福德三昧而無所說。

**Thị Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương chi Tử tại thử Hội tọa. Nãi năng ư thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội nhi vô sở thuyết.**

**Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương đó ngồi ở Hội này. Mới có thể tới được Tập tập tất cả Phúc Đức Tam-muội mà không nói Pháp.**

爾時文殊師利語那羅延菩薩言：善男子！

**Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi ngữ Na-la-diên Bồ-tát ngôn：Thiện nam tử！**

**Lúc đó Văn-thù-sư-lợi nói với Na-la-diên Bồ-tát nói rằng：Ngài nam thiện！**

菩薩摩訶薩不為福德故修行菩提。菩薩不為利養名稱。

**Bồ-tát Ma-ha-tát bất vị Phúc Đức cố tu hành Bồ-đề. Bồ-tát bất vị lợi dưỡng danh xưng.**

**Bồ-tát Ma-ha-tát do không vì Phúc Đức tu hành Bồ-đề. Bồ-tát không vì lợi dưỡng nói tên hiệu.**

不為生天不為封邑。不為眷屬不為讚歎。不為自樂修行菩提。

**Bất vị sinh Thiên bất vị phong ấp. Bất vị quyến thuộc bất vị tán than. Bất vị tự lạc tu hành Bồ-đề.**

**Không vì sinh lên cõi Trời, không vì được phong ấp đất đai. Không vì quyến thuộc không vì ca ngợi. Không vì tự vui sướng tu hành Bồ-đề.**

那羅延言：文殊師利菩薩以何而行菩提？文殊師利言：

**Na-la-diên ngôn：Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát dĩ hà nhi hành Bồ-đề？Văn-thù-sư-lợi ngôn：**

**Na-la-diên nói rằng：Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát dùng cái gì mà tu hành Bồ-đề？Văn-thù-sư-lợi nói rằng：**

善男子！菩薩為悲諸眾生故修行菩提。為於法故。

**Thiện nam tử！Bồ-tát vị Bi chư chúng sinh cố tu hành Bồ-đề. Vị ư Pháp cố.**

**Ngài nam thiện！Bồ-tát do vì thương xót chúng sinh, mà tu hành Bồ-đề. Do vì tới được Pháp.**

為脫一切眾生苦故。為斷不實諸煩惱故。

**Vị thoát nhất thiết chúng sinh khổ cố. Vị đoạn bất thực chư phiền não cố.**

**Do vì giải thoát khổ của tất cả chúng sinh. Do vì đoạn trừ không chân thực và phiền não.**

忍自苦故。無所為故。修行菩提不惜身命。

**Nhẫn tự khổ cố, vô sở vị cố. Tu hành Bồ-đề bất tích thân mệnh.**

**Do nhẫn nhịn tự khổ. Do không có làm. Tu hành Bồ-đề không tiếc thân mệnh.**

觀知無主無宰無居無相無思。無轉無壞無遷流轉。

**Quan tri vô chủ vô tử vô cư vô tướng vô tư. Vô chuyển vô hoại vô thiên lưu chuyển.**

**Quan sát biết không có chúa, không có đứng đầu, không có nơi ở, không có hình tướng, không có tư duy. Không chuyển động, không tan hoại, không di dời lưu chuyển.**

無侵毀害勇健無降。無知解無懶墮。無怖無畏無驚無恐。

**Vô xâm hủy hại dũng kiện vô hàng. Vô tri giải vô lại đọa. vô bố vô úy vô kinh vô khủng.**

**Không xâm phạm hủy hại, dũng mãnh không hàng phục. Giải thoát ngu si không lười nhác.**

**Không lo sợ, không sợ hãi, không kinh hoàng, không khủng hoảng.**

無高無下無諂曲。堅住不動。樂寂獨一。一道一趣。

**Vô cao vô hạ vô siểm khúc. Kiên trụ bất động, nhạo tịch độc nhất. Nhất đạo nhất thú.**

**Không cao không thấp không siểm nịnh quanh co. Kiên cố ở lại không động, ham thích im vắng một mình. Một Đạo một hướng thích.**

住於一道修行一道。為度一切諸眾生故，為如是利故。

**Trụ ư nhất đạo tu hành nhất đạo. Vị độ nhất thiết chư chúng sinh cố, vị như thị lợi cố.**

**Ở lại một Đạo tu hành một Đạo. Do vì độ thoát tất cả các chúng sinh, do vì lợi ích như thế.**

菩薩摩訶薩修行菩提。又問文殊師利！菩薩云何修行菩提？

**Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Bồ-đề. Hựu vấn Văn-thù-sư-lợi！Bồ-tát vân hà tu hành Bồ-đề？**



**Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Bồ-đề. Lại hỏi Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát tu hành Bồ-đề ra sao ?**

文殊師利言：善男子！菩薩摩訶薩無生無滅，非無生滅行畢竟滅。

**Văn-thù-sư-lợi ngôn : Thiện nam tử ! Bồ-tát Ma-ha-tát vô sinh vô diệt, phi vô sinh diệt hành tất cánh diệt.**

**Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Ngài nam thiện ! Bồ-tát Ma-ha-tát không sinh không mất, không phải không sinh mất, cuối cùng mất Hành.**

無有餘生無所言說。菩薩如是修行菩提。復次那羅延！

**Vô hữu dư sinh vô sở ngôn thuyết. Bồ-tát như thị tu hành Bồ-đề. Phục thứ Na-la-diên !**

**Không có sinh khác, không có nói bằng lời nói. Bồ-tát tu hành Bồ-đề như thế. Lại nữa Na-la-diên !**

菩薩知過心已滅無所能行。未來心未至無所能行。

**Bồ-tát tri quá tâm dĩ diệt vô sở năng hành, Vị lai tâm vị chí vô sở năng hành.**

**Bồ-tát biết tâm Quá khứ đã mất không có thể năng Hành. Tâm Tương lai chưa tới chưa có thể Hành.**

現心不住無所能行。不著去來現在之心。

**Hiện tâm bất trụ vô sở năng hành. Bất trước Khứ Lai Hiện tại chi tâm.**

**Tâm hiện tại không ở lại không có thể Hành. Không nương nhờ tâm Quá khứ Hiện tại Tương lai.**

菩薩摩訶薩能如是行，名修行菩提。復次那羅延！

**Bồ-tát Ma-ha-tát năng như thị hành, danh tu hành Bồ-đề. Phục thứ Na-la-diên !**

**Bồ-tát Ma-ha-tát năng tu hành như thế, tên là tu hành Bồ-đề. Lại nữa Na-la-diên !**

菩薩若知施及菩提眾生如來等無二行。

**Bồ-tát nhược tri thí cập Bồ-đề chúng sinh Như Lai đẳng vô nhị hành.**

**Bồ-tát nếu biết bố Thí cùng với Bồ-đề, chúng sinh, Như Lai ngang bằng nhau không có 2 Hành.**

持戒菩提眾生如來等無二行。忍辱菩提眾生如來等無二行。

**Trì giới Bồ-đề chúng sinh Như Lai đẳng vô nhị hành. Nhẫn nhục Bồ-đề chúng sinh Như Lai đẳng vô nhị hành.**

**Giữ Giới, Bồ-đề, chúng sinh, Như Lai ngang bằng nhau không có 2 Hành. Nhẫn nhục, Bồ-đề, chúng sinh, Như Lai ngang bằng nhau không có 2 Hành.**

精進菩提眾生如來等無二行。禪定菩提眾生如來等無二行。

**Tinh-tiến Bồ-đề chúng sinh Như Lai đẳng vô nhị hành. Thiền định Bồ-đề chúng sinh Như Lai đẳng vô nhị hành.**

**Tinh-tiến, Bồ-đề, chúng sinh, Như Lai ngang bằng nhau không có 2 Hành. Thiền Định, Bồ-đề, chúng sinh, Như Lai ngang bằng nhau không có 2 Hành.**

智慧菩提眾生如來等無二行。菩薩如是行六波羅蜜。

**Trí tuệ Bồ-đề chúng sinh Như Lai đẳng vô nhị hành. Bồ-tát như thị hành lục Ba-la-mật.**

**Trí tuệ, Bồ-đề, chúng sinh, Như Lai ngang bằng nhau không có 2 Hành. Bồ-tát tu hành 6 Ba-la-mật như thế.**

則不壞敗行之性相。菩薩如是修行菩提。復次那羅延！

**Tắc bất hoại bại hành chi Tính Tướng. Bồ-tát như thị tu hành Bồ-đề. Phục thứ Na-la-diên!**

**Chắc là không bại hoại hành Tính Tướng. Bồ-tát tu hành Bồ-đề như thế. Lại nữa Na-la-diên!**

菩薩觀色空無有行。如觀色空，觀受想行識空無有行。

**Bồ-tát quan sắc không vô hữu hành. Như quan Sắc không. Quan Thọ Tướng Hành Thức không vô hữu hành.**

**Bồ-tát quan sát Sắc thân rỗng không, không có Hành. Như quan sát Sắc rỗng không, quan sát**

**Thụ Tướng Hành Thức rỗng không không có Hành.**

色空無盡色畢竟盡。以其空故，受想行識。識空無盡識畢竟盡。

Sắc không vô tận sắc tất cánh tận. Dĩ kỳ không cố, Thụ Tướng Hành Thức. Thức không vô tận Thức tất cánh tận.

Sắc rỗng không không có hết tận, Sắc cuối cùng hết tận. Do dùng rỗng không đó, Thụ Tướng Hành Thức. Thức rỗng không không hết tận, Thức cuối cùng hết tận.

以其空故，如其性盡一切法盡。色無盡受想行識無盡。

Dĩ kỳ không cố, như kỳ Tính tận nhất thiết Pháp tận. Sắc vô tận Thụ Tướng Hành Thức vô tận.

Do dùng rỗng không đó, như Tính đó hết tận, tất cả Pháp hết tận. Sắc vô tận, Thụ Tướng Hành Thức vô tận.

若有菩薩如是行者。是名為修菩提之行。

Nhược hữu Bồ-tát như thị hành giả, thị danh vi tu Bồ-đề chi Hạnh.

Nếu có Bồ-tát tu hành như thế, tên đó là tu hành Hạnh Bồ-đề.

復次那羅延！菩薩勤斷凡夫法行，不生佛法行。

Phục thứ Na-la-diên ! Bồ-tát cần đoạn Phàm phu Pháp hành, bất sinh Phật Pháp hành.

Tiếp theo Na-la-diên ! Bồ-tát chuyên cần tu hành đoạn trừ Pháp Phàm phu, không sinh tu hành Pháp Phật.

不出生死行，不滿涅槃行，不見一切不善法成。

Bất xuất sinh tử hành, bất mãn Niết-bàn hạnh, bất kiến nhất thiết bất thiện Pháp thành.

Không ra khỏi Hành sinh tử, không đầy đủ hạnh Niết bàn, không nhìn thấy tất cả, thành công Pháp không thiện.

不集善法不異處觀。如是解知不壞行性。是菩提行。

Bất tập thiện Pháp bất dị xứ quan, như thị giải tri bất hoại hạnh Tính. Thị Bồ-đề hạnh.

Không tích tụ Pháp thiện, quan sát nơi không có khác lạ. Hiểu biết như thế, Tính hạnh không tan hoại. Đó là hạnh Bồ-đề.

那羅延！菩薩如是行。是名為修菩提之行。復次那羅延！

Na-la-diên ! Bồ-tát như thị hành, thị danh vi tu Bồ-đề chi hành. Phục thứ Na-la-diên !

Na-la-diên ! Bồ-tát tu hành như thế. Tên đó là tu hành hạnh Bồ-đề. Tiếp theo Na-la-diên !

菩薩摩訶薩解眾生界無量，法界無量。眾生界法界無盡滅行。

Bồ-tát Ma-ha-tát giải chúng sinh giới vô lượng, Pháp giới vô lượng. Chúng sinh giới Pháp giới vô tận diệt hành.

Bồ-tát Ma-ha-tát hiểu thế giới của chúng sinh vô lượng, Pháp giới vô lượng. Pháp giới của thế giới chúng sinh hành mất vô tận.

何以故？眾生界法界無有二故，無有二作，無有二相。

Hà dĩ cố ? Chúng sinh giới Pháp giới vô hữu nhị cố, vô hữu nhị tác, vô hữu nhị tướng.

Cớ là sao ? Pháp giới của thế giới chúng sinh do không có hai, không có hai làm, không có hai Tướng.

不增不減法界。不增眾生界，不減眾生界。如法界相眾生界相亦復如是。

Bất tăng bất giảm Pháp giới. Bất tăng chúng sinh giới, bất giảm chúng sinh giới. Như Pháp giới tướng, chúng sinh giới tướng diệt phục như thị.

Pháp giới không tăng không giảm. Thế giới chúng sinh không tăng, thế giới chúng sinh không giảm. Như cảnh Pháp giới, cảnh thế giới chúng sinh cũng lại như thế.

又菩薩解知諸法無相。不盡法界行。不盡眾生界行。不盡法界行。

Hựu Bồ-tát giải tri chư Pháp Vô-tướng. Bất tận Pháp giới hành. Bất tận chúng sinh giới hành. Bất tận Pháp giới hành.

**Mới lại Bò-tát hiểu biết các Pháp không có hình tướng. Hành Pháp giới không hết tận. Hành của thế giới chúng sinh không hết tận. Hành Pháp giới không hết tận.**

不增法界行。不盡眾生界行。不增眾生界行。亦不住餘妄想顛倒所起結使。

**Bất tăng Pháp giới hành. Bất tận chúng sinh giới hành. Bất tăng chúng sinh giới hành. Diệc bất trụ dư vọng tưởng điên đảo sở khởi kết sử.**

**Hành Pháp giới không tăng. Hành của thế giới chúng sinh không hết tận. Hành của thế giới chúng sinh không tăng. Cũng không ở lại, suy tưởng ảo vọng đảo lộn khác, được sinh khởi, sai khiến kết buộc.**

如是正觀善知諸行。不壞諸有行。不壞我眾生壽命行。那羅延！

**Như thị chính quan thiện tri chư hạnh. Bất hoại chư hữu hạnh. Bất hoại ngã chúng sinh thọ mệnh hạnh. Na-la-diên !**

**Quan sát đúng như thế hay biết các Hạnh. Không tan hoại các hạnh Có. Không tan hoại hạnh bản thân, chúng sinh, thọ mệnh. Na-la-diên !**

菩薩如是行名修菩提行。文殊師利法王子。演說如是諸行法時。

**Bò-tát như thị hành danh tu Bồ-đề hạnh. Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử, diễn thuyết như thị chư hành Pháp thời.**

**Bò-tát tu hành như thế, tên là tu hành Hạnh Bồ-đề. Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương khi diễn thuyết các Pháp hành như thế.**

十六天子先向大乘，今者逮得無生法忍。

**Thập lục Thiên-tử tiên hướng Đại-Thừa, kim giả đãi đắc Vô-sinh Pháp nhẫn.**

**16 Thiên Tử trước đây hướng tới Đại Thừa, ngày nay thu được Pháp- nhẫn Không sinh.**

爾時淨威力士欲為供養守護是經，便作是言：

**Nhĩ thời Tịnh-uy Lực-sĩ dục vị cúng dưỡng thủ hộ thị Kinh, tiện tác thị ngôn :**

**Khi đó Tịnh-uy Lực-sĩ muốn được cúng dưỡng bảo vệ Kinh đó, liền làm lời nói rằng :**

世尊！若有眾生信解是經。當得一切諸善吉利。

**Thế Tôn ! Nhược hữu chúng sinh tín giải thị Kinh, đương đắc nhất thiết chư thiện cát lợi.**

**Thế Tôn ! Nếu có chúng sinh tín hiểu Kinh đó, đang được tất cả các thiện cát tường lợi ích.**

爾時離魔菩薩語文殊師利。我亦欲說菩薩所行。

**Nhĩ thời Ly-ma Bò-tát ngữ Văn-thù-sư-lợi ! Ngã diệc dục thuyết Bò-tát sở hành.**

**Lúc đó Ly-ma Bò-tát nói với Văn-thù-sư-lợi ! Tôi cũng muốn nói hành của Bò-tát.**

文殊師利言：善男子！今正是時 汝可演說。離魔菩薩言：

**Văn-thù-sư-lợi ngôn : Thiện nam tử ! Kim chính thị thời nhữ khả diễn thuyết. Ly-ma Bò-tát ngôn :**

**Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Ngài nam thiện ! Nay đúng lúc ngài cần nói Pháp. Ly-ma Bò-tát nói rằng :**

文殊師利！行一切法行是菩薩行。行一切魔行是菩薩行。

**Văn-thù-sư-lợi ! Hành nhất thiết Pháp hành thị Bò-tát hạnh. Hành nhất thiết Ma hạnh thị Bò-tát hạnh.**

**Văn-thù-sư-lợi ! Tu hành tất cả hành Pháp là Hạnh Bò-tát. Hành tất cả hạnh của Ma là Hạnh Bò-tát.**

行一切眾生行是菩薩行。若行學行無學行是菩薩行。

**Hành nhất thiết chúng sinh hạnh thị Bò-tát hạnh. Nhược hạnh học hạnh vô học hạnh thị Bò-tát hạnh.**

**Tu hành tất cả hạnh của chúng sinh là Hạnh Bò-tát. Nếu tu hành hạnh của Bạc Có học, hạnh của Bạc Không học là Hạnh Bò-tát.**

行緣覺行是菩薩行。何以故？菩薩摩訶薩應遍學故。

**Hành Duyên-giác hạnh thị Bồ-tát hạnh. Hà dĩ cố ? Bồ-tát Ma-ha-tát ưng biến học cố. Tu hành hạnh của Bậc Duyên-giác là hạnh Bồ-tát. Cố là sao ? Do Bồ-tát Ma-ha-tát cần lan biến học Pháp.**

爾時那羅延菩薩問離魔天子。云何菩薩學行一切諸眾生行？

**Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát vấn Ly-ma Thiên Tử. Vấn hà Bồ-tát học hành nhất thiết chư chúng sinh hạnh ?**

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát hỏi Ly-ma Thiên Tử. Vì sao Bồ-tát học tu hành hạnh của tất cả chúng sinh ?**

天子答言：那羅延！菩薩應學八萬四千行。何等八萬四千行？

**Thiên Tử đáp ngôn : Na-la-diên ! Bồ-tát ưng học bát vạn tứ thiên hạnh. Hà đẳng bát vạn tứ thiên hạnh ?**

**Thiên Tử trả lời nói rằng : Na-la-diên ! Bồ-tát cần học 8 vạn 4 nghìn Hạnh. Thế nào là 8 vạn 4 nghìn Hạnh ?**

謂二萬一千是貪欲行。二萬一千是瞋恚行。二萬一千是愚癡行。

**Vị nhị vạn nhất thiên thị tham dục hạnh, nhị vạn nhất thiên thị sân khuể hạnh, nhị vạn nhất thiên thị ngu si hạnh.**

**Gọi là 2 vạn 1 nghìn là hạnh tham dục, 2 vạn 1 nghìn là hạnh thù hận giận hờn, 2 vạn 1 nghìn là hạnh ngu si.**

二萬一千是等分行。菩薩悉應入是諸行行。

**Nhị vạn nhất thiên thị đẳng phần hạnh. Bồ-tát tất ưng nhập thị chư hạnh hành.**

**Hai vạn 1 nghìn hạnh là phần công bằng. Bồ-tát cần biết nhập vào, hành của các hạnh đó.**

於貪欲斷離貪欲行。於瞋恚斷離瞋恚行。

**Ư tham dục đoạn ly tham dục hạnh. Ư sân khuể đoạn ly sân khuể hạnh.**

**Với hạnh tham dục đoạn trừ rời bỏ tham dục. Với hạnh thù hận giận hờn đoạn trừ rời bỏ thù hận giận hờn.**

於愚癡斷離愚癡行。於等分斷離等分行。

**Ư ngu si đoạn ly ngu si hạnh. Ư đẳng phần đoạn ly đẳng phần hạnh.**

**Với hạnh ngu si đoạn trừ rời bỏ ngu si. Với phần hạnh công bằng đoạn trừ rời bỏ phần công bằng.**

菩薩行一切眾生行，不染眾生行。

**Bồ-tát hành nhất thiết chúng sinh hạnh, bất nhiễm chúng sinh hạnh.**

**Bồ-tát tu hành tất cả hạnh của chúng sinh, không nhiễm hạnh của chúng sinh.**

現行一切諸眾生行。為化眾生故。是名菩薩行菩提行。

**Hiện hành nhất thiết chư chúng sinh hạnh. Vị hóa chúng sinh cố, thị danh Bồ-tát hành Bồ-đề hạnh.**

**Hiện tại tu hành hạnh của tất cả chúng sinh. Do vì giáo hóa chúng sinh. Tên là Bồ tát tu hành hạnh Bồ-đề.**

那羅延言：天子！云何一切魔行是菩薩行？

**Na-la-diên ngôn : Thiên Tử ! Vấn hà nhất thiết Ma hạnh thị Bồ-tát hạnh ?**

**Na-la-diên nói rằng : Thiên Tử ! Thế nào là hạnh của tất cả Ma là hạnh của Bồ-tát ?**

天子言：一切魔行入菩薩心。菩薩應覺隨所起魔業而不隨之。

**Thiên Tử ngôn : Nhất thiết Ma hạnh nhập Bồ-tát tâm. Bồ-tát ưng giác tùy sở khởi Ma nghiệp nhi bất tùy chi.**

**Thiên Tử nói rằng : Hạnh của tất cả Ma nhập vào tâm Bồ-tát. Bồ-tát cần giác ngộ tùy theo nghiệp Ma sinh khởi mà không thuận theo.**

不為魔行之所繫縛。入一切行而修行之。應示魔天令不得便。

**Bất vị Ma hạnh chi sở hệ phược. Nhập nhất thiết hạnh nhi tu hành chi. Ứng thị Ma Thiên linh bất đắc tiện.**

**Không vì hạnh của Ma mà bị liên quan ràng buộc. Nhập vào tất cả hạnh mà tu hành hết. Ma Trời muốn hiện ra, làm cho không có được Phương tiện.**

當教化魔離於魔業。那羅延言：天子！云何學聲聞緣覺行是菩薩行。

**Đương giáo hóa Ma ly ư Ma-nghiệp. Na-la-diên ngôn : Thiên Tử ! Vân hà học Thanh-văn Duyên-giác hạnh thị Bồ-tát hạnh.**

**Cần giáo hóa Ma rời bỏ Nghiệp Ma. Na-la-diên nói rằng : Thiên Tử ! Thế nào là học hạnh của Bạc Thanh-văn Duyên-giác là hạnh của Bồ-tát.**

天子言：善男子！如是一切行，是實性行，是無報行，是無住行。

**Thiên Tử ngôn : Thiện nam tử ! Như thị nhất thiết hành, thị thực Tính hạnh, thị vô báo hành, thị vô trụ hành.**

**Thiên Tử nói rằng : Ngài nam thiện ! Hành tất cả như thế, là hành tính chân thực, là hành không có báo ứng, là hành không ở lại.**

是無趣行，是無生行，解知自行。菩薩應當如是修行。

**Thị vô thú hành, thị vô sinh hành, giải tri tự hành. Bồ-tát ưng đương như thị tu hành.**

**Là hành không có thích thú, là hành không sinh, hành tự biết giải thoát. Bồ-tát cần nên tu hành như thế.**

離魔天子如是說已。語文殊師利法王子。

**Ly-ma Thiên-tử như thị thuyết dĩ. Ngữ Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử.**

**Ly-ma Thiên-tử đã nói như thế. Nói với Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương.**

善男子！汝今復說如是之行。文殊師利言：天子！

**Thiện nam tử ! Nhữ kim phục thuyết như thị chi hành. Văn-thù-sư-lợi ngôn : Thiên-tử !**

**Ngài nam thiện ! Ngài nay lại nói tu hành như thế. Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Thiên Tử !**

菩薩所行過諸境界。何以故？此行非是眼境界數。

**Bồ-tát sở hành quá chư cảnh giới. Hà dĩ cố ? Thử hành phi thị nhãn cảnh giới sốc.**

**Hạnh của Bồ-tát vượt quá các cảnh giới. Cố là sao ? Hạnh này không phải là cảnh giới thường của mắt.**

亦非色聲香味觸法境界之數。天子！是故當知！

**Diệc phi Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp cảnh giới chi sốc. Thiên-tử ! Thị cố đương tri !**

**Cũng không phải là cảnh giới thường của Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp. Thiên-tử ! Vì thế nên biết !**

是善丈夫所行諸行，過諸境界。復次天子！

**Thị thiện Trượng-phu sở hành chư hạnh, quá chư cảnh giới. Phục thứ Thiên-tử !**

**Trượng phu thiện đó hành được các hạnh, vượt qua các cảnh giới. Tiếp theo Thiên Tử !**

若菩薩摩訶薩如是修行。則是諸佛之所許可，無有過咎。

**Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát như thị tu hành. Tắc thị chư Phật chi sở hứa khả, vô hữu quá cữu.**

**Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành như thế. Chắc là các Phật cho phép, không có tội cũ.**

若如是行，是名菩薩修行正行。天子言：文殊師利！

**Nhược như thị hành, thị danh Bồ-tát tu hành chính hạnh. Thiên-tử ngôn : Văn-thù-sư-lợi !**

**Nếu tu hành như thế, tên là Bồ-tát tu hành đúng hạnh. Thiên-tử nói rằng : Văn-thù-sư-lợi !**

菩薩云何修行。諸佛所許可行。文殊師利言：天子！

**Bồ-tát vân hà tu hành ? Chư Phật sở hứa khả hành. Văn-thù-sư-lợi ngôn : Thiên-tử !**

**Bồ-tát tu hành ra sao ? Các Phật có cho phép hành. Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Thiên Tử !**

一切諸法實際自空。如來如是而覺知之。

**Nhất thiết chư Pháp thực tế tự không. Như Lai như thị nhi giác tri chi.**

**Tất cả các Pháp thực tế tự rỗng không. Như Lai hiểu biết giác ngộ như thế.**

若菩薩住如是法行。佛所許可。若乃至涅槃，生見著行。

Nhược Bồ-tát trụ như thị Pháp hành, Phật sở hứa khả. Nhược nãi chí Niết-bàn, sinh kiến trước hành.

**Nếu Bồ-tát ở lại hành Pháp như thế. Được Phật cho phép. Hoặc thậm chí Niết bàn, sinh tâm nhìn thấy hành nương nhờ.**

則誑諸佛。天子！一切諸法實際無相。如來世尊如是覺知。

Tắc cuồng chư Phật. Thiên-tử ! Nhất thiết chư Pháp thực tế Vô-tướng. Như Lai Thế Tôn như thị giác tri.

**Chắc là lừa dối các Phật. Thiên Tử ! Tất cả các Pháp thực tế không có hình tướng rỗng không.**

**Như Lai Thế Tôn hiểu biết giác ngộ như thế.**

若有菩薩為諸法作相，與相俱住。則誑諸佛。一切諸法實際無願。

Nhược hữu Bồ-tát vị chư Pháp tác tướng, dĩ tướng câu trụ, tắc cuồng chư Phật. Nhất thiết chư Pháp thực tế Vô-nguyện.

**Nếu có Bồ-tát vì các Pháp tạo tác hình tướng, cùng ở lại với hình tướng. Chắc là lừa dối Phật.**

**Tất cả các Pháp thực tế không có nguyện.**

如來世尊如是覺知。無行無實無生無起無所有。

Như Lai Thế Tôn như thị giác tri. Vô hành vô thực Vô-sinh vô khởi vô sở hữu.

**Như Lai Thế Tôn hiểu biết giác ngộ như thế. Không hành, không thực, không sinh, không phát khởi, không có được.**

無形無相亦非無相。無來無去無住，本性清淨。

Vô hình Vô-tướng diệt phi Vô-tướng. Vô lai vô khứ vô trụ, bản tính thanh tịnh.

**Không hình, không tướng, cũng không phải không tướng. Không đến, không ra đi, không ở lại, Tính vốn dĩ thanh tịnh.**

本性明了其性常滅。一切諸法猶如虛空。如來世尊如是覺知。

Bản tính minh liễu kỳ tính thường diệt. Nhất thiết chư Pháp do như hư không. Như Lai Thế Tôn như thị giác tri.

**Tính vốn dĩ sáng tỏ, Tính đó thường mất. Tất cả các Pháp giống như khoảng không. Như Lai Thế Tôn hiểu biết giác ngộ như thế.**

若是菩薩於諸法性若有少得。則誑如來應正遍覺。天子！

Nhược thị Bồ-tát ư chư Pháp-tính nhược hữu thiểu đắc. Tắc cuồng Như Lai Ứng Chính Biến Giác. Thiên-tử !

**Nếu Bồ-tát đó với Tính của các Pháp nếu có được chút ít. Chắc là lừa dối Như Lai Ứng Chính Biến Giác. Thiên Tử !**

若是菩薩共空俱住，生於見著。是菩薩共無相俱住，生於見著。

Nhược thị Bồ-tát cộng không câu trụ, sinh ư kiến trước. Thị Bồ-tát cộng Vô-tướng câu trụ, sinh ư kiến trước.

**Nếu Bồ-tát đó cùng ở lại cùng với rỗng không, sinh ra nương nhờ nhìn thấy. Bồ-tát đó cùng ở lại cùng với không có hình tướng, sinh ra nương nhờ nhìn thấy.**

若是菩薩共無願俱住，生於見著。則誑諸佛。

Nhược thị Bồ-tát cộng Vô-nguyện câu trụ, sinh ư kiến trước. Tắc cuồng chư Phật.

**Nếu Bồ-tát đó cùng ở lại cùng với không có nguyện cầu, sinh ra nương nhờ nhìn thấy. Chắc là lừa dối Phật.**

若是菩薩出過三界。知一切法無實無生無起。無有無形無相。

Nhược thị Bồ-tát xuất quá Tam-giới. Tri nhất thiết Pháp vô thực Vô-sinh vô khởi. Vô hữu vô hình Vô-tướng.

**Nếu Bồ-tát đó ra khỏi Ba Cõi giới. Biết tất cả các Pháp không thực, không sinh, không phát**

**khởi. Không có, không hình, không tướng.**

無來無去無住。本性清淨，本性照明，本性常滅。

**Vô lai vô khứ vô trụ. Bản-tính thanh tịnh, Bản-tính chiếu minh, Bản-tính thường diệt.**

**Không đến, không ra đi, không ở lại. Tính vốn dĩ thanh tịnh, Tính vốn dĩ chiếu sáng, Tính vốn dĩ thường mất.**

同如虛空本性無垢。若如是知，是名菩薩不誑諸佛。

**Đồng như hư không Bản-tính vô cấu. Nhược như thị tri, thị danh Bồ-tát bất cuồng chư Phật.**

**Cùng như không không, Tính vốn dĩ không cấu bẩn. Nếu biết như thế, tên đó là Bồ-tát không lừa dối Phật.**

爾時世尊讚文殊師利。善哉善哉。文殊師利。快說此語。

**Nhĩ thời Thế Tôn tán Văn-thù-sư-lợi ! Thiện tai ! thiện tai ! Văn-thù-sư-lợi ! Khoái thuyết thử ngữ.**

**Khi đó Thế Tôn khen Văn-thù-sư-lợi ! Thiện thay ! thiện thay ! Văn-thù-sư-lợi ! Nhanh nói lời này.**

若是菩薩如是修行。名菩提行疾得受記。文殊師利！

**Nhược thị Bồ-tát như thị tu hành. Danh Bồ-đề hạnh tât đắc thụ kí. Văn-thù-sư-lợi !**

**Nếu Bồ-tát đó tu hành như thế. Tên là Hạnh Bồ-đề nhanh được chuyển Bậc thành Phật. Văn-thù-sư-lợi !**

我昔過去於然燈佛前。所住諸行都不得記。何以故？

**Ngã tích Quá-khứ ư Nhiên Đăng Phật tiền. Sở trụ chư hạnh đô bất đắc kí. Hà dĩ cố ?**

**Ta thời Quá khứ trước đây ở trước Nhiên Đăng Phật. Được ở lại trong các Hạnh đều không được chuyển Bậc thành Phật. Có là sao ?**

我有相行有所依行有所著行。我於是後見然燈佛得過諸行。

**Ngã hữu tướng hành, hữu sở y hạnh, hữu sở trước hạnh. Ngã ư thị hậu kiến Nhiên Đăng Phật đắc quá chư hạnh.**

**Ta có hành hình tướng, có được hành dựa đỡ, có được hành nương nhờ. Ta về sau này gặp Nhiên Đăng Phật được vượt qua các hạnh.**

當初見時離諸行見。知一切法自性不生。時然燈佛授我記言。

**Đương sơ kiến thời ly chư hạnh kiến. Tri nhất thiết Pháp Tự-tính bất sinh. Thời Nhiên Đăng Phật thụ ngã kí ngôn :**

**Nên ban đầu lúc nhìn thấy rời bỏ nhìn thấy các hạnh. Biết tất cả các Pháp, tự Tính không sinh. Thời Nhiên Đăng Phật chuyển Bậc Ta thành Phật nói rằng :**

汝於是後當得作佛，號釋迦牟尼如來應正遍覺。我於是時得無生忍。

**Nhữ ư thị hậu đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng Chính Biến Giác. Ngã ư thị thời đắc Vô-sinh Nhẫn.**

**Ngài ở đời sau đang được làm Phật, danh hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng Chính Biến Giác. Ta ở thời đó được Pháp-nhẫn Không sinh.**

是故文殊師利。若有菩薩欲速疾得無生法忍。於是品中應如是修，不著諸法

**Thị cố Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu Bồ-tát dục tốc tât đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn. Ư thị phẩm trung ưng như thị tu, bất trước chư Pháp.**

**Vì thế Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có Bồ-tát muốn nhanh chóng được Pháp-nhẫn Không sinh. Ở trong phẩm đó cần tu hành như thế, không nương nhờ các Pháp.**

爾時文殊師利白言：世尊！菩薩摩訶薩為緣何法得無生忍？

**Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi bạch ngôn : Thế Tôn ! Bồ-tát Ma-ha-tát vì duyên Pháp nào được Vô-sinh Nhẫn ?**

**Khi đó Văn-thù-sư-lợi bạch nói rằng : Thế Tôn ! Bồ-tát Ma-ha-tát vì duyên Pháp nào được Pháp-nhẫn Không sinh ?**

佛言：文殊師利！緣陰界入得無生忍。彼得一切諸法之忍亦復緣於常樂我淨。

**Phật ngôn : Văn-thù-sur-lợi ! Duyên Âm-giới nhập đắc Vô-sinh Nhẫn. Bỉ đắc nhất thiết chư Pháp chi nhẫn diệt phục duyên ư thường lạc ngã tịnh.**

**Phật nói rằng : Văn-thù-sur-lợi ! Duyên Cõi bóng tối nhập vào, được Pháp-nhẫn Không sinh. Họ được tất cả các Pháp-nhẫn cũng lại duyên thường vui sướng bản thân thanh tịnh.**

彼得法忍。文殊師利所言：忍者。名緣一切諸法無盡。所言：忍者。名之為正。

**Bỉ đắc Pháp-nhẫn. Văn-thù-sur-lợi sở ngôn : Nhẫn giả. Danh duyên nhất thiết chư Pháp vô tận. Sở ngôn : Nhẫn giả, danh chi vi chính.**

**Họ được Pháp-nhẫn. Văn-thù-sur-lợi có nói rằng : Người Nhẫn. Tên là Duyên tất cả các Pháp không hết tận. Nói rằng : Người Nhẫn, tên hiệu là chính.**

文殊師利！忍之所緣，非與世法而共俱行，非凡夫法。

**Văn-thù-sur-lợi ! Nhẫn chi sở duyên, phi dữ thế Pháp nhi cộng câu hành, phi Phàm-phu Pháp.**

**Văn-thù-sur-lợi ! Duyên của Nhẫn, không phải cho Pháp thế gian mà cùng nhau cùng hành, không phải Pháp của Phàm phu.**

非學法，非無學法，非緣覺法。非菩薩法，非佛法而俱共行。

**Phi học Pháp phi Vô-học Pháp. Phi Duyên-giác Pháp, phi Bồ-tát Pháp, phi Phật Pháp, nhi câu cộng hành.**

**Không phải Pháp của Bậc có học, không phải Pháp của Bậc không học, không phải Pháp của bậc Duyên-giác. Không phải Pháp Bồ-tát, không phải Pháp Phật, mà cùng nhau cùng hành.**

不與一切諸法俱行。名為得忍捨於一切諸法想著。名之為忍。

**Bất dữ nhất thiết chư Pháp câu hành. Danh vi đắc Nhẫn xả ư nhất thiết chư Pháp tướng trước, danh chi vi Nhẫn.**

**Không cùng với tất cả các Pháp cùng hành. Tên là được Nhẫn, buông bỏ nương nhờ suy tưởng tới tất cả các Pháp. Tên là Nhẫn.**

是忍亦不在於眼色耳聲鼻香舌味身觸意法數中。

**Thị Nhẫn diệt bất tại ư Nhẫn-sắc Nhĩ-thanh Tị-hương Thiệt-vị Thân-xúc Ý-Pháp sắc trung.**

**Nhẫn đó cũng không tồn tại ở trong Sắc của mắt, âm thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, cảm xúc của thân, Pháp thường của ý.**

無盡不盡名之為忍。是忍亦復不離是界，是名為忍。

**Vô tận bất tận danh chi vi Nhẫn. Thị Nhẫn diệt phục bất ly thị giới, thị danh vi Nhẫn.**

**Không có hết tận, bất tận tên là Nhẫn. Nhẫn đó cũng lại không rời bỏ thế giới đó, tên đó là Nhẫn.**

說是忍時有五百菩薩本先佛所種諸善根，得無生忍。

**Thuyết thị Nhẫn thời hữu ngũ bách Bồ-tát bản tiên Phật sở chủng chư thiện Căn, đắc Vô-sinh Nhẫn.**

**Khi nói Nhẫn đó có 500 Bồ-tát vốn dĩ trước đây ở nơi Phật ở trồng các Căn thiện, được Pháp-nhẫn Không sinh.**

作如是言：此集一切福德三昧。能令我等住於所住。亦令我等滿無量法。

**Tác như thị ngôn : Thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội, năng linh ngã đẳng trụ ư sở trụ, diệt linh ngã đẳng mãn vô lượng Pháp.**

**Làm lời nói như thế : Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này, có thể giúp chúng tôi ở lại Nơi được ở lại. Cũng giúp chúng tôi đầy đủ vô lượng Pháp.**

世尊！菩薩摩訶薩應至心聽甚深諸法應當修集。

**Thế Tôn ! Bồ-tát Ma-ha-tát ưng chí tâm thính thậm thâm chư Pháp ưng đương tu tập.**

**Thế Tôn ! Bồ-tát Ma-ha-tát cần chí tâm nghe thậm sâu các Pháp, cần phải tu tập.**

爾時那羅延菩薩問文殊師利。云何菩薩於是深法所作已辦？文殊師利言：



**Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát vấn Văn-thù-sư-lợi. Văn hà Bồ-tát ư thị thâm Pháp sở tác dĩ biện ? Văn-thù-sư-lợi ngôn :**

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát hỏi Văn-thù-sư-lợi. Bồ-tát như thế nào với Pháp thâm sâu nếu làm đã làm ? Văn-thù-sư-lợi nói rằng :**

若有菩薩知一切法無作無不作。是名菩薩所作已辦。

Nhược hữu Bồ-tát tri nhất thiết Pháp vô tác vô bất tác. Thị danh Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Nếu có Bồ-tát biết tất cả Pháp không làm, không có, không làm. Tên đó là Bồ-tát nếu làm đã làm.**

若知一切諸法無行作已不執不作無忘。是名菩薩所作已辦。

Nhược tri nhất thiết chư Pháp vô hành tác dĩ bất chấp bất tác vô vong. Thị danh Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Nếu biết tất cả các Pháp không hành, làm xong không cầm giữ, không làm không quên. Tên đó là Bồ-tát nếu làm đã làm.**

若是菩薩隨所作無恩，是名知恩。有為無為不生高下。

Nhược thị Bồ-tát tùy sở tác vô ân, thị danh tri ân. Hữu-vi Vô-vi bất sinh cao hạ.

**Nếu Bồ-tát đó tùy theo, nếu làm không có ân huệ, tên đó là biết ân huệ. Pháp có hình, Pháp không có hình, không sinh tâm cao thấp.**

不得作者亦有所作。謂作布施住於迴向。亦不得施不得菩提不得自他。

Bất đắc tác giả diệc hữu sở tác. Vị tác bố thí trụ ư hồi hướng diệc bất đắc thí bất đắc Bồ-đề bất đắc tự tha.

**Làm không được, cũng có làm được. Gọi là làm bố Thí ở lại với hồi hướng, cũng bố Thí không được, Bồ-đề không được, tự người khác không được.**

是名菩薩所作已辦。守護淨戒迴向菩提亦不得戒。

Thị danh Bồ-tát sở tác dĩ biện. Thủ hộ tịnh Giới hồi hướng Bồ-đề diệc bất đắc Giới.

**Tên đó là Bồ-tát nếu làm đã làm. Giữ gìn Giới hạnh thanh tịnh hồi hướng Bồ-đề cũng không được Giới hạnh.**

修行忍進禪定智慧亦不得慧。是名菩薩所作已辦。

Tu hành Nhẫn tiến Thiền định Trí tuệ diệc bất đắc Tuệ. Thị danh Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Tu hành Nhẫn Tĩnh tiến Thiền định Trí tuệ cũng không được Trí tuệ. Tên đó là Bồ-tát nếu làm đã làm.**

若不得身口意善業。知是菩薩所作已辦。

Nhược bất đắc Thân Khẩu Ý thiện nghiệp. Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Nếu nghiệp thiện Thân Miệng Ý không được. Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

若不得身不得口意所集莊嚴知是菩薩所作已辦。

Nhược bất đắc Thân bất đắc Khẩu, Ý sở tập trang nghiêm, tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Nếu không được Thân, không được Miệng, Ý được tụ tập trang nghiêm, biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

爾時常精進菩薩語文殊師利。我亦欲說菩薩摩訶薩所作已辦。

Nhĩ thời Thường-tinh-tiến Bồ-tát ngữ Văn-thù-sư-lợi. Ngã diệc dục thuyết Bồ-tát Ma-ha-tát sở tác dĩ biện.

**Khi đó Thường-tinh-tiến Bồ-tát nói với Văn-thù-sư-lợi. Tôi cũng muốn nói Bồ-tát Ma-ha-tát nếu làm đã làm.**

文殊師利言：善男子！今正是時汝便可說。常精進菩薩語文殊師利言：

Văn-thù-sư-lợi ngôn : Thiện nam tử ! Kim chính thị thời Nhữ tiện khả thuyết. Thường-tinh-tiến Bồ-tát ngữ Văn-thù-sư-lợi ngôn :

**Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Ngài nam thiện ! Nay đúng là lúc Ngài thuận tiện có thể nói.**

Thường-tinh-tiến Bồ-tát nói với Văn-thù-sư-lợi nói rằng :

若菩薩能令一眾生入佛法中。如是菩薩所作已辦。

**Nhược Bồ-tát năng linh nhất chúng sinh nhập Phật Pháp trung. Như thị Bồ-tát sở tác dĩ biện. Nếu Bồ-tát năng giúp tất cả chúng sinh nhập vào trong Pháp Phật. Bồ-tát như thế nếu làm đã làm.**

若有菩薩受眾生食，若施與他，不以畏故皆悉。

Nhược hữu Bồ-tát thụ chúng sinh thực, nhược thí dữ tha, bất dĩ úy cố giai tất.

**Nếu có Bồ-tát thụ nhận thức ăn của chúng sinh, nếu bố Thí cho người khác, đều biết do không lấy làm sợ hãi**

攝在無上菩提。是名菩薩福田清淨。

Nhiếp tại Vô-thượng Bồ-đề. Thị danh Bồ-tát Phúc điền thanh tịnh.

**Thu giữ tại Bình đẳng Bồ-đề. Tên đó là Phúc Đức của Bồ-tát thanh tịnh.**

若彼施者及與受者如法而作。是名菩薩二俱清淨。

Nhược bỉ thí giả cập dữ thụ giả như Pháp nhi tác. Thị danh Bồ-tát nhị câu thanh tịnh.

**Nếu họ bố Thí cùng với thụ nhận mà làm như Pháp. Tên đó là Bồ-tát 2 đều thanh tịnh.**

若是菩薩以佛音聲令他得聞。自住施戒忍進禪慧作正憶念。

Nhược thị Bồ-tát dĩ Phật âm thanh linh tha đắc văn. Tự trụ Thí Giới Nhẫn Tiến Thiền Tuệ tác chính ức niệm.

**Nếu Bồ-tát đó dùng âm thanh của Phật giúp người khác nghe được. Tự ở lại trong Thí Giới Nhẫn Tiến Thiền Tuệ làm nhớ suy niệm đúng.**

於大眾中說六波羅蜜，令他得聞憶念受持如此善根。

Ư Đại chúng trung thuyết lục Ba-la-mật, linh tha đắc văn ức niệm thụ trì như thử thiện Căn.

**Ở trong Đại chúng nói 6 Ba-la-mật, giúp người khác được nghe, nhớ suy niệm thụ nhận cầm giữ như Căn thiện này**

知是菩薩所作已辦能消供養。若是菩薩修行忍辱。

Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện, năng tiêu cúng dưỡng. Nhược thị Bồ-tát tu hành Nhẫn-nhục.

**Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm, có thể tiêu tan cúng dưỡng. Nếu Bồ-tát đó tu hành Nhẫn nhục.**

若為怨賊旃陀羅等之所罵辱，不瞋不惱。為是眾生令生信喜。

Nhược vi oán tặc Chiên-đà-la đẳng chi sở mạ nhục, bất sân bất não. Vị thị chúng sinh linh sinh tín hỉ.

**Nếu bị các oán cướp người ác nhục mạ, không thù hận không phiền não. Vì chúng sinh đó giúp sinh tâm tín vui vẻ.**

勤修精進住精進力知是菩薩所作已辦。若是菩薩以真金寶滿四天下。

Cần tu Tinh-tiến trụ Tinh-tiến lực, tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện. Nhược thị Bồ-tát dĩ chân kim bảo mãn Tứ Thiên-hạ.

**Chuyên cần tu hành Tinh tiến ở lại trong Lực Tinh tiến, biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm. Nếu Bồ-tát đó dùng châu báu vàng báu vật đầy khắp 4 Thiên hạ.**

不貪是寶而作妄語。若他問法不相朋黨說言非法。知是菩薩所作已辦。

Bất tham thị bảo nhi tác vọng ngữ. Nhược tha vấn Pháp bất tương bằng đẳng thuyết ngôn phi Pháp. Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Không tham báu vật đó mà làm lời nói dối trá. Nếu người khác hỏi Pháp không cùng bằng đẳng nói lời nói không phải Pháp. Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

若有菩薩七日絕食。若有人來作如是言：汝若能捨菩提之心。

Nhược hữu Bồ-tát thất nhật tuyệt thực. Nhược hữu nhân lai tác như thị ngôn : Nhữ nhược năng xả Bồ-đề chi tâm.

**Nếu có Bồ-tát 7 ngày không ăn. Nếu có người tới làm lời nói như thế : Ngươi nếu có thể buông bỏ tâm Bồ-đề.**

殺諸眾生當與汝食，而是菩薩終不為之。知是菩薩所作已辦。

Sát chur chúng sinh đương dữ như thực, nhi thị Bồ-tát chung bất vi chi. Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Giết hại các chúng sinh đang cho Ngài thực phẩm, mà Bồ-tát đó cuối cùng không làm. Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

復次文殊師利！若是菩薩見滿世界利刀猛火。當從中過而往聽法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Nhược thị Bồ-tát kiến mãn thế giới lợi đao mãnh hỏa. Đương tòng trung quá nhi vãng thính Pháp.

**Tiếp theo Văn-thù-sư-lợi ! Nếu Bồ-tát đó nhìn thấy dao sắc, lửa mạnh đầy khắp thế giới. Cần từ trong đó vượt ra mà tới nơi nghe Pháp.**

不愛身命作如是學。念陰入界易得。佛難可遇法難可聞。

Bất ái thân mệnh tác như thị học. Niệm âm nhập giới dị đắc. Phật nan khả ngộ Pháp nan khả vãn.

**Không yêu quý thân mệnh, làm học như thế. Suy niệm Uẩn tới được nhập vào thế giới dễ dàng. Phật khó có thể gặp, Pháp khó có thể được nghe.**

敬法眾生甚亦難得。作是念已入眾聽法。知是菩薩所作已辦。

Kính Pháp chúng sinh thậm diệc nan đắc. Tác thị niệm dĩ nhập chúng thính Pháp. Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Chúng sinh rất cung kính Pháp cũng khó được. Đã làm suy niệm đó nhập vào trong chúng nghe Pháp. Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

復次文殊師利！若是菩薩從他人聞一四句偈。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Nhược thị Bồ-tát tòng tha nhân vãn nhất tứ cú kệ.

**Tiếp theo Văn-thù-sư-lợi ! Nếu Bồ-tát đó nghe được 1 bốn câu kệ từ người khác.**

若戒若施心生歡喜。勝得轉輪立大王位。

Nhược Giới nhược Thí tâm sinh hoan hỷ. Thắng đắc Chuyển luân lập Đại Vương vị.

**Nếu Giới hạnh nếu bố Thí tâm sinh vui vẻ. Hơn Vương vị lớn được Chuyển luân tạo lập.**

若以此偈令一人聞。勝得帝釋及梵王處。知是菩薩所作已辦。

Nhược dĩ thử kệ linh nhất nhân vãn. Thắng đắc Đế Thích cập Phạm-vương xứ. Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Nếu đem bài kệ này giúp 1 người nghe. Hơn được nơi ở của Ngọc hoàng cùng với Phạm Vương. Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

復次文殊師利。若是菩薩能住眾中，在多聞中生大喜悅。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Nhược thị Bồ-tát năng trụ chúng trung, tại đa vãn trung sinh Đại hỷ duyệt.

**Tiếp theo Văn-thù-sư-lợi ! Nếu Bồ-tát đó năng ở lại trong Chúng, ở trong Nghe nhiều sinh vui sướng lớn.**

以此多聞向一切智。不得滿三千大千世界珍寶生大歡喜。

Dĩ thử đa vãn hướng Nhất-thiết Trí. Bất đắc mãn Tam-thiên Đại-thiên thế giới trân bảo sinh đại hoan hỷ.

**Dùng Nghe nhiều này hồi hướng Tất cả Trí tuệ. Không được châu báu đầy khắp Ba-nghìn Đại-thiên thế giới sinh tâm rất vui mừng.**

以自善根為一眾生迴向佛道用為欣慶。知是菩薩所作已辦。

Dĩ tự thiện Căn vị nhất chúng sinh hồi hướng Phật đạo dụng vi hân khánh. Tri thị Bồ-tát sở tác dĩ biện.

**Dùng tự Căn thiện vì tất cả chúng sinh hồi hướng Đạo Phật, lấy làm vui mừng. Biết Bồ-tát đó nếu làm đã làm.**

復次文殊師利！菩薩為化諸眾生故應勤精進。

**Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát vị hóa chúng sinh cố ưng cần Tinh-tiến.**

**Tiếp theo Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát do vì giáo hóa các chúng sinh muốn chuyên cần Tinh tiến.**

堅白莊嚴修集多聞捨身支節，於世八法其心無異。

**Kiên tự trang nghiêm tu tập đa văn xả thân chi tiết, ư thế bát Pháp kỳ tâm vô dị.**

**Kiên cố tự trang nghiêm tu tập Nghe nhiều, buông bỏ thân chân tay, với 8 Pháp của thế gian tâm họ không khác.**

若是菩薩為佛慧故，寧捨身命不捨持戒。

**Nhược thị Bồ-tát vị Phật tuệ cố, ninh xả thân mệnh bất xả trì Giới.**

**Nếu Bồ-tát đó do vì Trí tuệ của Phật, chắc chắn buông bỏ thân mệnh, không buông bỏ giữ Giới hạnh.**

菩薩應當作於忍辱。能忍諸惡不善音聲。

**Bồ-tát ưng đương tác ư Nhẫn-nhục. Năng nhẫn chư ác bất thiện âm thanh.**

**Bồ-tát cần phải làm với Nhẫn nhục. Có thể Nhẫn nhịn các ác lời nói không thiện.**

菩薩應當勤加精進莊嚴佛土。菩薩應當獨一寂處，為不敗失菩提道故。

**Bồ-tát ưng đương cần gia Tinh-tiến trang nghiêm Phật thổ. Bồ-tát ưng đương độc nhất tịch xứ, vị bất bại thất Bồ-đề đạo cố.**

**Bồ-tát cần phải chuyên cần gia tăng Tinh tiến trang nghiêm Đất Phật. Bồ-tát cần phải một mình ở nơi im vắng, do vì không bại hoại mất Đạo Bồ-đề.**

菩薩應當不失正念，為修集六波羅蜜故。

**Bồ-tát ưng đương bất thất Chính-niệm, vị tu tập lục Ba-la-mật cố.**

**Bồ-tát cần phải không mất suy niệm đúng, do vì tu tập 6 Ba-la-mật.**

菩薩應當無所執著。懃進戒滿已作善業。不捨一切諸眾生故。

**Bồ-tát ưng đương vô sở chấp trước, cần tiến Giới mãn dĩ tác thiện nghiệp. bất xả nhất thiết chư chúng sinh cố.**

**Bồ-tát cần phải không có cầm giữ nương nhờ, chuyên cần Tinh tiến Giới hạnh đầy đủ đã làm nghiệp thiện. Do không buông bỏ tất cả các chúng sinh.**

菩薩應當堅誓莊嚴，為佛法種故。

**Bồ-tát ưng đương kiên thệ trang nghiêm, vị Phật Pháp chủng cố.**

**Bồ-tát cần phải thệ nguyện kiên cố trang nghiêm, do vì giòng dõi Phật Pháp.**

菩薩應當離諸諂偽，身口意法善質直故。

**Bồ-tát ưng đương ly chư siểm ngụy, Thân Khẩu Ý Pháp thiện chất trực cố.**

**Bồ-tát cần phải rời bỏ các siểm nịnh dối trá, do Thân Miệng Ý Pháp thiện chân thực.**

菩薩應當自淨志欲，為救歸依諸眾生故。

**Bồ-tát ưng đương tự tịnh chí dục, vị cứu quy y chư chúng sinh cố.**

**Bồ-tát cần phải muốn ý chí tự thanh tịnh, do vì cứu các chúng sinh đi theo.**

菩薩應當無所觀作，不著身命故。

**Bồ-tát ưng đương vô sở quan tác, bất trước thân mệnh cố.**

**Bồ-tát cần phải không có làm quan sát, do không nương nhờ thân mệnh.**

菩薩應當甘軟好語，善來問訊故。

**Bồ-tát ưng đương cam nhuyễn hảo ngữ, thiện lai vấn tẩn cố.**

**Bồ-tát cần phải nói lời tốt đẹp ngọt ngào uyển chuyển, do hay tới thăm hỏi.**

菩薩應當常先意語。無有瞋憤不言說故。

**Bồ-tát ưng đương thường tiên ý ngữ, vô hữu sân phẫn bất ngôn thuyết cố.**

**Bồ-tát cần phải thường chú ý lời nói trước kia, do không có thù hận phần nộ nói không có bằng lời nói.**

菩薩應當猶若如地，無愛憎故。

**Bồ-tát ứng đương do nhược như địa, vô ái tăng cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như Đất, do không có yêu ghét.**

菩薩應當柔和善軟，同心歡樂故。

**Bồ-tát ứng đương nhu hòa thiện nhuễn, đồng tâm hoan nhạo cố.**

**Bồ-tát cần phải nhu hòa thiện nhuễn, do cùng tâm vui vẻ ham thích.**

菩薩應當善易教誨，速受教故。

**Bồ-tát ứng đương thiện dị giáo hối, tốc thụ giáo cố.**

**Bồ-tát cần phải dạy bảo nhân hậu, do nhanh thụ nhận lời giáo huấn.**

菩薩應當除捨憍慢，謙下一切諸眾生故。

**Bồ-tát ứng đương trừ xả kiêu mạn, khiêm hạ nhất thiết chư chúng sinh cố.**

**Bồ-tát cần phải trừ bỏ kiêu mạn, do khiêm nhường với tất cả các chúng sinh.**

菩薩應當猶之如狗，不誑一切眾生，不違本誓故。

**Bồ-tát ứng đương do chi như cẩu, bất cưỡng nhất thiết chúng sinh, bất vi bản thệ cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như con chó, không lừa dối tất cả chúng sinh, do không ngược lại thệ nguyện cũ.**

菩薩應當諸眾生中起大慈心，一切空故。

**Bồ-tát ứng đương chư chúng sinh trung khởi Đại Từ tâm, nhất thiết không cố.**

**Bồ-tát cần phải ở trong các chúng sinh phát khởi tâm Đại Từ, do vì tất cả rỗng không.**

菩薩應當諸眾生中起大悲心，為諸眾生作大利故。

**Bồ-tát ứng đương chư chúng sinh trung khởi Đại Bi tâm, vị chư chúng sinh tác đại lợi cố.**

**Bồ-tát cần phải ở trong các chúng sinh phát khởi tâm Đại Bi, do vì các chúng sinh làm ích lợi lớn.**

菩薩應當生於大喜，欣樂修集諸善根故。

**Bồ-tát ứng đương sinh ư Đại Hỷ, hân nhạo tu tập chư thiện Căn cố.**

**Bồ-tát cần phải sinh tâm với Đại Hỷ, do hân hoan vui sướng tu tập các Căn thiện.**

菩薩應當修行大捨，不觀一切五欲樂故。

**Bồ-tát ứng đương tu hành Đại-Xả, bất quan nhất thiết ngũ dục lạc cố.**

**Bồ-tát cần phải tu hành bố Thí lớn, do không quan sát vui sướng tất cả 5 Dục.**

菩薩應當不貪慳惜自捨身故。

**Bồ-tát ứng đương bất tham khan tích tự xả thân cố.**

**Bồ-tát cần phải không tham lam khan lận hối tiếc, do tự buông bỏ thân mệnh.**

菩薩應當不著我所，不貪一切諸財物故。

**Bồ-tát ứng đương bất trước ngã sở, bất tham nhất thiết chư tài vật cố.**

**Bồ-tát cần phải không nương nhờ nơi bản thân, do không tham tất cả các tài vật.**

菩薩應當修大捨心，捨一切妄想故。

**Bồ-tát ứng đương tu Đại Xả tâm, xả nhất thiết vọng tưởng cố.**

**Bồ-tát cần phải tu tâm Đại Xả, do buông bỏ tất cả suy tưởng ảo vọng.**

菩薩應當具滿大財，聖七財故。

**Bồ-tát ứng đương cụ mãn đại tài, Thánh thất tài cố.**

**Bồ-tát cần phải đầy đủ tài vật lớn, do bảy tài vật của Bạc Thánh.**

菩薩應當牢堅志，固一切善根故。

**Bồ-tát ứng đương lao kiên chí, cố nhất thiết thiện Căn cố.**

**Bồ-tát cần phải ý chí kiên cố, do tất cả Căn thiện vững chắc.**

菩薩應當無有滿足，修集無量佛功德故。

**Bồ-tát ứng đương vô hữu mãn túc, tu tập vô lượng Phật công Đức cố.**

**Bồ-tát cần phải chưa có thỏa mãn đầy đủ, do tu tập công Đức của vô lượng Phật.**

菩薩應當智慧勇健，摧四魔故。

**Bồ-tát ứng đương Trí tuệ dũng kiện, tột Tứ-ma cố.**

**Bồ-tát cần phải Trí tuệ mạnh mẽ, do hàng phục 4 Ma.**

菩薩應當作大醫王，善治一切煩惱病故。

**Bồ-tát ứng đương tác Đại Y-vương, thiện trị nhất thiết phiền não bệnh cố.**

**Bồ-tát cần phải làm Đại Y-vương, do hay điều trị tất cả bệnh phiền não.**

菩薩應當為作應供，不捨菩提心故。

**Bồ-tát ứng đương vị tác Ứng-cúng, bất xả Bồ-đề tâm cố.**

**Bồ-tát cần phải vì làm Ứng-cúng, do không buông bỏ tâm Bồ-đề.**

菩薩應當作於福田，為諸眾生作光明故。

**Bồ-tát ứng đương tác ư Phúc điền, vị chư chúng sinh tác quang minh cố.**

**Bồ-tát cần phải làm với Phúc Đức, do vì các chúng sinh làm ánh quang sáng.**

菩薩應當猶如蓮花，不為世泥所染污故。

**Bồ-tát ứng đương do như Liên hoa, bất vị thế nê sở nhiễm ô cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như hoa Sen, do không bị bùn đất của Đòi gây nhiễm uest.**

菩薩應當猶如船楫，度諸眾生故。

**Bồ-tát ứng đương do như thuyền mảng, độ chư chúng sinh cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như thuyền bè, do chuyển đưa chúng sinh.**

菩薩應當猶之如橋，於上中下一切眾生無別想故。

**Bồ-tát ứng đương do chi như kiều, ư thượng trung hạ nhất thiết chúng sinh vô biệt tướng cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như cây cầu, do với cao giữa thấp tất cả chúng sinh không phân biệt suy tướng.**

菩薩應當猶如大池，專意正法水無盡故。

**Bồ-tát ứng đương do như đại trì, chuyên ý Chính-pháp thủy vô tận cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như đầm lớn, do ý chuyên chú Pháp đúng nước vô tận.**

菩薩應當猶如大海，一向多聞無厭足故。

**Bồ-tát ứng đương do như đại hải, nhất hướng đa văn vô yếm túc cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như biển lớn, do nghe nhiều một hướng không biết chán.**

菩薩應當猶如大山，無能動故。

**Bồ-tát ứng đương do như đại sơn, vô năng động cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như núi lớn, do không có thể động chuyển.**

菩薩應當善安止住，如門闔故。

**Bồ-tát ứng đương thiện an chỉ trụ, như môn khỏn cố.**

**Bồ-tát cần phải thiện yên ổn dừng ở lại, do như khóa cửa.**

菩薩應當無所染著，一切所有諸財物故。

**Bồ-tát ứng đương vô sở nhiễm trước, nhất thiết sở hữu chư tài vật cố.**

**Bồ-tát cần phải không có nương nhờ nhiễm uest, do có được tất cả tài vật.**

菩薩應當令心自在，不退轉故。

**Bồ-tát ứng đương linh tâm Tự-tại, Bất-thoái-chuyển cố.**

**Bồ-tát cần phải giúp tâm tự do tự tại, do Không chuyển lùi.**

菩薩應當猶如大王，為尊勝故。

**Bồ-tát ứng đương do như Đại Vương, vị tôn thắng cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như Đại Vương, do vì Tôn quý hơn.**

菩薩應當猶如帝釋，一切眾生所尊貴故。

**Bồ-tát ứng đương do như Đế Thích, nhất thiết chúng sinh sở tôn quý cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như Ngọc hoàng, do vì được tất cả chúng sinh tôn trọng quý mến.**  
菩薩應當猶如梵王，自在法王故。

**Bồ-tát ứng đương do như Phạm-vương, Tự-tại Pháp-vương cố.**

**Bồ-tát cần phải giống như Phạm Vương, do vì Tự tại Pháp Vương.**

菩薩應當安樂一切諸眾生等，究竟安樂至涅槃故。

**Bồ-tát ứng đương an lạc nhất thiết chư chúng sinh đẳng, cứu cánh an lạc chí Niết-bàn cố.**

**Bồ-tát cần phải yên vui tất cả các loại chúng sinh, do cuối cùng yên vui tới Niết bàn.**

菩薩應當為作父母，與諸眾生衣服利故。

**Bồ-tát ứng đương vị tác phụ mẫu, dữ chư chúng sinh y phục lợi cố.**

**Bồ-tát cần phải làm cha mẹ, do ban cho các chúng sinh lợi dưỡng quần áo.**

菩薩應當無所傷損，一切善不善法故。

**Bồ-tát ứng đương vô sở thương tổn, nhất thiết thiện bất thiện Pháp cố.**

**Bồ-tát cần phải không có thương đau tổn hại, do tất cả Pháp thiện không thiện.**

菩薩應當無所侵害，親非親中心平等故。

**Bồ-tát ứng đương vô sở xâm hại, thân phi thân trung tâm bình đẳng cố.**

**Bồ-tát cần phải không có xâm hại, do tâm bình đẳng với thân thuộc không phải thân thuộc.**

菩薩應當不親不信，所生諸入故。

**Bồ-tát ứng đương bất thân bất tín, sở sinh chư nhập cố.**

**Bồ-tát cần phải không thân mật không tin, do được sinh ra các Nhập.**

菩薩應當為法施主，一切悉捨故。

**Bồ-tát ứng đương vị Pháp thí chủ, nhất thiết tất xả cố.**

**Bồ-tát cần phải làm chủ bỏ Thí Pháp, do biết buông bỏ tất cả.**

菩薩應當離於一切放逸懈怠，為集菩提故。

**Bồ-tát ứng đương ly ư nhất thiết phóng dật giải đãi, vị tập Bồ-đề cố.**

**Bồ-tát cần phải rời bỏ với tất cả phóng túng lười nhác, do vì tập Bồ-đề.**

文殊師利！菩薩常應牢強精進。

**Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát thường ứng lao cường Tinh-tiến.**

**Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát thường cần kiên cường Tinh tiến.**

修集一切諸戒德行，為得無上正真道故。

**Tu tập nhất thiết chư Giới Đức hành, vị đắc Vô-thượng Chính-chân Đạo cố.**

**Tu tập tất cả các hành Giới Đức, do vì được Đạo Bình đẳng chân chính.**

爾時世尊讚常精進菩薩摩訶薩。善哉，善哉！善男子！

**Nhĩ thời Thế Tôn tán Thường-tinh-tiến Bồ-tát Ma-ha-tát. Thiện tai, thiện tai ! Thiện nam tử !**

**Khi đó Thế Tôn khen ngợi Thường-tinh-tiến Bồ-tát Ma-ha-tát. Thiện thay, Thiện thay ! Ngài nam thiện !**

善說諸行所應住想。善男子！

**Thiện thuyết chư hành sở ứng trụ tưởng. Thiện nam tử !**

**Thiện nói các Hành nếu suy tưởng cần ở lại. Ngài nam thiện !**

若菩薩摩訶薩欲逮得此集一切福德三昧者。

**Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát dục đắc dĩ đắc thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội giả.**

**Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát muốn lấy được Tập Tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

應當勤修一切福德，不應捨離一切福德。

**Ứng đương cần tu nhất thiết Phúc Đức, bất ứng xả ly nhất thiết Phúc Đức.**

**Cần phải chuyên cần tu hành tất cả Phúc Đức, không nên buông rời tất cả Phúc Đức.**

爾時那羅延菩薩白言：世尊！若有得此集一切福德三昧者。

**Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát bạch ngôn : Thế Tôn ! Nhược hữu đắc thử Tập nhất thiết Phúc**

**Đức Tam-muội giả.**

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát bạch nói rằng : Thế Tôn ! Nếu có được Tự tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.**

不墮惡道不生八難。斷諸貧窮心常自在，諸根具足。

**Bất đọa ác đạo bất sinh bát nạn. Đoạn chư bản cùng tâm thường Tự-tại, chư Căn cụ túc.**

**Không đọa Đạo ác không sinh 8 nạn. Đoạn trừ các bản cùng tâm thường Tự tại, các Căn đầy đủ.**

以三十二大丈夫相善自莊嚴。得大辯才及無盡法。

**Dĩ tam thập nhị đại Trượng-phu tướng thiện tự trang nghiêm. Đắc đại biện tài cập vô tận Pháp.**

**Dùng 32 tướng thiện của Đại Trượng phu tự trang nghiêm. Được hùng biện lớn cùng với Pháp vô tận.**

得陀羅尼得不忘念。起一切福轉法輪故。

**Đắc Đà-la-ni đắc bất vong niệm. Khởi nhất thiết Phúc Chuyển-Pháp-luân cố.**

**Được Đà-la-ni được suy nhớ không quên. Do phát khởi tất cả Phúc nói Pháp.**

得灌頂位，釋梵護世一切眾生所供養故。

**Đắc quán đỉnh vị, Thích Phạm hộ thể nhất thiết chúng sinh sở cúng dưỡng cố.**

**Được trối vị trí Đỉnh, do được Thích Phạm bảo vệ thể gian, tất cả chúng sinh cúng dưỡng.**

得具諸通達一切死此生彼故。得大自在在在所生諸所入故。

**Đắc cụ chư Thông đạt nhất thiết tử thử sinh bỉ cố. Đắc Đại Tự-tại, tại tại sở sinh chư sở nhập cố.**

**Do được đầy đủ các Thần thông, thông suốt tất cả sự chết đó sinh đây. Được Đại Tự-tại, do bất kể nơi nào nếu sinh được nhập vào.**

得大封邑增長諸法故。得智光明離惡邪見故。

**Đắc đại phong ấp tăng trưởng chư Pháp cố. Đắc trí quang minh ly ác Tà-kiến cố.**

**Được phong ấp đất lớn do các Pháp tăng trưởng. Được Quang sáng Trí tuệ do rời bỏ sai trái ác.**

得大稱讚，一切聲聞緣覺地故。

**Đắc đại xưng tán, nhất thiết Thanh-văn Duyên-giác địa cố.**

**Được ca ngợi gọi tên lớn, do Địa vị của tất cả Thanh-văn Duyên-giác.**

得大調伏，一切聲聞緣覺人故。善分別諸根，教化眾生故。

**Đắc đại điều phục, nhất thiết Thanh-văn Duyên-giác nhân cố. Thiện phân biệt chư Căn, giáo hóa chúng sinh cố.**

**Được điều phục lớn, do tất cả người Thanh-văn Duyên-giác. Thiện phân biệt các Căn, do giáo hóa chúng sinh.**

神通自在，諸禪解脫三昧門故。得無作施，解知施故。

**Thần-thông Tự-tại chư Thiền Giải-thoát Tam-muội môn cố. Đắc vô tác Thí, giải tri Thí cố.**

**Thần-thông Tự-tại, do các môn Thiền Giải-thoát Tam-muội. Được không làm bố Thí, do hiểu biết bố Thí.**

得無住戒，三戒淨故。有無量忍，慈心普遍諸眾生故。

**Đắc vô trụ Giới, Tam-giới tịnh cố. Hữu vô lượng Nhẫn, Từ tâm phổ biến chư chúng sinh cố.**

**Được không ở lại trong Giới hạnh, do 3 Giới hạnh thanh tịnh. Có vô lượng Nhẫn, do tâm Từ lan biến khắp các chúng sinh.**

修行精進，心無疲倦故。得禪波羅蜜解知寂靜，為化眾生欲界故。

**Tu hành Tinh-tiến, tâm vô bì quyện cố. Đắc Thiền Ba-la-mật giải tri tịch tĩnh, vị hóa chúng sinh sinh Dục-giới cố.**



**Tu hành Tinh tiến, do tâm không mệt mỏi. Được Thiên Ba-la-mật hiểu biết vắng lặng, do vì giáo hóa chúng sinh sinh ở Cõi Dục giới.**

淨慧莊嚴，善觀音聲故。是名淨眼，能見道故。

**Tịnh Tuệ trang nghiêm thiện quan âm thanh cổ. Thị danh Tịnh nhãn năng kiến đạo cổ.**

**Tịnh Tuệ trang nghiêm, do thiện theo dõi âm thanh. Tên đó là Mắt thanh tịnh, do có thể nhìn thấy Đạo.**

不離見佛及與聞法。不離於空無相無作。

**Bất ly kiến Phật cập dữ văn Pháp. Bất ly ư không Vô-tướng vô tác.**

**Không rời bỏ nhìn thấy Phật cùng với nghe Pháp. Không rời bỏ rỗng không, không có hình tướng, không làm.**

能持一切佛所有法不離覩見。得不退轉菩薩之僧。

**Năng trì nhất thiết Phật sở hữu Pháp bất ly đồ kiến. Đắc Bất-thoái-chuyển Bồ-tát chi Tăng.**

**Có thể cầm giữ Pháp của tất cả Phật, không rời bỏ gặp gỡ nhìn thấy. Được Không thoái lui Bồ-tát và Tăng.**

去無障礙一切佛土諸功德故。降伏諸魔勝四魔故。

**Khử vô chướng ngại nhất thiết Phật thổ chư công Đức cố. Hàng phục chư Ma thắng Tứ-ma cố.**

**Đi tới tất cả Đất Phật không có chướng ngại, do các công Đức. Hàng phục các Ma, do vượt hơn 4 Ma.**

得深法忍不退轉法故。疾能通達滿足佛法。

**Đắc thâm Pháp-nhẫn Bất-thoái-chuyển Pháp cố. Tật năng thông đạt mãn túc Phật Pháp.**

**Được Pháp-nhẫn thâm sâu do Pháp Không thoái lui. Có thể nhanh thông suốt đầy đủ Pháp Phật.**

所未聞法自來入耳。欲願具足取一切佛土諸功德故。

**Sở vị văn Pháp tự lai nhập nhĩ. Dục nguyện cụ túc thủ nhất thiết Phật thổ chư công Đức cố.**

**Chưa được nghe Pháp tự tới nhập vào tai. Ham nguyện đầy đủ, do thu giữ công Đức của tất cả Đất Phật.**

彼得安隱，離諸習故。得自在身，普遍三界而示現故。

**Bỉ đắc an ổn, ly chư tập cố. Đắc Tự-tại thân, phổ biến Tam-giới nhi thị hiện cố.**

**Họ được yên ổn, do rời bỏ các học tập. Được thân Tự-tại, do lan biến khắp Ba Cõi giới mà hiện ra.**

一切外道不能降伏。善守護法於諸佛所。捨失身命守護正法故。

**Nhất thiết ngoại đạo bất năng hàng phục. Thiện thủ hộ Pháp ư chư Phật sở, xả thất thân mệnh thủ hộ Chính-pháp cố.**

**Tất cả ngoại Đạo không thể hàng phục. Thiện giữ gìn Pháp ở nơi các Phật ở. Buông bỏ mất thân mệnh, do giữ gìn Pháp đúng.**

見佛境界而不畢竟入涅槃故。得無所畏在眾無畏故。

**Kiến Phật cảnh giới nhi bất tất cánh nhập Niết Bàn cố. Đắc vô sở úy tại chúng vô úy cố.**

**Nhìn thấy cảnh giới của Phật mà không tận cùng, do nhập vào Niết bàn. Được không sợ hãi, do ở trong chúng không sợ hãi.**

有所在作為以智為首，心無所營故。現大莊嚴，神通變化故。

**Hữu sở tại tác vị dĩ Trí vi thủ, tâm vô sở doanh cố. Hiện đại trang nghiêm, Thần-thông biến hóa cố.**

**Được nơi làm việc vì lấy Trí tuệ làm hàng đầu, do tâm không có mưu lợi. Hiện ra Đại trang nghiêm, do Thần thông biến hóa.**

得大勢力過諸害故。淨音聲揚，遍聞一切諸世界故。

**Đắc đại thể lực quá chur hại cố. Tịnh âm thanh dương, biến văn nhất thiết chur thể giới cố. Được thể lực lớn, do bỏ qua các tàn hại. Phát ra âm thanh thanh tịnh, do lan biến ra nghe tất cả các thể giới.**

心大勇健，摧伏一切諸魔軍故。到神通彼岸，能動一切佛世界故。

**Tâm đại dũng kiện, tòi phục nhất thiết chur Ma quân cố. Đáo Thần-thông bỉ Ngạn, năng động nhất thiết Phật thể giới cố.**

**Tâm dũng mạnh lớn, do hàng phục được tất cả quân Ma. Tới đượ Thần thông Niết bàn, do có thể chấn động tất cả thể giới Phật.**

得大辯才，法辭及義無礙滯故。

**Đắc đại biện tài, Pháp từ cập nghĩa vô ngại trệ cố.**

**Được hùng biện lớn, do ngôn từ cùng nghĩa của Pháp không có vướng mắc trở ngại.**

知解無礙而無放逸。住作佛事示諸眾生一切智故。那羅延！

**Tri giải vô ngại nhi vô phóng dật. Trụ tác Phật sự thị chur chúng sinh Nhất-thiết Trí cố. Na-la-diên !**

**Hiểu biết không có trở ngại mà không phóng túng. Ở lại làm việc Phật, do biểu hiện cho chúng sinh tất cả Trí tuệ. Na-la-diên !**

若菩薩入是集一切福德三昧。得於如是相貌事像無量功德。

**Nhược Bồ-tát nhập thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Đắc ư như thị tướng mạo sự tượng vô lượng công Đức.**

**Nếu Bồ-tát nhập vào Tập tập tất cả Phúc Đức Tam muội đó. Được vô lượng công Đức với hình tượng, công việc, tướng mạo như thế.**

爾時那羅延菩薩白言：世尊！願諸眾生得集一切福德三昧如此。

**Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát bạch ngôn : Thế Tôn ! Nguyện chur chúng sinh đắc Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội như thử.**

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát bạch nói rằng : Thế Tôn ! Nguyện cho các chúng sinh được Tập tập tất cả Phúc Đức Tam muội như thế.**

菩薩得是三昧所有功德。令諸眾生得是功德。

**Bồ-tát đắc thị Tam-muội sở hữu công Đức. Linh chur chúng sinh đắc thị công Đức.**

**Bồ-tát được toàn bộ công Đức của Tam-muội đó. Giúp các chúng sinh được công Đức đó.**

一切聲聞及諸緣覺之所無有。世尊！若有菩薩不得聞於是三昧寶。

**Nhất thiết Thanh-văn cập chur Duyên-giác chi sở vô hữu. Thế Tôn ! Nhược hữu Bồ-tát bất đắc văn ư thị Tam-muội bảo.**

**Tất cả Thanh-văn cùng với các Duyên-giác không có được. Thế Tôn ! Nếu có Bồ-tát không được nghe Pháp báu Tam-muội đó.**

雖聞不解，當知是人為魔所持。佛言：那羅延！

**Tuy văn bất giải, đương tri thị nhân vi Ma sở trì. Phật ngôn : Na-la-diên !**

**Tuy nghe không hiểu, nên biết người đó bị Ma cầm giữ. Phật nói rằng : Na-la-diên !**

如是，如是！如汝所說。若有菩薩聞是三昧所生功德。

**Như thị, như thị ! Như nhữ sở thuyết. Nhược hữu Bồ-tát văn thị Tam-muội sở sinh công Đức.**

**Như thế, đúng như thế ! Như Ngài có nói. Nếu có Bồ-tát nghe Tam-muội đó sinh được công Đức.**

若已生若今生若當生無量無邊。爾時那羅延菩薩問文殊師利。

**Nhược dĩ sinh nhược kim sinh nhược đương sinh vô lượng vô biên. Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát văn Văn-thù-sư-lợi.**

**Nếu đã sinh hoặc nay sinh hay đang sinh vô lượng vô biên. Khi đó Na-la-diên Bồ-tát hỏi Văn-thù-sư-lợi.**

若有菩薩欲修集行是三昧者。當行何法？文殊師利言：

Nhược hữu Bồ-tát dục tu tập hành thị Tam-muội giả. Đương hành hà Pháp ? Văn-thù-sư-lợi ngôn :

**Nếu có Bồ-tát muốn tu tập thi hành Tam-muội đó. Cần tu hành Pháp nào ? Văn-thù-sư-lợi nói rằng :**

菩薩欲得是三昧者。不捨凡夫法為持佛法。

Bồ-tát dục đắc thị Tam-muội giả. Bất xả Phàm-phu Pháp vị trì Phật Pháp.

**Bồ-tát muốn được Tam-muội đó. Không buông bỏ Pháp Phàm phu vì cầm giữ Pháp Phật.**

如是修行不與法相應。不與非法相應。

Như thị tu hành bất dữ Pháp tương ứng. Bất dữ phi Pháp tương ứng.

**Tu hành như thế không cùng với Pháp tương ứng. Không cùng với không phải Pháp tương ứng.**

如是修行雖流轉生死。不學生死法，不為生死所染。

Như thị tu hành tuy lưu chuyển sinh tử. Bất học sinh tử Pháp, bất vi sinh tử sở nhiễm.

**Tu hành như thế tuy lưu chuyển sinh chết. Không học Pháp sinh chết, không bị nhiễm sinh chết.**

雖學涅槃不入聲聞緣覺涅槃。復次那羅延！

Tuy học Niết-bàn bất nhập Thanh-văn Duyên-giác Niết-bàn. Phục thứ Na-la-diên !

**Tuy học Niết bàn không nhập vào Niết bàn của Thanh-văn Duyên-giác. Tiếp theo Na-la-diên !**

若有菩薩欲學此三昧。應益增長集一切福德。

Nhược hữu Bồ-tát dục học thử Tam-muội. Ứng ích tăng trưởng Tập nhất thiết Phúc Đức.

**Nếu có Bồ-tát muốn học Tam-muội này. Cần tăng trưởng ích lợi Tự tập tất cả Phúc Đức.**

不於有漏無漏諸功德中生起妄想。

Bất ư Hữu-lậu Vô-lậu chư công Đức trung sinh khởi vọng tưởng.

**Không vì có phiền não, hết phiền não trong công Đức sinh khởi suy tưởng ảo vọng.**

若善不善有為無為世間出世間。若罪若福起於分別。

Nhược thiện bất thiện Hữu-vi Vô-vi thế gian xuất thế gian. Nhược tội nhược Phúc khởi ư phân biệt.

**Nếu thiện không thiện, Pháp có hình tướng, Pháp không có hình tướng, Pháp thế gian, Pháp ra khỏi thế gian. Hoặc là tội hay là Phúc sinh khởi với phân biệt.**

解一切福德皆入法性。若福法行若罪法行若無記法行皆入法性。

Giải nhất thiết Phúc Đức giai nhập Pháp-tính. Nhược Phúc Pháp hành, nhược tội Pháp hành, nhược vô kí Pháp hành, giai nhập Pháp-tính.

**Hiểu tất cả Phúc Đức đều nhập vào Tính của Pháp. Nếu hành Pháp Phúc, hay hành Pháp tội, nếu hành Pháp không nhớ, đều nhập vào rỗng không.**

應如是見諸眾生福等不實起。是眾生福佛福悉皆同等不見差別。

Ứng như thị kiến chư chúng sinh Phúc đẳng bất thực khởi. Thị chúng sinh Phúc Phật Phúc tất giai đồng đẳng bất kiến sai biệt.

**Cần nhìn thấy các Phúc của các chúng sinh như thế, ngang bằng nhau không thực sinh khởi. Phúc của Phật, Phúc của chúng sinh đó tất cả đều ngang bằng nhau, không nhìn thấy khác biệt.**

法界無異起無差別。若凡夫福學福無學福，緣覺福菩薩福正覺福。

Pháp giới vô dị khởi vô sai biệt. Nhược Phàm-phu Phúc, học Phúc, Vô-học Phúc, Duyên- giác Phúc, Bồ-tát Phúc, Chính-giác Phúc.

**Pháp giới không khác nhau, sinh khởi không có khác biệt. Nếu Phúc của Phàm phu, Phúc của Bậc có học, Phúc của Bậc không có học, Phúc của Duyên-giác, Phúc của Bồ-tát, Phúc của**

**Chánh-giác.**

悉皆不實無有物故。無有方處無非方處。

**Tất giai bất thực vô hữu vật cố. Vô hữu phương xứ vô phi phương xứ.**

**Tất cả đều không thực, do không có vật. Không có nơi ở chẳng qua chỉ là nơi ở.**

應如是知應解福性眾生同等。善男子！如一切色皆依四大。

Ứng như thị tri ứng giải Phúc-tính chúng sinh đồng đẳng. Thiện nam tử ! Như nhất thiết sắc giai y Tứ-dại.

**Cần biết như thế, cần hiểu Tính của Phúc, chúng sinh ngang bằng nhau. Ngài nam thiện !**

**Như tất cả Sắc đều dựa vào 4 Đại.**

菩薩之福亦復如是遍一切處。終不起於福德狂逸。

Bồ-tát chi Phúc diệc phục như thị biến nhất thiết xứ. Chung bất khởi ư Phúc Đức cuồng dật.

**Phúc của Bồ-tát cũng lại như thế, lan biến ra tất cả xứ sở. Cuối cùng không sinh khởi với**

**Phúc Đức cuồng vọng phóng túng.**

應知無常盡滅之法。那羅延！若菩薩欲得此三昧者。

Ứng tri Vô-thường tận diệt chi Pháp. Na-la-diên ! Nhược Bồ-tát dục đắc thử Tam-muội giả.

**Cần biết Biến đổi diệt hết tận Pháp. Na-la-diên ! Nếu Bồ-tát muốn được Tam-muội này.**

於四法中而不驚畏。何等四？

Ư Tứ-Pháp trung nhi bất kinh úy. Hà đẳng Tứ？

**Ở trong 4 Pháp mà không kinh hoàng sợ hãi. Thế nào là Bốn？**

於諸眾生大悲無邊，佛刹無邊，佛智無邊，入一切眾生心行無邊。

Ư chư chúng sinh Đại Bi vô biên, Phật sát vô biên, Phật trí vô biên, nhập nhất thiết chúng sinh tâm hành vô biên.

**Với các chúng sinh Đại Bi vô biên, Đất Phật vô biên, Trí tuệ của Phật vô biên, nhập vào tâm hành vô biên của tất cả chúng sinh.**

那羅延！菩薩於此四無邊中不應生畏。又復菩薩應當解知四不思議。

Na-la-diên ! Bồ-tát ư thử tứ vô biên trung bất ưng sinh úy. Hựu phục Bồ-tát ưng đương giải tri Tứ Bất-tư-nghị.

**Na-la-diên ! Bồ-tát ở trong 4 vô biên này không nên sinh sợ hãi. Lại nữa Bồ-tát cần phải hiểu biết 4 Không suy bàn.**

何等四？業及業報不可思議。一切眾生種種諸行，若干差別不可思議。

Hà đẳng Tứ？Nghiệp cập nghiệp báo bất khả tư nghị. Nhất thiết chúng sinh chủng chủng chư hạnh nhược can sai biệt bất khả tư nghị.

**Thế nào là Bốn？Nghiệp và Nghiệp báo không thể suy bàn. Các hạnh của tất cả chúng sinh đủ loại, rất nhiều khác biệt không thể suy bàn.**

佛如來行不可思議。菩薩生起諸清淨行不可思議。那羅延！

Phật Như Lai hạnh bất khả tư nghị. Bồ-tát sinh khởi chư thanh tịnh hạnh bất khả tư nghị. Na-la-diên !

**Hạnh của Như Lai không thể suy bàn. Bồ-tát sinh khởi các hạnh thanh tịnh không thể suy bàn. Na-la-diên !**

是名為四不可思議，應當解知。善男子！

Thị danh vi tứ bất khả tư nghị, ứng đương giải tri. Thiện nam tử !

**Tên đó là 4 không thể suy bàn, cần phải hiểu biết. Ngài nam thiện !**

菩薩解知得四無盡。何等四？福德無盡，滿誓無盡。

Bồ-tát giải tri đắc tứ vô tận. Hà đẳng Tứ？Phúc Đức vô tận, mãn thệ vô tận.

**Bồ-tát hiểu biết được 4 vô tận. Thế nào là Bốn？Phúc Đức vô tận, Thệ nguyện viên mãn vô tận.**

樂說無盡，究竟智無盡。那羅延！是為菩薩得四無盡。

Nhạo thuyết vô tận, cứu cánh Trí vô tận. Na-la-diên ! Thị vi Bồ-tát đắc Tứ-vô-tận.

Ham nói vô tận, Trí tuệ cuối cùng vô tận. Na-la-diên ! Đó là Bồ-tát được 4 vô tận.

那羅延！菩薩應當修行四法。何等四？

Na-la-diên ! Bồ-tát ưng đương tu hành tứ Pháp. Hà đẳng Tứ ?

Na-la-diên ! Bồ-tát cần phải tu hành 4 Pháp. Thế nào là Bốn ?

莊嚴善根無有滿足。方便迴向一切無盡無有滿足。

Trang nghiêm thiện Căn vô hữu mãn túc. Phương tiện hồi hướng nhất thiết vô tận vô hữu mãn túc.

Căn thiện trang nghiêm chưa có đầy đủ. Phương tiện hồi hướng tất cả vô tận chưa có đầy đủ.

一切佛土諸莊嚴事，取以莊嚴自己佛土無有滿足。

Nhất thiết Phật thổ chư trang nghiêm sự. Thủ dĩ trang nghiêm tự kỷ Phật thổ vô hữu mãn túc.

Tất cả Đất Phật các việc trang nghiêm, cầm giữ dùng để tự trang nghiêm, Đất Phật của tự bản thân chưa có đầy đủ.

(梵本中少一)。那羅延！菩薩應當如是修集行是四法。

(Phạn bản trung thiếu nhất). Na-la-diên ! Bồ-tát ưng đương như thị tu tập hành thị Tứ- Pháp.

(Trong văn bản tiếng Phạn thiếu mất 1 Pháp). Na-la-diên ! Bồ-tát cần phải tu tập hành 4 Pháp đó như thế.

爾時那羅延菩薩復問文殊師利。此集一切福德三昧經。

Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát phục vấn Văn-thù-sư-lợi. Thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh.

Khi đó Na-la-diên Bồ-tát lại hỏi Văn-thù-sư-lợi. Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này.

當至何等菩薩之手。若是經卷若至舍宅。若禪若忍若在家若出家。

Đương chí hà đẳng Bồ-tát chi thủ. Nhược thị Kinh quyền nhược chí xá trạch. Nhược Thiên nhược Nhẫn nhược tại gia nhược xuất gia.

Cần tới tay của các Bậc Bồ-tát nào ? Nêu quyền Kinh đó hoặc tới nơi ở. Hoặc Thiên, hay Nhẫn, hoặc xuất gia, hay tại gia.

文殊師利言：那羅延！若菩薩摩訶薩聞是三昧。

Văn-thù-sư-lợi ngôn : Na-la-diên ! Nhược Bồ-tát Ma-ha-tát văn thị Tam-muội.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Na-la-diên ! Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát nghe Tam-muội đó.

若至於耳若至其手若至舍宅。彼人若當不起誹謗。

Nhược chí ư nhĩ nhược chí kỳ thủ nhược chí xá trạch. Bĩ nhân nhược đương bất khởi phi báng.

Nếu đi vào tai, hay tới tay họ, hoặc tới nhà ở. Người đó nếu lo liệu không sinh khởi phi báng.

如是之人我不名之為在家者。當名是人為出家者。何以故？

Như thị chi nhân ngã bất danh chi vi tại gia giả. Đương danh thị nhân vi xuất gia giả. Hà dĩ cố ?

Người như thế Tôi không nói tên là người tại gia. Tên thực của người đó là người xuất gia. Có là sao ?

由是菩薩勤修分別是三昧故。彼人當能除一切想。

Do thị Bồ-tát cần tu phân biệt thị Tam-muội cố. Bĩ nhân đương năng trừ nhất thiết tưởng.

Do là Bồ-tát đó chuyên cần tu hành không phân biệt Tam-muội đó. Người đó đang siêng năng trừ diệt tất cả tưởng nhớ.

在在處處一切福德及與智慧無盡無散。那羅延！

Tại tại trụ xứ nhất thiết Phúc Đức cập dữ Trí tuệ vô tận vô tán. Na-la-diên !

Bất kể nơi nào ở lại, tất cả Phúc Đức cùng với Trí tuệ vô tận vô số. Na-la-diên !

菩薩為化諸眾生故。示現種種形色相貌。那羅延！

**Bồ-tát vị hóa chư chúng sinh cố. Thị hiện chủng chủng hình sắc tướng mạo. Na-la-diên !**

**Bồ-tát do vì giáo hóa các chúng sinh. Hiện ra đủ loại hình sắc tướng mạo. Na-la-diên !**

是人遍至一切諸處。猶如日月照四天下一切悉現。如是那羅延！

Thị nhân biến chí nhất thiết chư xứ. Do như Nhật Nguyệt chiếu Tứ Thiên-hạ nhất thiết tất hiện. Như thị Na-la-diên !

**Người đó lan biến tới tất cả các nơi. Giống như mặt Trời mặt Trăng chiếu soi 4 Thiên hạ biết hiện ra tất cả. Vì thế Na-la-diên !**

菩薩亦爾不依諸難。雖在家中而不依家。亦非出家不依沙門法二俱叵說。

Bồ-tát diệc nhĩ bất y chư nan. Tuy tại gia trung nhĩ bất y gia diệc phi xuất gia bất y Sa-môn Pháp nhĩ câu phủ thuyết.

**Bồ-tát cũng như thế không dựa vào các khó. Tuy ở trong tại gia, không dựa vào Pháp của Sa-môn cả hai cùng có thể nói.**

何以故？菩薩不依一切所有及諸入故。那羅延！

Hà dĩ cố ? Bồ-tát bất y nhất thiết sở hữu cập chư Nhập cố. Na-la-diên !

**Có là sao ? Bồ-tát do không dựa vào tất cả Có được cùng với các Nhập. Na-la-diên !**

如琉璃寶器隨所在處不失其性。如是那羅延！

Như lưu ly bảo khí tùy sở tại xứ bất thất kỳ tính. Như thị Na-la-diên !

**Như lưu ly là khí cụ quý tùy theo nơi ở không mất đi Tính của nó. Như thế Na-la-diên !**

若有菩薩住是三昧。雖復在家當說是人名為出家。

Nhược hữu Bồ-tát trụ thị Tam-muội. Tuy phục tại gia đương thuyết thị nhân danh vi xuất gia.

**Nếu Bồ-tát ở lại trong Tam-muội đó. Tuy lại tại gia cần nói tên của người đó là người xuất gia.能不失是法界體性。爾時那羅延問文殊師利！**

Năng bất thất thị Pháp giới thể tính. Nhĩ thời Na-la-diên vấn Văn-thù-sư-lợi !

**Có thể không mất Thể Tính Pháp giới đó. Khi đó Na-la-diên hỏi Văn-thù-sư-lợi !**

菩薩摩訶薩住在何處。而能不失是集一切福德三昧。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ tại hà xứ. Nhĩ năng bất thất thị Tập nhất thiết Phúc đức Tam-muội.

**Bồ-tát Ma-ha-tát ở lại sống ở nơi nào. Mà có thể không mất Tập tập tất cả Phúc Đức Tam muội đó.**

得於如是無盡福德智慧莊嚴。文殊師利言：

Đắc ư như thị vô tận Phúc Đức Trí tuệ trang nghiêm. Văn-thù-sư-lợi ngôn :

**Được với Phúc Đức Trí tuệ trang nghiêm vô tận như thế. Văn-thù-sư-lợi nói rằng :**

菩薩摩訶薩有四住處。何等四？所謂菩薩不住身命及諸利養。

Bồ-tát Ma-ha-tát hữu Tứ Trụ-xứ. Hà đẳng Tứ ? Sở vị Bồ-tát bất trụ thân mệnh cập chư lợi dưỡng.

**Bồ-tát Ma-ha-tát có 4 Nơi ở lại. Thế nào là Bốn ? Gọi là Bồ-tát không ở lại trong thân mệnh cùng với các lợi dưỡng.**

尊重讚歎住空無相無願三昧。不住聲聞緣覺正位。

Tôn trọng tán thán trụ không Vô-tướng Vô-nguyện Tam-muội. Bất trụ Thanh-văn Duyên-giác chính vị.

Tôn trọng ca ngợi ở lại trong rỗng không, không có hình tướng, không có nguyện Tam-muội.

**Không ở lại trong Địa vị cao nhất của Bạc Thanh-văn Duyên-giác.**

憍望佛智及無礙辯。而無貢高妄想分別。亦不執著如是住處。

Hi vọng Phật trí cập vô ngại biện. Nhĩ vô công cao vọng tướng phân biệt. Diệc bất chấp trước như thị Trụ-xứ.

**Hi vọng Trí tuệ của Phật cùng với hùng biện không trở ngại. Mà không công cao suy tưởng ảo**

**vọng phân biệt. Cũng không cầm giữ nương nhờ Nơi ở lại như thế.**

是菩薩住解脫一切所有眾生。不住我人眾生壽命及與丈夫。那羅延！

**Thị Bồ-tát trụ giải thoát nhất thiết sở hữu chúng sinh. Bất trụ ngã nhân chúng sinh thọ mệnh cập dữ Trượng-phu. Na-la-diên !**

**Bồ-tát đó ở lại trong Giải thoát tất cả toàn bộ chúng sinh. Không ở lại trong bản thân người chúng sinh thọ mệnh cùng với Trượng phu. Na-la-diên !**

是為菩薩四所住處。最勝住處莊嚴無盡。大福德聚莊嚴無盡。

**Thị vi Bồ-tát tứ sở Trụ-xứ. Tối thắng Trụ-xứ trang nghiêm vô tận. Đại Phúc Đức tụ trang nghiêm vô tận.**

**Đó là Bồ-tát 4 Nơi ở lại. Nơi ở lại tối cao trang nghiêm vô tận. Tích tụ Đại Phúc Đức trang nghiêm vô tận.**

大智慧聚斷一切見。成就具足起諸佛法。那羅延問文殊師利！

**Đại Trí tuệ tụ đoạn nhất thiết kiến. Thành tựu cụ túc khởi chư Phật Pháp. Na-la-diên vấn Văn-thù-sư-lợi !**

**Tích tụ Trí tuệ lớn đoạn trừ tất cả nhìn thấy. Thành công đầy đủ phát khởi các Pháp Phật. Na-la-diên hỏi Văn-thù-sư-lợi !**

菩薩云何得是住處得名出家？文殊師利言：那羅延！

**Bồ-tát vân hà đắc thị Trụ-xứ đắc danh xuất gia？ Văn-thù-sư-lợi ngôn： Na-la-diên !**

**Bồ-tát làm gì, được Nơi ở lại đó, được tên là xuất gia？ Văn-thù-sư-lợi nói rằng： Na-la-diên!**

菩薩有四法得是住處。謂住慈住悲住喜住捨。

**Bồ-tát hữu tứ Pháp đắc thị Trụ-xứ. Vị trụ Từ trụ Bi trụ Hỷ trụ Xả.**

**Bồ-tát có 4 Pháp được Nơi ở lại đó. Gọi là ở lại trong Từ, ở lại trong Bi, ở lại trong Hỷ, ở lại trong Xả.**

那羅延！是為菩薩住四住處。那羅延！

**Na-la-diên ! Thị vi Bồ-tát trụ tứ Trụ-xứ. Na-la-diên !**

**Na-la-diên ! Đó là Bồ-tát ở lại trong 4 Nơi ở lại. Na-la-diên !**

菩薩若住村邑聚落。若住空處。若住是四梵行住處。名正住處。

**Bồ-tát nhược trụ thôn ấp tụ lạc. Nhược trụ không xứ. Nhược trụ thị Tứ Phạm-hạnh Trụ-xứ. Danh chính Trụ-xứ.**

**Bồ-tát nếu ở lại trong thôn ấp làng xóm. Nếu ở lại nơi rộng không. Nếu ở lại Nơi ở lại của 4 Phạm-hạnh đó. Tên là Nơi ở lại chính.**

若離是四梵行住處。雖正殿堂樓閣中住，不名住處。那羅延！

**Nhược ly thị Tứ Phạm-hạnh Trụ-xứ. Tuy chính điện đường lâu các trung trụ, bất danh Trụ-xứ. Na-la-diên !**

**Nếu rời bỏ Nơi ở lại của 4 Phạm-hạnh đó. Tuy ở lại trong lâu các điện đường cao nhất, không có tên là Nơi ở lại. Na-la-diên !**

是人名為欺誑一切人天阿修羅虛食供養。那羅延！

**Thị nhân danh vi khi cuống nhất thiết Nhân Thiên A-tu-la hư thực cúng dưỡng. Na-la-diên!**

**Người đó tên là lừa dối tất cả Trời Người A-tu-la cúng dưỡng thức ăn hư hỏng. Na-la-diên !**

菩薩若住餘諸梵行。皆攝在此四梵行中。何以故？

**Bồ-tát nhược trụ dư chư Phạm-hạnh, giai nhiếp tại thử Tứ Phạm-hạnh trung. Hà dĩ cố？**

**Bồ-tát nếu ở lại trong các Phạm-hạnh khác. Đều thu giữ ở trong 4 Phạm-hạnh này. Cố là sao？**

那羅延！是梵行住處甚難得故。若有不見是四梵行緣聖禪者。

**Na-la-diên ! Thị Phạm-hạnh Trụ-xứ thậm nan đắc cố. Nhược hữu bất kiến thị Tứ Phạm-hạnh duyên Thánh Thiên giả.**

**Na-la-diên ! Nơi ở lại của Phạm-hạnh đó do rất khó được. Nếu được không nhìn thấy duyên Thánh Thiên của 4 Phạm-hạnh đó.**

是世身見不斷於慢。那羅延言：文殊師利！

Thị thể thân kiến bất đoạn u mạn. Na-la-diên ngôn : Văn-thù-sư-lợi !

**Nhìn thấy thân của Đồi đó không đoạn trừ với kiêu mạn. Na-la-diên nói rằng : Văn-thù-sư-lợi !**

云何菩薩得名住此慈悲喜捨？文殊師利言：那羅延！

Vân hà Bồ-tát đắc danh trụ thử Từ-Bi-Hỷ-Xả ? Văn-thù-sư-lợi ngôn : Na-la-diên !

**Bồ-tát như thế nào được tên là ở lại trong Từ-Bi-Hỷ-Xả đó ? Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Na-la-diên !**

若有菩薩作如是念：我要當度一切眾生，是名住慈。

Nhược hữu Bồ-tát tác như thị niệm : Ngã yếu đương độ nhất thiết chúng sinh, thị danh trụ Từ.

**Nếu có Bồ-tát làm suy niệm như thế : Tôi chủ yếu cần phải cứu độ tất cả chúng sinh, tên đó là ở lại trong Từ.**

我要當脫一切眾生，是名住悲。我要當令一切眾生得住佛法，是名住喜。

Ngã yếu đương thoát nhất thiết chúng sinh, thị danh trụ Bi. Ngã yếu đương linh nhất thiết chúng sinh đắc trụ Phật Pháp, thị danh trụ Hỷ.

**Tôi chủ yếu cần phải Giải thoát tất cả chúng sinh, tên đó là ở lại trong Bi. Tôi chủ yếu cần phải giúp tất cả chúng sinh được ở lại trong Pháp Phật, tên đó là ở lại trong Hỷ.**

我要當以出世間法寂靜一切諸眾生等，是名住捨。復次那羅延！

Ngã yếu đương dĩ xuất thế gian Pháp tịch tĩnh nhất thiết chư chúng sinh đẳng, thị danh trụ Xả. Phục thứ Na-la-diên !

**Tôi chủ yếu cần phải dùng Pháp ra khỏi thế gian, tất cả các chúng sinh vắng lặng, tên đó là ở lại trong Xả. Tiếp theo Na-la-diên !**

菩薩若解諸法界空，是名住慈。菩薩若解諸法界寂，是名住悲。

Bồ-tát nhược giải chư Pháp-giới không, thị danh trụ Từ. Bồ-tát nhược giải chư Pháp giới tịch, thị danh trụ Bi.

**Bồ-tát nếu hiểu các Pháp giới rỗng không, tên đó là ở lại trong Từ. Bồ-tát nếu hiểu các Pháp giới im vắng, tên đó là ở lại trong Bi.**

菩薩若解一切法界無著無縛無解，是名住喜。

Bồ-tát nhược giải nhất thiết Pháp-giới vô trước vô phục vô giải, thị danh trụ Hỷ.

**Bồ-tát nếu hiểu tất cả Pháp giới không nương nhờ không trói buộc không tháo bỏ, tên đó là ở lại trong Hỷ.**

菩薩若解一切法界無去無來，是名住捨。

Bồ-tát nhược giải nhất thiết Pháp-giới vô khứ vô lai, thị danh trụ Xả.

**Bồ-tát nếu hiểu tất cả Pháp giới không đến không ra đi, tên đó là ở lại trong Xả.**

那羅延！是名菩薩住慈悲喜捨。復次那羅延！

Na-la-diên ! Thị danh Bồ-tát trụ Từ-Bi-Hỷ-Xả. Phục thứ Na-la-diên !

**Na-la-diên ! Tên đó là Bồ-tát ở lại trong Từ-Bi-Hỷ-Xả. Tiếp theo Na-la-diên !**

菩薩若見無我之法而不驚畏，是名住慈。

Bồ-tát nhược kiến vô ngã chi Pháp nhi bất kinh úy, thị danh trụ Từ.

**Bồ-tát nếu nhìn thấy Pháp không có bản thân mà không kinh hoàng sợ hãi, tên đó là ở lại trong Từ.**

若見一切眾生寂滅而不驚畏，是名住悲。

Nhược kiến nhất thiết chúng sinh tịch diệt nhi bất kinh úy, thị danh trụ Bi.



**Nếu nhìn thấy rỗng lặng của tất cả chúng sinh mà không kinh hoàng sợ hãi, tên đó là ở lại trong Bi.**

若聞一切佛法同等如一佛法而不驚畏，是名住喜。

Nhược văn nhất thiết Phật Pháp đồng đẳng như nhất Phật Pháp nhi bất kinh úy, thị danh trụ Hỷ.

**Nếu nghe tất cả Pháp Phật ngang bằng nhau như một Pháp Phật mà không kinh hoàng sợ hãi, tên đó là ở lại trong Hỷ**

若聞一切剎無盡而不驚畏，是名住捨。復次那羅延！

Nhược văn nhất thiết sát vô tận nhi bất kinh úy, thị danh Trụ-Xả. Phục thứ Na-la-diên !

**Nếu nghe tất cả Đất Phật vô tận mà không kinh hoàng sợ hãi, tên đó là ở lại trong Xả. Tiếp theo Na-la-diên !**

無所礙滯是名為慈。救眾生苦是名為悲。

Vô sở ngại trệ, thị danh vi Từ. Cứu chúng sinh khổ, thị danh vi Bi.

**Không vướng mắc trở ngại, tên đó là Từ. Cứu chúng sinh khổ, tên đó là Bi.**

悉無所惱是名為喜。不高不下是名為捨。復次那羅延！

Tất vô sở nã, thị danh vi Hỷ. Bất cao bất hạ, thị danh vi Xả. Phục thứ Na-la-diên !

**Hiểu không có phiền não, tên nó là Hỷ. Không cao không thấp, tên đó là Xả. Tiếp theo Na-la-diên !**

有慈悲非大慈大悲大慈大悲。聲聞緣覺之所無有。

Hữu Từ-Bi phi Đại-Từ Đại-Bi, Đại-Từ Đại-Bi. Thanh-văn Duyên-giác chi sở vô hữu.

**Có Từ Bi, không phải Đại-Từ Đại-Bi, Đại-Từ Đại-Bi. Thanh-văn Duyên-giác không ai có.**

聲聞緣覺所有慈悲。不能安樂一切眾生。是名慈悲非大慈悲。

Thanh-văn Duyên-giác sở hữu Từ-Bi. Bất năng an lạc nhất thiết chúng sinh, thị danh Từ- Bi phi Đại-Từ-Bi.

**Thanh-văn Duyên-giác có Từ-Bi. Không có thể yên vui tất cả chúng sinh, tên đó là Từ Bi, không phải Đại-Từ Đại-Bi**

云何名為大慈大悲？若於一切眾生等，起平等心脫其苦惱。是名菩薩大慈大悲。

Vân hà danh vi Đại-Từ Đại-Bi ? Nhược ư nhất thiết chúng sinh đẳng, khởi bình đẳng tâm, thoát kỳ khổ não. Thị danh Bồ-tát Đại-Từ Đại-Bi.

**Thế nào tên là Đại-Từ Đại-Bi ? Nếu với tất cả các loại chúng sinh, phát khởi tâm bình đẳng, giải thoát khổ não của họ. Tên đó là Bồ-tát Đại-Từ Đại-Bi.**

若生五道為諸眾生。自捨己樂作如是念：

Nhược sinh Ngũ-đạo vị chư chúng sinh. Tự xả kỷ lạc tác như thị niệm：

**Nếu sinh trong 5 Đạo vì các chúng sinh. Tự buông bỏ vui sướng của bản thân làm suy niệm như thế：**

是諸眾生墮在邪道我當安止令住正道。是名菩薩大慈大悲。

Thị chư chúng sinh đọa tại Tà-đạo ngã đương an chỉ linh trụ Chính-đạo. thị danh Bồ-tát Đại-Từ Đại-Bi.

**Các chúng sinh đó rơi đọa vào Đạo sai trái, tôi cần dừng lại yên ổn giúp được ở lại trong Đạo đúng. Tên đó là Bồ-tát Đại-Từ Đại-Bi.**

那羅延！是故當知！聲聞緣覺有慈有悲，無大慈大悲。那羅延！

Na-la-diên ! Thị cố đương tri ! Thanh-văn Duyên-giác hữu Từ hữu Bi, vô Đại-Từ Đại-Bi. Na-la-diên !

**Na-la-diên ! Vì thế nên biết ! Thanh-văn Duyên-giác có Từ có Bi, không có Đại-Từ Đại-Bi. Na-la-diên !**

是故菩薩應當修滿大慈大悲。說是大慈大悲法時。

**Thị cố Bồ-tát ưng đương tu mãn Đại-Từ Đại-Bi. Thuyết thị Đại-Từ Đại-Bi Pháp thời.  
Vì thế Bồ-tát cần phải tu đầy đủ Đại-Từ Đại-Bi. Lúc nói Pháp Đại-Từ Đại-Bi đó.**

八千眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。作如是言：

**Bát thiên chúng sinh phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề tâm. Tác như thị ngôn :  
Tám nghìn chúng sinh phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề. Làm lời nói như thế :**  
我等亦當住如文殊師利所說大慈大悲。

Ngã đẳng diệc đương trụ như Văn-thù-sư-lợi sở thuyết Đại-Từ Đại-Bi.

**Chúng con cũng cần ở lại trong Đại-Từ Đại-Bi được Văn-thù-sư-lợi nói.**

八千菩薩得集一切福德三昧。八千眾生遠離塵垢得法眼淨。

**Bát thiên Bồ-tát đắc Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội. Bát thiên chúng sinh viễn ly Trần-câu đắc Pháp nhãn tịnh.**

**Tám nghìn Bồ-tát được Tự tập tất cả Phúc Đức Tam-muội. Tám nghìn chúng sinh xa rời  
phiền não được Pháp Bồ-tát.**

爾時那羅延菩薩白言：世尊！如來世尊，名百福相。以何因緣得如是相？

**Nhĩ thời Na-la-diên Bồ-tát bạch ngôn : Thế Tôn ! Như Lai Thế Tôn danh bách Phúc-tướng Dĩ  
hà nhân duyên đắc như thị tướng ?**

**Khi đó Na-la-diên Bồ-tát bạch nói rằng : Thế Tôn ! Như Lai Thế Tôn, tên là trăm Tướng  
Phúc. Dùng Nhân duyên gì được Tướng như thế ?**

佛告那羅延：若於十方各如恒河沙等世界。

**Phật cáo Na-la-diên ! Nhược ư thập phương các như Hằng-hà sa đẳng thế giới.**

**Phật bảo Na-la-diên ! Nếu ở 10 phương, các nơi thế giới nhiều như cát sông Hằng.**

所有眾生皆成轉輪大王。所有功德福聚。

Sở hữu chúng sinh giai thành Chuyển-luân Đại-vương. Sở hữu công Đức Phúc tụ.

**Toàn bộ chúng sinh đều thành Chuyển-luân Đại-vương. Toàn bộ Phúc công Đức tích tụ.**

等一帝釋所有福德。十方恒河沙等世界。

**Đẳng nhất Đế Thích sở hữu Phúc Đức. Thập phương Hằng-hà sa đẳng thế giới.**

**Ngang bằng Phúc Đức có được của 1 Ngọc hoàng. Mười phương các thế giới nhiều như cát  
sông Hằng.**

所有眾生成就福聚皆如帝釋。

Sở hữu chúng sinh thành tựu Phúc tụ giai như Đế Thích.

**Toàn bộ chúng sinh thành công Phúc tích tụ đều như Ngọc hoàng.**

是諸帝釋所有福聚，等一梵王所有福聚。那羅延！

**Thị chư Đế Thích sở hữu Phúc tụ, đẳng nhất Phạm-vương sở hữu Phúc tụ. Na-la-diên !**

**Các Ngọc hoàng đó có được Phúc tích tụ, ngang bằng Phúc tích tụ có được của 1 Phạm  
Vương. Na-la-diên !**

若恒河沙等世界所有一切眾生。成就福聚皆如梵王。

**Nhược Hằng-hà sa đẳng thế giới sở hữu nhất thiết chúng sinh. Thành tựu Phúc tụ giai như  
Phạm-vương.**

**Nếu toàn bộ chúng sinh của các thế giới nhiều như cát sông Hằng. Thành công Phúc tích tụ  
đều như Phạm Vương.**

是諸梵王所有福聚，等一聲聞所有福聚。

**Thị chư Phạm-vương sở hữu Phúc tụ, đẳng nhất Thanh-văn sở hữu Phúc tụ.**

**Phúc tích tụ có được của các Phạm Vương đó, ngang bằng ngang bằng Phúc tích tụ có được  
của 1 Thanh-văn.**

那羅延！若恒河沙等世界所有一切眾生。

**Na-la-diên ! Nhược Hằng-hà sa đẳng thế giới sở hữu nhất thiết chúng sinh.**

**Na-la-diên ! Nếu toàn bộ chúng sinh của các thế giới nhiều như cát sông Hằng.**

皆成聲聞所有德聚，等一緣覺所有福德。那羅延！

**Giai thành Thanh-văn sở hữu Đức tụ, đẳng nhất Duyên-giác sở hữu Phúc Đức. Na-la-diên!**

**Đều thành Thanh-văn có được Đức tích tụ ngang bằng ngang bằng Phúc tích tụ có được của 1 Duyên-giác. Na-la-diên!**

恒河沙等世界所有一切眾生。皆悉成就緣覺德聚。那羅延！

**Hằng-hà sa đẳng thế giới sở hữu nhất thiết chúng sinh. Giai tất thành tựu Duyên-giác Đức tụ. Na-la-diên !**

**Toàn bộ chúng sinh của các thế giới nhiều như cát sông Hằng. Tất cả đều thành công Đức tích tụ của Duyên-giác. Na-la-diên !**

是諸一切聲聞緣覺所有德聚盡合為一。菩薩成就是集一切福德三昧。

**Thị chư nhất thiết Thanh-văn Duyên-giác sở hữu Đức tụ tận hợp vi nhất. Bồ-tát thành tựu thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội.**

**Toàn bộ Đức của tất cả các Duyên-giác đó tích tụ hợp lại hết lại thành một. Bồ-tát thành công Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó.**

有如是福所有德聚，復過於是。那羅延！

**Hữu như thị Phúc sở hữu Đức tụ, phục quá ư thị. Na-la-diên !**

**Có Phúc như thế, toàn bộ Đức tích tụ, lại vượt quá với việc đó. Na-la-diên !**

是菩薩所成福德善根無量無邊。那羅延！

**Thị Bồ-tát sở thành Phúc Đức thiện Căn vô lượng vô biên. Na-la-diên !**

**Bồ tát đó thành công được vô lượng vô biên Phúc Đức Căn thiện. Na-la-diên !**

若使十方如恒河沙等世界所有一切眾生。

**Nhược sử thập phương như Hằng-hà sa đẳng thế giới sở hữu nhất thiết chúng sinh.**

**Giả sử toàn bộ chúng sinh của 10 phương các thế giới nhiều như cát sông Hằng**

皆悉逮得是集一切福德三昧福德之聚。

**Giai tất đãi đắc thị Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Phúc Đức chi tụ.**

**Tất cả đều lấy được Phúc Đức tích tụ của Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội đó.**

是諸德聚復百千倍。猶不等佛一相福。

**Thị chư Đức tụ phục bách thiên bội, do bất đẳng Phật nhất tướng Phúc.**

**Các Đức tích tụ đó lại gấp trăm nghìn lần, còn không bằng một Tướng Phúc của Phật.**

是名如來百福德相。一切眾生無能思量。

**Thị danh Như Lai bách Phúc Đức tướng. Nhất thiết chúng sinh vô năng tư lượng.**

**Tên đó là trăm Tướng Phúc Đức của Như Lai. Tất cả chúng sinh không có thể tư duy đo lường được.**

是故如來名不思議百福德相。說是百福德相法時。

**Thị cố Như Lai danh bất tư nghị bách Phúc Đức tướng. Thuyết thị bách Phúc Đức tướng Pháp thời.**

**Vì thế Như Lai tên là trăm Tướng Phúc Đức không thể suy bàn. Khi nói Pháp trăm Tướng Phúc Đức đó.**

而此三千大千世界六種震動，大光普照。百千伎樂不鼓自鳴。

**Nhi thử Tam-thiên Đại-thiên thế giới lục chủng chấn động, Đại-quang phổ chiếu. Bách thiên kĩ nhạc bất cổ tự minh.**

**Mà Ba-ngàn Đại-thiên thế giới 6 loại chấn động, Quang lớn chiếu soi rộng khắp. Trăm nghìn kĩ nhạc không đánh tự kêu.**

天雨妙花。一切世間諸天世人阿修羅等。歎未曾有大聲唱善。

**Thiên vũ diệu hoa. Nhất thiết thế gian chư Thiên thế nhân A-tu-la đẳng, thán vị tăng hữu đại**

thanh xứng thiện.

**Trời rải hoa vi diệu. Tất cả các thế gian các Trời, Người đời, A-tu-la, khen ngợi chưa từng có, âm thanh lớn nói thiện.**

五體投地禮世尊足作如是言：若有眾生發於無上正真道心快得善利。

**Ngũ thể đầu địa lễ Thế Tôn tức tác như thị ngôn : Nhược hữu chúng sinh phát ư Vô-thượng Chính-chân đạo tâm khoái đắc thiện lợi.**

**Phục đất đĩnh lễ Thế Tôn xong làm lời nói như thế : Nếu có chúng sinh phát tâm Đạo Bình đẳng Chân chính nhanh được thiện lợi.**

當得如是百福德相莊嚴之身。勝諸一切釋梵護世聲聞緣覺所有德聚。

**Đương đắc như thị bách Phúc Đức tướng trang nghiêm chi thân. Thắng chư nhất thiết Thích Phạm hộ thể Thanh-văn Duyên-giác sở hữu Đức tụ.**

**Đang được trăm Tướng Phúc Đức như thế, trang nghiêm bản thân. Hơn cả Đức tích tụ của tất cả các Thích Phạm bảo hộ thể gian, Thanh-văn Duyên-giác.**

其有眾生得聞此集一切福德三昧寶者，得大利益。

**Kỳ hữu chúng sinh đắc văn thử Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội bảo giả, đắc đại lợi ích. Nếu có chúng sinh được nghe Pháp bảo Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội này, được lợi ích lớn.**

既得聞已當如說行。世尊！所在國土有是經處。

**Ký đắc văn dĩ đương như thuyết hành. Thế Tôn ! Sở tại quốc độ hữu thị Kinh xứ.**

**Đã được nghe rồi cần như thuyết giáo tu hành. Thế Tôn ! Ở tại đất nước nơi có Kinh đó.**

當知是中善男子善女人。佛力所持能流通此經。世尊！

**Đương tri thị trung Thiện nam tử thiện nữ nhân. Phật lực sở trì năng lưu thông thử Kinh. Thế Tôn !**

**Nên biết Thiện nam Tín nữ ở trong đó. Được Lực của Phật gia trì có thể lưu thông Kinh này. Thế Tôn !**

若使滿於世界大火，當從中過往聽是經。佛言：

**Nhược sử mãn ư thế giới Đại-hỏa, đương tòng trung quá vãng thính thị Kinh. Phật ngôn :**

**Giả sử lửa lớn tràn đầy trong thế giới, đang từ trong đó vượt qua đi tới nơi nghe Kinh đó.**

**Phật nói rằng :**

如是，如是！善男子！如汝所言：若有善男子善女人不聞是經。

**Như thị, như thị ! Thiện nam tử ! Như Nhữ sở ngôn : Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân bất văn thị Kinh.**

**Như thế, đúng như thế ! Ngài nam thiện ! Như ngài có nói : Nếu có người Thiện nam Tín nữ không nghe Kinh đó.**

當知是人為魔所持。善男子！若菩薩聞此三昧經不能受持。

**Đương tri thị nhân vi Ma sở trì. Thiện nam tử ! Nhược Bồ-tát văn thử Tam-muội Kinh bất năng thụ trì.**

**Nên biết người đó bị Ma cầm giữ. Ngài nam thiện ! Nếu Bồ-tát nghe Kinh Tam-muội này không thể nhận giữ.**

我不說彼名為得聞。若聞不持不讀不誦不轉。

**Ngã bất thuyết bỉ danh vi đắc văn. Nhược văn bất trì bất độc bất tụng bất chuyển.**

**Ta không nói tên của họ là nghe được. Nếu nghe, không giữ, không đọc, không tụng, không chuyển giao.**

不於大眾廣分別說。不名多聞。爾時大眾皆共同聲白言。

**Bất ư Đại chúng quảng phân biệt thuyết. Bất danh đa văn. Nhĩ thời Đại chúng giai cộng đồng thanh bạch ngôn :**

**Không ở trong Đại chúng phân biệt nói rộng khắp. Không có tên là Nghe nhiều. Khi đó Đại**

**chúng đều cùng đồng thanh bạch nói rằng :**

世尊！願護是經名集一切福德三昧令廣流布。

**Thế Tôn ! Nguyện hộ thị Kinh danh Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội linh quang lưu bố.**

**Thế Tôn ! Nguyện hộ trì Kinh đó, tên hiệu Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội, giúp lưu bố rộng khắp.**

爾時世尊放於白毫藏相光明。遍照無量無邊世界。

Nhĩ thời Thế Tôn phóng ư Bạch-hào-tạng tướng Quang-minh. Biền chiếu vô lượng vô biên thế giới.

**Khi đó Thế Tôn phóng Quang-minh Bạch-hào-tạng tướng. Lan biền chiếu khắp vô lượng vô biên thế giới.**

是光明中出如是音聲：如來應供正遍覺已護是經。

Thị Quang- minh trung xuất như thị âm thanh : Như Lai Ứng-cúng Chính-biến Giác dĩ hộ thị Kinh.

**Ở trong Quang-minh đó hiện ra âm thanh như thế : Như Lai Ứng-cúng Chính-biến Giác cũng bảo hộ Kinh đó.**

爾時佛告大德阿難。阿難。如來不久當般涅槃。

Nhĩ thời Phật cáo Đại Đức A-nan. A-nan ! Như Lai bất cử đương Ban Niết Bàn.

**Lúc đó Phật bảo Đại Đức A-nan. A-nan ! Như Lai không lâu cần nhập vào Niết bàn.**

却後三月入無餘涅槃。阿難！我今以此三昧經典付囑於汝。

Khước hậu tam nguyệt nhập Vô-dư Niết-bàn. A-nan ! Ngã kim dĩ thử Tam-muội Kinh điển phó chúc ư Nhữ.

**Ba tháng trước khi nhập vào Vô-dư Niết bàn. A-nan ! Ta nay đem Kinh điển Tam muội này phó thác cho Ngài.**

受持讀誦廣分別說。阿難！若有眾生持是經者。

Thụ trì đọc tụng quang phân biệt thuyết. A-nan ! Nhược hữu chúng sinh trì thị Kinh giả.

**Nhận giữ đọc tụng phân biệt nói rộng khắp. A-nan ! Nếu có chúng sinh giữ Kinh đó.**

則於其人佛不涅槃法亦不滅。何以故？阿難！

Tắc ư kỳ nhân Phật bất Niết-bàn Pháp diệt bất diệt. Hà dĩ cố ? A-nan !

**Chắc là với người đó Phật không có Niết bàn, Pháp cũng không diệt mất. Cố là sao ? A-nan !**

若有開示是經典者。當知是人則為見佛。

Nhược hữu khai thị thị Kinh điển giả. Đương tri thị nhân tắc vi kiến Phật.

**Nếu có khai mở biểu hiện ra Kinh điển đó. Nên biết người đó chắc là nhìn thấy Phật.**

若大眾中分別演說顯示文義。當知是人守護正法。

Nhược Đại chúng trung phân biệt diễn thuyết hiển thị văn nghĩa. Đương tri thị nhân thủ hộ Chính-Pháp.

**Nếu trong Đại chúng phân biệt diễn thuyết hiện ra văn nghĩa. Nên biết người đó bảo vệ giữ Pháp đúng.**

爾時阿難悲泣流淚白言：世尊！願住一劫若住百劫若住千劫。

Nhĩ thời A-nan bi khắp lưu lệ bạch ngôn : Thế Tôn ! Nguyện trụ nhất Kiếp nhược trụ bách Kiếp nhược trụ thiên Kiếp.

**Khi đó A-nan thương khóc rơi lệ bạch nói rằng : Thế Tôn ! Nguyện ở lại một Kiếp, hay ở lại 100 Kiếp, hoặc ở lại nghìn Kiếp.**

多所安隱多所饒益利安人天。佛告阿難！汝勿悲泣！

Đa sở an ổn đa sở nhiêu ích lợi an Nhân Thiên. Phật cáo A-nan ! Nhữ vật Bi khắp !

**Được nhiều yên ổn, được nhiều lợi ích, Trời Người yên ổn. Phật bảo A-nan ! Ngài đừng thương khóc !**

汝若受持是經讀誦，令廣流布使不漏失。隨爾所時常為見佛。

Nhữ nhược thụ trì thị Kinh độc tụng, linh quảng lưu bố sử bất lậu thất. Tùy nhĩ sở thời thường vi kiến Phật.

**Ngài nếu nhận giữ đọc tụng Kinh này, giúp lưu truyền rộng khắp khiến cho không thất thoát. Được thời theo nó thường nhìn thấy Phật.**

何以故？佛如來者，都不可以色身所見。不可以三十二相所見。

Hà dĩ cố？Phật Như Lai giả, đô bất khả dĩ Sắc thân sở kiến. Bất khả dĩ Tam thập nhị Tướng sở kiến.

**Có là sao？Phật Như Lai giả, đều không có thể dùng Sắc thân nhìn thấy được, không có thể dùng 32 Tướng nhìn thấy được.**

不可以諸好而見。阿難！若有得見如是等經則為見佛。說是經已。

Bất khả dĩ chư Hảo nhi kiến. A-nan！Nhược hữu đắc kiến như thị đẳng Kinh tắc vi kiến Phật. Thuyết thị Kinh dĩ.

**Không có thể dùng 80 diện mạo đẹp mà nhìn thấy được. A-nan！Nếu có nhìn thấy được Kinh bình đẳng như thế, chắc là nhìn thấy Ta. Nói xong Kinh đó.**

文殊師利法王子，那羅延菩薩，淨威士士，及大菩薩僧。

Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử, Na-la-diên Bồ-tát, Tịnh-uy Lực-sĩ cập Đại Bồ-tát Tăng.

**Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương, Na-la-diên Bồ-tát, Tịnh-uy Lực-sĩ cùng với Đại Bồ-tát Tăng.**

大德阿難等，聲聞大眾，一切人天諸龍夜叉乾闥婆阿修羅世間人民。

Đại Đức A-nan đẳng, Thanh-văn Đại chúng, nhất thiết Nhân Thiên chư Long Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la thế gian nhân dân.

**Đại Đức A-nan, Thanh-văn Đại chúng, tất cả Trời Người, các Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la thế gian nhân dân.**

聞佛所說皆大歡喜。

Văn Phật sở thuyết giai đại hoan hỉ.

**Nghe được Phật nói đều rất vui vẻ.**

集一切福德三昧經卷下

Tập nhất thiết Phúc Đức Tam-muội Kinh quyển hạ.

**Kinh Tụ tập tất cả Phúc Đức Tam-muội quyển cuối.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 4/2010.

=====